

CÔNG TY CP VINA FREIGHT  
Số: 44/2021-VNF

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

TP. HCM ngày 13/04/2021

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA  
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCCK HÀ NỘI**

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Công ty cổ phần Vinafreight

Mã chứng khoán: VNF

Trụ sở chính: Lầu 1, Block C, tòa nhà Waseco, số 10 Phố Quang, P. 2, Q. Tân Bình, TP. HCM

Điện thoại: 84.28.38446409 Fax: 84.28.38488359

Người được ủy quyền công bố thông tin: Ông Lê Quang Huy

Địa chỉ: Lầu 1, Block C, tòa nhà Waseco, số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. HCM

Điện thoại: 84.28.38446409

Fax: 84.28.38488359

Loại thông tin công bố: 24 h  72h  Yêu cầu

Bất thường  Định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

*Báo cáo thường niên năm 2020*

Thông tin này đã được công bố trên Website của Công ty cùng ngày tại đường dẫn:

<https://vinafreight.com/thong-tin-co-dong.html>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung được công bố.

Tài liệu đính kèm:

Các tài liệu nói trên


Người được ủy quyền công bố thông tin:





Lê Quang Huy



# CÔNG TY CỔ PHẦN **VINAFREIGHT**

 Lầu 1, Block C, Tòa nhà văn phòng Waseco, Số 10 Đường Phổ Quang,  
Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh

 (028) 38446409

 (028) 38488359

 [www.vinafreight.com](http://www.vinafreight.com)



**BÁO CÁO  
THƯỜNG NIÊN**

**2020**

# MỤC LỤC

|                                    |    |
|------------------------------------|----|
| Thông tin khái quát                | 8  |
| Quá trình hình thành và phát triển | 9  |
| Ngành nghề và địa bàn kinh doanh   | 13 |
| Thông tin về mô hình quản trị      | 15 |
| Định hướng phát triển              | 21 |
| Các rủi ro trong kinh doanh        | 23 |

|  |    |
|--|----|
| Tình hình hoạt động kinh doanh                 | 27 |
| Tình hình tài chính                            | 29 |
| Tình hình đầu tư các dự án                     | 33 |
| Tổ chức nhân sự                                | 35 |
| Tình hình nhân sự và chính sách người lao động | 43 |
| Cơ cấu cổ đông và vốn chủ sở hữu               | 45 |
| Trách nhiệm với môi trường và cộng đồng        | 47 |

|   |    |
|---|----|
| Đánh giá kết quả kinh doanh             | 51 |
| Tình hình quản trị tài sản và nguồn vốn | 55 |
| Kế hoạch phát triển tương lai           | 57 |





## Báo cáo tài chính

79

VI



V

Đại hội đồng cổ đông 67

Hội đồng quản trị 69

Ban kiểm soát 73

Giao dịch cổ phiếu của người 74

nội bộ và người liên quan

của người nội bộ năm 2020

Thù lao và các khoản lợi ích 74

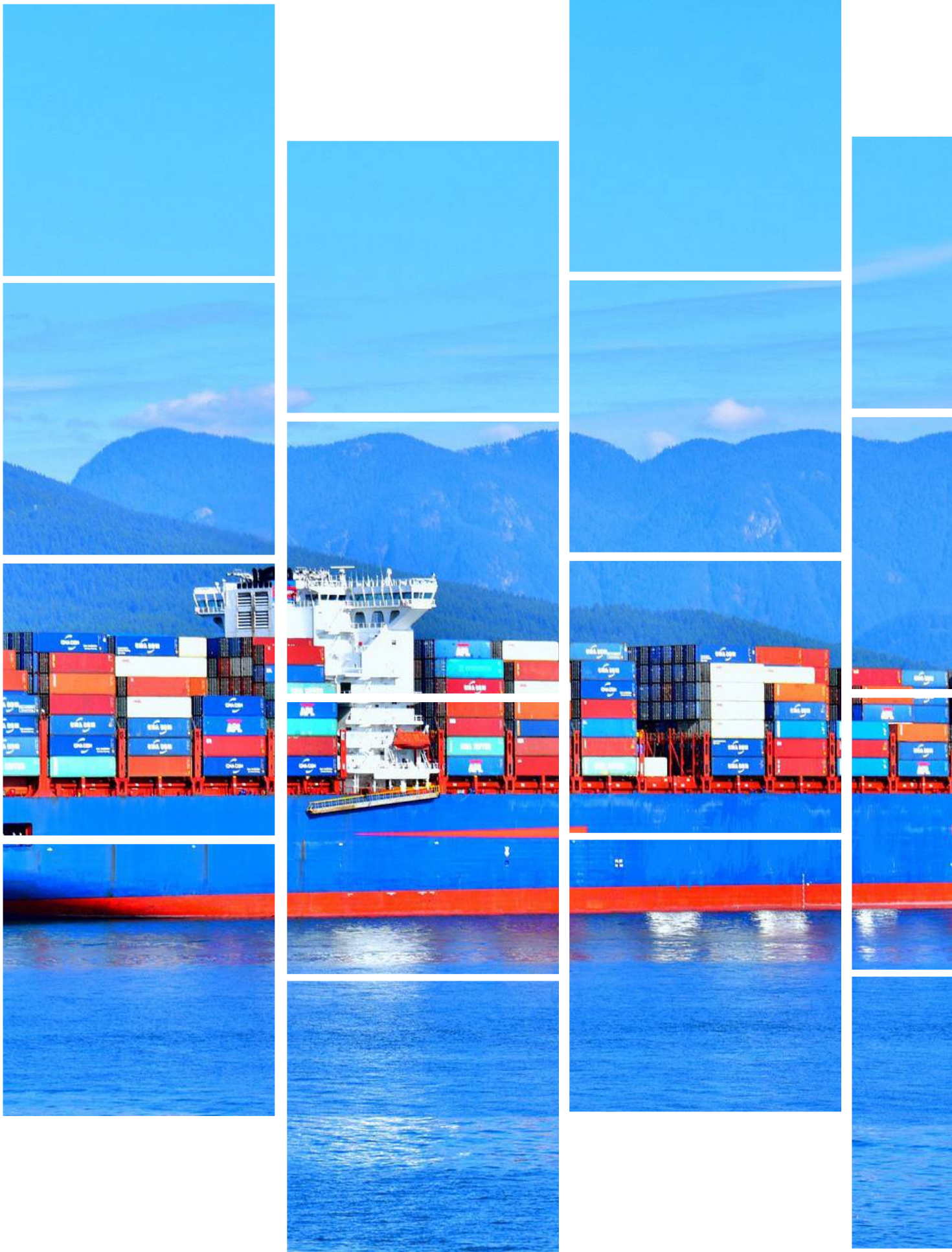
của Hội đồng quản trị,

Ban Giám đốc, Ban kiểm soát

IV

Đánh giá về các mặt hoạt động của công ty 61

Các kế hoạch, định hướng của hội đồng quản trị 63



# PHẦN 1



---

|   |           |
|---|-----------|
| <b>Thông tin khái quát</b>                | <b>8</b>  |
| <b>Quá trình hình thành và phát triển</b> | <b>9</b>  |
| <b>Ngành nghề và địa bàn kinh doanh</b>   | <b>13</b> |
| <b>Thông tin về mô hình quản trị</b>      | <b>15</b> |
| <b>Định hướng phát triển</b>              | <b>21</b> |
| <b>Các rủi ro trong kinh doanh</b>        | <b>23</b> |





# THÔNG TIN KHÁI QUÁT

- Tên giao dịch: Công ty Cổ phần VINAFREIGHT
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 0302511219 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp. Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 14/01/2002, thay đổi lần thứ 13 vào ngày 04/08/2020
- Vốn điều lệ: 83.922.500.000 đồng
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: 83.922.500.000 đồng
- Địa chỉ: Lầu 1, Block C, Tòa nhà văn phòng Waseco, Số 10 Đường Phổ Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
- Số điện thoại: (028) 38446409
- Số fax: (028) 38488359
- Website: [www.vinafreight.com](http://www.vinafreight.com)
- Mã cổ phiếu: VNF

# QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN

Văn phòng công ty tại Khu công nghiệp Việt Nam - Singapore (Bình Dương) chính thức hoạt động; VINAFREIGHT góp vốn thành lập Công ty vận tải Việt-Nhật; thành lập Chi nhánh Công ty Cổ phần vận tải ngoại thương tại Thành phố Hà Nội; thành lập phòng Đại lý Hãng tàu UASC; văn phòng công ty tại khu chế xuất Tân Thuận chính thức hoạt động; thành lập Chi nhánh Công ty Cổ phần vận tải Ngoại thương tại Hải Phòng; văn phòng công ty tại khu công nghiệp Amata (Đồng Nai) chính thức hoạt động.

Năm  
2003

Năm  
2004

VINAFREIGHT gia nhập Hiệp hội Giao nhận Kho vận Việt Nam VIFFAS, thực hiện chiến lược phát triển thông qua việc mở rộng chi nhánh, góp vốn liên doanh, liên kết.

Năm  
2002

VINAFREIGHT góp vốn thành lập công ty trách nhiệm hữu hạn Dịch vụ Hàng không Véc Tơ Quốc tế (Vector Aviation) với tỷ lệ góp vốn 90%; góp vốn thành lập Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Vận tải Ô tô V-Truck (tỷ lệ góp vốn 9%); góp vốn thành lập công ty Trách nhiệm Hữu hạn Vax Global (tỷ lệ góp vốn 40%).

Năm  
2001

Bộ trưởng Bộ Thương mại ban hành quyết định số 090964/2001/QĐ/BTM phê duyệt phương án cổ phần hóa chuyển Xí nghiệp Dịch vụ Kho vận thành Công ty Vận tải Ngoại Thương, tên giao dịch là VINAFREIGHT.

VINAFREIGHT mở văn phòng tại Bình Dương để thực hiện các dịch vụ trọn gói cho các khách hàng lớn thuộc các khu công nghiệp ở Bình Dương. Công ty Dịch vụ Hàng không Véc Tơ Quốc Tế được chỉ định làm đại lý cho hãng HongKong Air và khai thác máy bay Freighter của hãng Transaero.

Năm  
2009

Công ty chính thức đăng ký với Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước để trở thành trở Công ty Đại chúng và tăng vốn điều lệ từ 27 tỷ lên mức 56 tỷ đồng; thực hiện tăng vốn đầu tư vào Công ty Dịch vụ Hàng không Véc Tơ Quốc Tế lên 15 tỷ đồng.

Năm  
2005 - 2006

Công ty tăng vốn góp vào Công ty trách nhiệm hữu hạn Dịch vụ Hàng không Véc Tơ Quốc Tế từ 900 triệu đồng lên 13,5 tỷ đồng.

Năm  
2008

Năm  
2007

Công ty bắt đầu cung cấp trọn gói vận chuyển máy móc thiết bị, nguyên vật liệu cho một số khách hàng lớn từ nước ngoài. Công ty con Dịch vụ Hàng không Véc Tơ Quốc Tế chính thức đảm nhận khai thác chuyến bay feeder hàng hóa Hồ Chí Minh, Việt Nam – Bangkok, Thái Lan. VINAFREIGHT trở thành công ty GSA đầu tiên của Việt Nam thực hiện thuê máy bay vận tải lớn để vận chuyển 1 máy bay trực thăng đi nước ngoài sửa chữa.

# QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN

Năm  
2015

Công ty được Bộ Giao thông Vận tải cấp phép kinh doanh vận tải đa phương thức. Giấy phép có thời hạn hiệu lực là 05 năm kể từ ngày cấp. Ngày 06 tháng 11 năm 2015, Tổng cục Hải Quan cấp giấy phép công nhận Đại lý làm thủ tục Hải quan. Ngày 10/11/2015, Công ty được chỉ định làm Tổng đại lý của hãng tàu Pan Continental Shipping (Hàn Quốc).

Ngày 20/05/2017, VINAFREIGHT và phòng đại lý hãng tàu Pan Con đón nhận tàu PanCon Champion từ Hàn Quốc đưa sang cảng Cát Lái để khai thác vận chuyển container tuyến Hàn Quốc – Việt Nam – Thái Lan.

Năm  
2017

VINAFREIGHT tiếp tục nằm trong top 500 Doanh nghiệp tăng trưởng mạnh nhất. Công ty con Vector Aviation được chỉ định làm tổng đại lý hàng hóa và hành khách của Hãng hàng không Jet Airways/Ấn Độ.

Năm  
2014

Năm  
2001

Cổ phiếu VNF chính thức được giao dịch trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX).

VINAFREIGHT lần đầu tiên được đánh giá và vinh danh trong Top 10 Công ty Uy tín ngành Logistics năm 2020 và tiếp tục lọt Top 500 Doanh nghiệp tư nhân lớn nhất Việt Nam với thứ hạng 387/500, đây là lần thứ 8 liên tiếp Công ty được xếp vào Top 500 kể từ năm 2013.

Năm  
2020

Địa chỉ trụ sở kinh doanh chính được thay đổi từ A8 Trường Sơn, phường 2, quận Tân Bình, TP. HCM về lầu 1, Block C, tòa nhà văn phòng Waseco, số 10 Phổ Quang, phường 2, quận Tân Bình, TP.HCM. Hoàn tất thủ tục giải thể cho công ty liên kết là Công ty TNHH Chuyển Phát Nhanh Expo Vina.

Năm  
2018

VINAFREIGHT tăng vốn điều lệ từ 56 tỷ đồng lên hơn 83,9 tỷ đồng bằng cách phát hành thêm 2.792.250 cổ phiếu; thực hiện nâng tỷ lệ sở hữu tại công ty liên kết VNT Logistics từ 23,06% lên 24,78%.

Năm  
2019

# NGÀNH NGHỀ VÀ ĐỊA BÀN KINH DOANH

## NGÀNH NGHỀ KINH DOANH

| STT | Tên ngành   | Mã ngành        |
|-----|---|-----------------|
| 1   | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải   | 5229<br>(Chính) |
| 2   | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Các dịch vụ về vận tải hàng hóa xuất nhập khẩu. Đại lý tàu biển, đại lý lưu cước, đại lý quản lý container cho các hãng tàu; cung ứng tàu biển (đối với đại lý tàu biển và cung ứng tàu biển chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật). Đại lý giao nhận cho các hãng giao nhận vận tải nước ngoài. Kinh doanh vận tải hàng hóa công cộng. Kinh doanh xuất nhập khẩu trực tiếp và nhận ủy thác xuất nhập khẩu. Dịch vụ các thủ tục hải quan và các dịch vụ có liên quan đến giao nhận vận chuyển hàng hóa xuất nhập khẩu: tái chế, bao bì, mua bảo hiểm, kiểm kiện. Kinh doanh vận tải đa phương thức. | 8299            |
| 3   | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa<br>Chi tiết: Kinh doanh các dịch vụ về gom hàng lẻ xuất nhập khẩu (CFS).<br>Kinh doanh kho bảo quản hàng hóa xuất nhập khẩu   | 5210            |
| 4   | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê<br>Chi tiết: Kinh doanh cho thuê văn phòng làm việc theo quy định của pháp luật   | 6810            |
| 5   | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ (trừ hóa lỏng khí để vận chuyển).  | 4933            |
| 6   | Chuyển phát   | 5320            |

## ĐỊA BÀN KINH DOANH



VINAFREIGHT có cơ sở kinh doanh trải rộng khắp cả nước với các tỉnh thành: Hà Nội, Hải Phòng, Đà Nẵng, Quy Nhơn, Nha Trang, Cần Thơ và TP. Hồ Chí Minh.

Trong đó 5 mảng hoạt động chính của công ty gồm:



#### Dịch vụ hàng không

- Vận chuyển hàng không
- Vận chuyển kết hợp đường biển hàng không
- Dịch vụ giao hàng tận nơi
- Khai thuế hải quan
- Môi giới bảo hiểm hàng hóa
- Dịch vụ chia lẻ hàng nhập khẩu
- Giám định hàng hóa

#### Dịch vụ đường biển

- Dịch vụ hàng nguyên container và hàng lẻ toàn thế giới
- Dịch vụ gom hàng và chia lẻ
- Đại lý cho người mua hàng
- Khai thuế hải quan
- Dịch vụ xe tải
- Dịch vụ môi giới bảo hiểm và thẩm định hàng hóa
- Dịch vụ hàng dự án và triển lãm

#### Dịch vụ đại lý tàu biển

- Dịch vụ đại lý hàng hải
- Dịch vụ quản lý, thuê tàu và môi giới hàng hải
- Kiểm hàng và dịch vụ tàu biển
- Dịch vụ giá trị gia tăng
- Dịch vụ hậu cần cho quá trình xử lý hàng hóa, kho
- Tư vấn về các dịch vụ xuất nhập khẩu, khai quan, phương thức gửi hàng nhanh nhất với hiệu quả cao và chi phí tiết kiệm nhất

#### Dịch vụ giá trị gia tăng

- Dịch vụ hậu cần cho quá trình xử lý hàng hóa, kho
- Tư vấn về các dịch vụ xuất nhập khẩu, khai quan, phương thức gửi hàng nhanh nhất với hiệu quả cao và chi phí tiết kiệm nhất

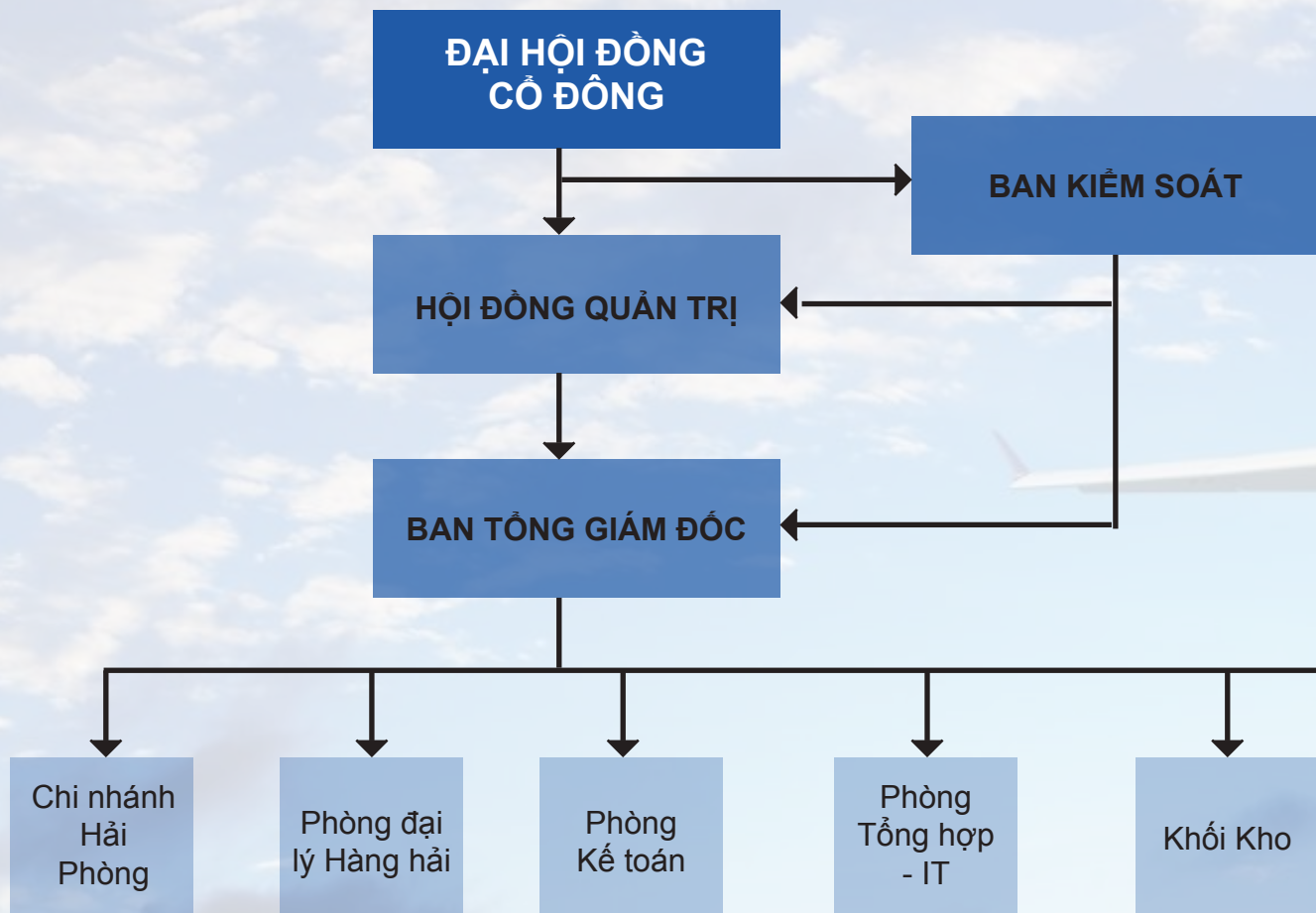
#### Cho thuê kho bãi

- Hệ thống kho CFS: 3.000m<sup>2</sup>
- Kho lạnh: 1.500m<sup>2</sup> sức chứa khoảng 1.800 tấn
- Hệ thống kho: Kho ngoài trời: 10.000 m<sup>2</sup>; kho trong nhà: 6.000m<sup>2</sup>
- Thiết bị hỗ trợ Đẩu kéo: 20 Moóc kéo: 6 x 20' và 14 x 40', Xe tải: 3 x 2,5 tấn và 1 x 0,5 tấn, Xe nâng: 1 x 7 tấn và 1 x 10 tấn.

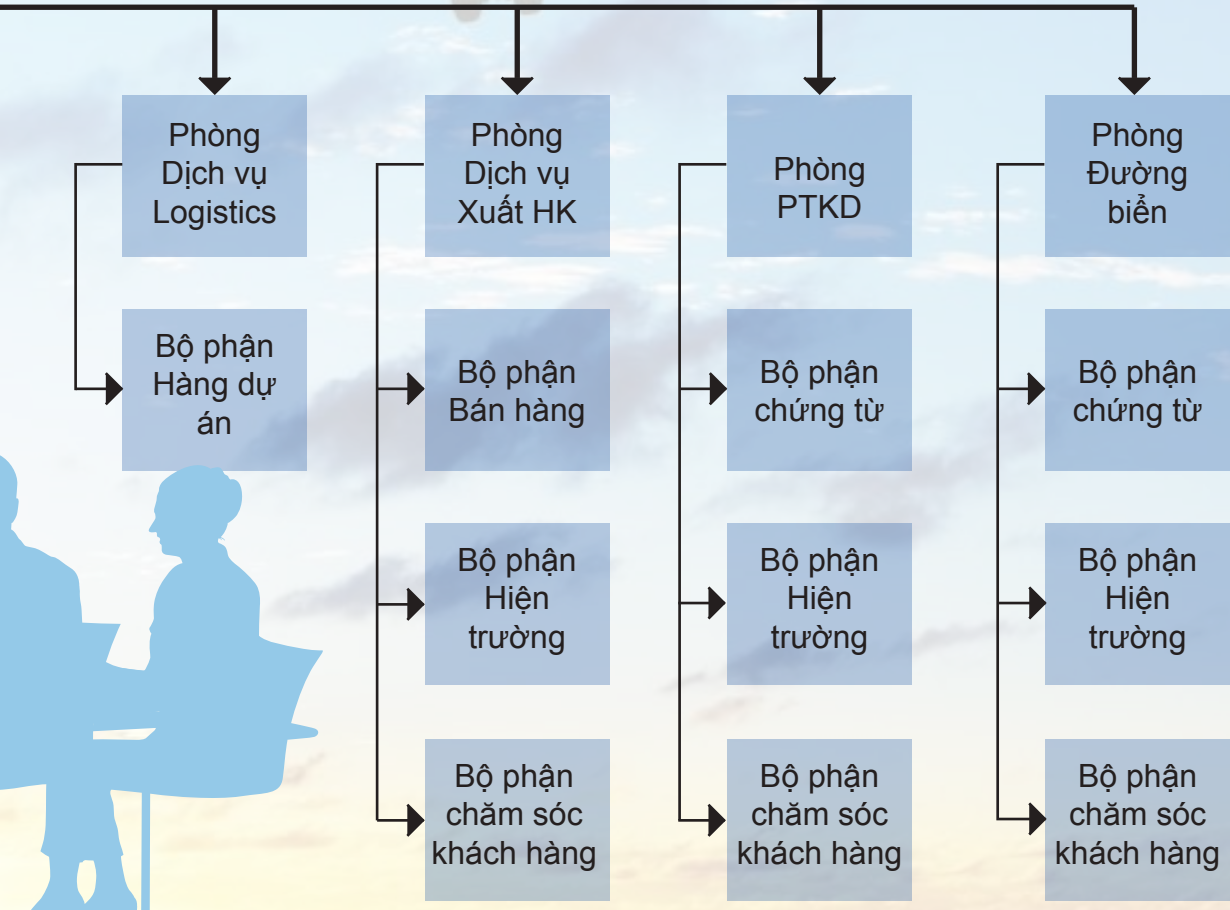
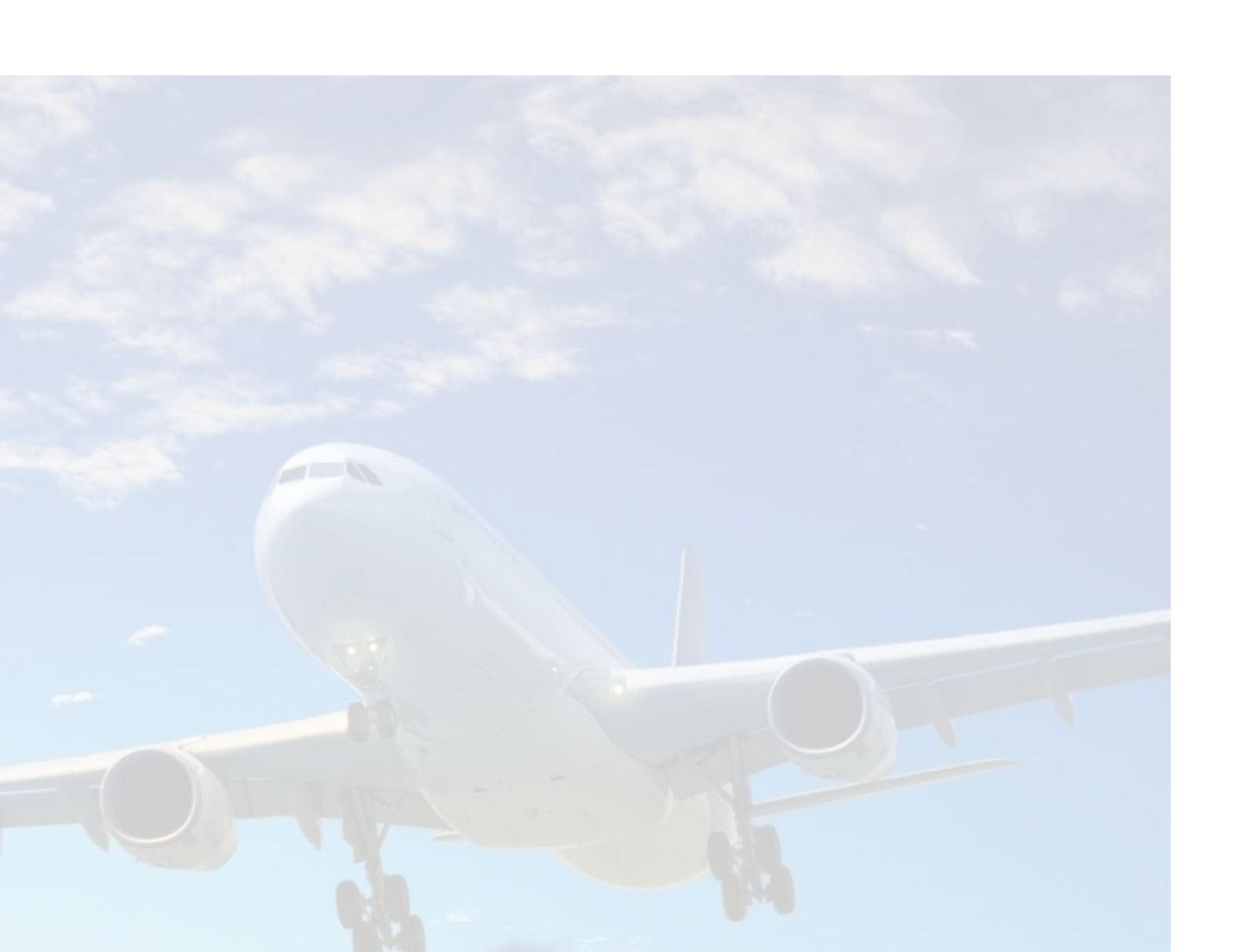


# MÔ HÌNH QUẢN TRỊ, TỔ CHỨC KINH DOANH VÀ BỘ MÁY QUẢN LÝ

## CƠ CẤU BỘ MÁY QUẢN LÝ







# MÔ HÌNH QUẢN TRỊ, TỔ CHỨC KINH DOANH VÀ BỘ MÁY QUẢN LÝ

## CHỨC NĂNG CÁC BỘ PHẬN PHÒNG BAN



### ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG

Là cơ quan có thẩm quyền cao nhất của Công ty, bao gồm tất cả các cổ đông có quyền biểu quyết, hoạt động thông qua cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông thường niên và có quyền quyết định những vấn đề theo quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty, đặc biệt thông qua báo cáo tài chính năm và dự toán cho năm tài chính kế tiếp.



### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Là cơ quan có đầy đủ quyền hạn để thực hiện các quyền và nghĩa vụ của Công ty không thuộc thẩm quyền thuộc về Đại hội đồng cổ đông như quyết định chiến lược, kế hoạch phát triển trung hạn và kế hoạch kinh doanh hàng năm của Công ty, bổ nhiệm và miễn nhiệm, ký hợp đồng, chấm dứt hợp đồng đối với Tổng Giám đốc, người điều hành khác và quyết định mức lương của họ, quyết định cơ cấu, tổ chức của Công ty, quyết định việc thành lập công ty con, chi nhánh,...



## **BAN KIỂM SOÁT**

Là cơ quan thay mặt các cổ đông để giám sát hoạt động và việc tuân thủ theo quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty đối với HĐQT, Ban Tổng Giám đốc trong việc quản lý và điều hành Công ty, chịu trách nhiệm trước pháp luật và ĐHĐCĐ trong việc thực hiện quyền và nhiệm vụ được giao.



## **BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Là cơ quan điều hành trực tiếp hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty theo chính sách, định hướng được ĐHĐCĐ, HĐQT đề ra trong từng thời kỳ, chịu trách nhiệm trước ĐHĐCĐ và HĐQT về việc thực hiện các nhiệm vụ được giao.

# MÔ HÌNH QUẢN TRỊ, TỔ CHỨC KINH DOANH VÀ BỘ MÁY QUẢN LÝ

## CÔNG TY MẸ

## Công ty cổ phần TRANSIMEX



|                           |   |
|---------------------------|---|
| <b>Địa chỉ:</b>           | Lầu 9 -10 số 172 Hai Bà Trưng, phường Đa Kao, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh   |
| <b>Lĩnh vực sản xuất:</b> | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa, Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: Dịch vụ đại lý, giao nhận vận chuyển, Logistics, Dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. |
| <b>Vốn điều lệ:</b>       | 548,81 tỷ đồng  |
| <b>Tỷ lệ vốn góp:</b>     | 54,26% vốn cổ phần của Công ty cổ phần VINAFREIGHT  |

## CÁC CÔNG TY CON

|                           |   |
|---------------------------|---|
| <b>1</b>                  | <b>Công ty trách nhiệm hữu hạn Dịch vụ Hàng Không Véc - Tơ Quốc Tế</b>                          |
| <b>Địa chỉ:</b>           | 39B Trường Sơn, lầu 11, Tòa nhà Hải Âu, Phường 4, Quận Tân Bình, TP.HCM                         |
| <b>Lĩnh vực sản xuất:</b> | Dịch vụ vận tải hàng hóa  |
| <b>Vốn điều lệ:</b>       | 45 tỷ đồng  |
| <b>Tỷ lệ sở hữu:</b>      | 90%   |
| <b>2</b>                  | <b>Công ty trách nhiệm hữu hạn Hậu Cần Toàn Cầu SFS Việt Nam</b>                                |
| <b>Địa chỉ:</b>           | Lầu 1, Block C, tòa nhà Waseco, Số 10 Phở Quang, Phường 2, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh       |
| <b>Lĩnh vực sản xuất:</b> | Dịch vụ giao nhận hàng hóa  |
| <b>Vốn điều lệ:</b>       | 1 tỷ đồng   |
| <b>Tỷ lệ sở hữu:</b>      | 100%  |
| <b>3</b>                  | <b>Công ty trách nhiệm hữu hạn Đầu tư phát triển Thương mại Con Đường Việt (Vietway)</b>        |
| <b>Địa chỉ:</b>           | Lầu 1, Block C, tòa nhà Waseco, Số 10 Đường Phở Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh |
| <b>Lĩnh vực sản xuất:</b> | Dịch vụ vận tải hàng hóa, đại lý bán vé máy bay   |
| <b>Vốn điều lệ:</b>       | 12,24 tỷ đồng   |
| <b>Tỷ lệ sở hữu:</b>      | 45,90%  |

## CÁC CÔNG TY LIÊN DOANH, LIÊN KẾT

1

### Công ty Cổ phần Dịch vụ Logistics Thăng Long

**Địa chỉ:** Tổ dân phố Bưởi, Phường Dị Sử, Thị xã Mỹ Hòa, Tỉnh Hưng Yên  
**Lĩnh vực sản xuất:** Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp; dịch vụ logistics  
**Tỷ lệ vốn góp:** 25%

2

### Công ty Cổ phần Cảng Mipec

**Địa chỉ:** Bán đảo Đình Vũ, thuộc Khu kinh tế Đình Vũ-Cát Hải, Phường Đồng Hải 2, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng  
**Lĩnh vực sản xuất:** Kho bãi và lưu giữ hàng hóa  
**Tỷ lệ vốn góp:** 20%

3

### Công ty Cổ phần giao nhận vận tải Miền Trung (Vinatrans Đà Nẵng)

**Địa chỉ:** 184 Trần Phú, Phường Phước Ninh, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng  
**Lĩnh vực sản xuất:** Dịch vụ vận tải hàng hóa  
**Tỷ lệ vốn góp:** 27,89%

4

### Công ty Cổ phần giao nhận Vận tải Ngoại Thương (Vinatrans Hà Nội)

**Địa chỉ:** Số 2 Bích Câu, Phường Quốc Tử Giám, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội  
**Lĩnh vực sản xuất:** Dịch vụ vận tải hàng hóa  
**Tỷ lệ vốn góp:** 24,78%

5

### Công ty Cổ phần Logistics Vĩnh Lộc

**Địa chỉ:** Một phần Lô I.9, Đường số 5, Khu công nghiệp Vĩnh Lộc, phường Bình Hưng Hòa B, quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh  
**Lĩnh vực sản xuất:** Kho bãi và lưu giữ hàng hóa  
**Tỷ lệ vốn góp:** 20%

# ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN





## **ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN**

VINAFREIGHT thực hiện triết lý kinh doanh “Chúng ta cùng thắng”, hoạt động vì khách hàng, ưu tiên lợi ích khách hàng. Bên cạnh đó, Ban lãnh đạo và cán bộ nhân viên Công ty cũng hướng đến mục tiêu phát triển vững mạnh, đưa Công ty Cổ phần VINAFREIGHT trở thành tập đoàn Logistics phát triển hàng đầu trên cơ sở ổn định và hiệu quả.



## **CÁC MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG**

- VINAFREIGHT coi phát triển bền vững là mục tiêu hàng đầu của công ty. Để thực hiện được mục tiêu này thì công ty tập trung xây dựng đội ngũ nhân viên chuyên nghiệp, đủ kinh nghiệm và bản lĩnh kinh doanh trong bối cảnh kinh tế hội nhập và có tính cạnh tranh cao. Công ty luôn chú trọng đến trách nhiệm và lợi ích mang đến cho xã hội bên cạnh lợi nhuận của công ty. VINAFREIGHT luôn đảm bảo tuân thủ theo quy định của pháp luật, các chuẩn mực đạo đức xã hội mang lại lợi ích cho cộng đồng, xã hội, góp phần vào sự phát triển của đất nước.
- Hơn nữa, Công ty cũng luôn quan tâm đến vấn đề bảo vệ môi trường, tiết kiệm tài nguyên thiên nhiên. Rèn luyện ý thức của cán bộ công nhân viên về việc bảo vệ môi trường, tiết kiệm năng lượng, sử dụng các nguồn năng lượng thay thế thân thiện với môi trường; có ý thức xây dựng và bảo vệ môi trường xanh, sạch, đẹp, bỏ rác và phân loại rác theo qui định, sử dụng văn phòng phẩm đúng mục đích.



## **CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN TRUNG VÀ DÀI HẠN**

VINAFREIGHT duy trì phát triển ổn định và bền vững các hoạt động kinh doanh chính trong dịch vụ hàng không, đồng thời phát triển mạnh dịch vụ đường biển cả về xuất và nhập. Các chiến lược kinh doanh cụ thể như sau:

- Tiếp tục phát triển dịch vụ vận tải hàng hóa bằng đường hàng không và đường biển.
- Duy trì ổn định các dịch vụ hàng không và phát triển mạnh dịch vụ đường biển cả về xuất và nhập; duy trì và phát triển mạnh hơn nữa dịch vụ logistics trọn gói, tập trung vào những khách hàng đang có và tìm kiếm, phát triển khách hàng mới. Đồng thời đầu tư tập trung về nguồn nhân lực và cơ sở vật chất.
- Duy trì và phát huy thế mạnh tổng đại lý hàng hóa GSA trên thị trường vận chuyển đường hàng không để khai thác thêm các khu vực thị trường mới, bên cạnh đó cũng tập trung vào dịch vụ logistics nội địa do thị trường tiêu thụ trong nước vẫn có nhiều tiềm năng.

# CÁC RỦI RO



## RỦI RO KINH TẾ

Trong những tháng đầu năm 2020 cho đến hiện tại, dịch Covid-19 bùng phát đã gây áp lực nặng nề lên khả năng sản xuất và dây chuyền cung ứng toàn cầu. Theo Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF) tăng trưởng kinh tế toàn cầu đã giảm -4,4 % trong năm 2020, không loại trừ các nước ASEAN vốn có tốc độ tăng trưởng nhanh nhất thế giới hàng năm. Cũng theo IMF thì Việt Nam là một trong số ít những quốc gia có mức tăng trưởng dương trong năm với tăng trưởng GDP đạt 2,92%, cao hơn so với mức trung bình của thế giới.

Tuy nhiên, vì lĩnh vực kinh doanh của công ty liên quan đến các hoạt động xuất nhập khẩu và mang tính toàn cầu nên không thể tránh khỏi nhiều tác động nghiêm trọng từ cuộc khủng hoảng do đại dịch Covid-19 gây ra. Chính vì rủi ro kinh tế là rủi ro hệ thống và rất khó có thể tránh khỏi, Ban lãnh đạo Công ty luôn chú trọng và theo dõi, báo cáo thường xuyên diễn biến thị trường để có thể đưa ra những giải pháp, chiến lược phù hợp và kịp thời trong việc ứng phó với rủi ro.



## RỦI RO PHÁP LÝ

Hiện nay công ty đang hoạt động dưới loại hình công ty cổ phần và niêm yết cổ phiếu trên Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội, vì vậy Công ty sẽ chịu sự quản lý của các quy định pháp luật gồm: Luật chứng khoán, Luật doanh nghiệp, các quy định riêng tại Sở và các quy định có liên quan khác. Hơn nữa, ngành nghề kinh doanh của Công ty liên quan đến các hoạt động giao nhận vận tải nên Công ty cũng phải tuân thủ theo các quy định của Bộ luật Hàng Hải Việt Nam, Luật Hàng không Dân dụng, Luật giao thông đường bộ, đường thủy, đường sắt, các quy định về thủ tục hải quan cũng như các tác động ảnh hưởng từ các chính sách định hướng và chiến lược phát triển ngành của Nhà nước.

Hơn nữa, Hiệp định thương mại tự do Việt Nam – EU (EVFTA) có hiệu lực thi hành từ ngày 01/08/2020 đã mang đến rất nhiều cơ hội cho ngành Logistic Việt Nam nói chung và VINAFREIGHT nói riêng. Tuy nhiên, cơ hội nào cũng đi kèm với những thách thức. Thách thức ở đây là việc thích nghi và thay đổi để có thể thích ứng với luật chơi và các yêu cầu luật pháp quốc tế khắt khe. Các yêu cầu luật pháp này sẽ rất nghiêm ngặt và gây khó khăn hơn nhiều cho các doanh nghiệp, trong đó có VINAFREIGHT. Để phòng tránh những rủi ro đến từ vấn đề pháp lý, VINAFREIGHT luôn chủ động nghiên cứu, nắm bắt những thay đổi trong chính sách của Nhà nước để đưa ra những định hướng phát triển, chiến lược hoạt động phù hợp và tận dụng những cơ hội phát triển từ các Hiệp định Thương mại tự do như EVFTA, CPTPP và RCEP.





## RỦI RO ĐẶC THÙ NGÀNH

Nợ xấu và bị chiếm dụng vốn là một trong những đặc thù bất lợi của ngành logistics do các công ty phải thực hiện chi trả trước một khoản phí cho các hãng vận chuyển đối tác. Nếu các hợp đồng vận tải với khách hàng không được thanh toán kịp thời và đầy đủ thì Công ty sẽ gặp vấn đề về Tài chính do không thể xoay vòng vốn, Công ty sẽ phải tăng thêm tiền để bổ sung vốn lưu động đã bị chiếm dụng bởi các hãng vận chuyển và khách hàng, đồng thời các khoản nợ xấu khó đòi cũng có nguy cơ tăng lên. Để giảm thiểu rủi ro này, VINAFREIGHT luôn theo dõi sát sao tình hình công nợ và đánh giá khả năng thanh toán của đối tác để đôn đốc các đơn vị liên quan thu hồi các khoản nợ. Công ty cũng tiến hành đa dạng hóa rủi ro bằng cách chia nhỏ khoản vay cho nhiều đơn vị và đối tác. Đối với khách hàng mới, Công ty luôn đánh giá và giao dịch với những đơn vị có tình hình tài chính tốt, đồng thời yêu cầu ký quỹ hoặc ứng trước phí dịch vụ.



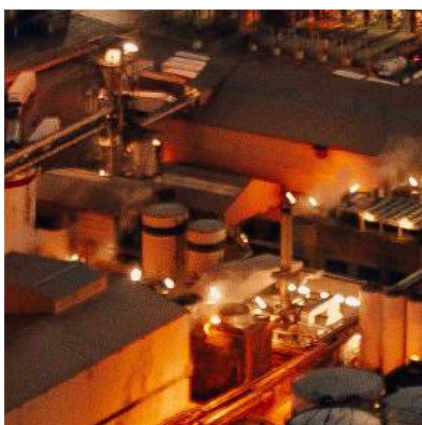
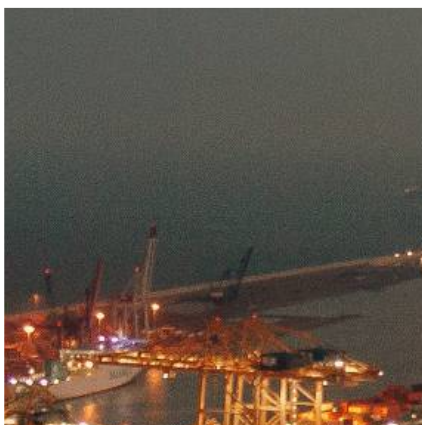
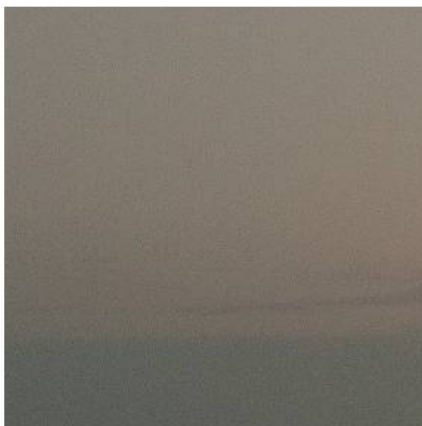
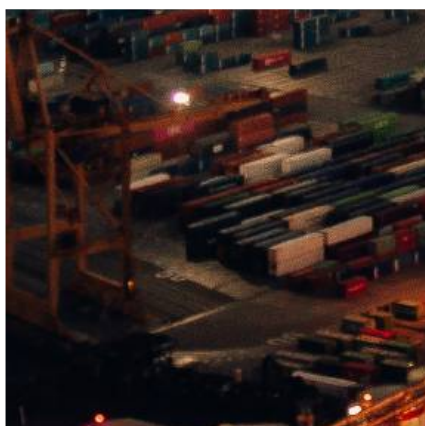
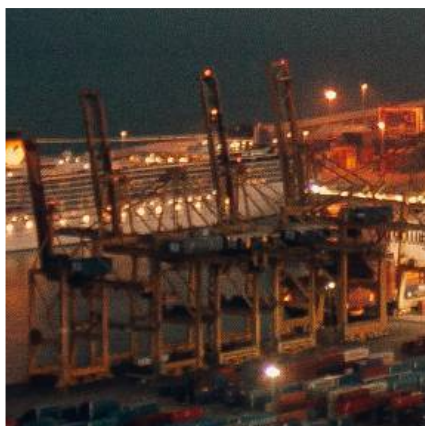
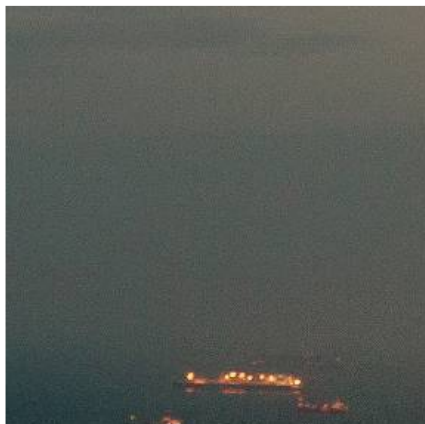
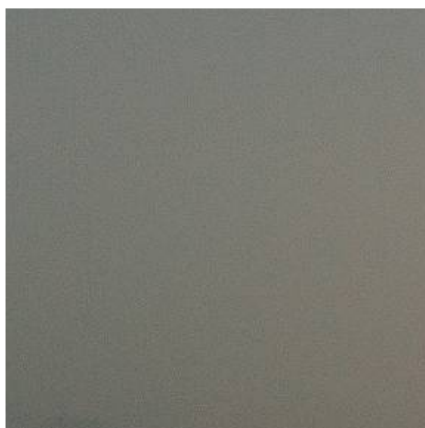
## RỦI RO TỶ GIÁ

Hoạt động trong lĩnh vực xuất nhập khẩu và bán vé máy bay quốc tế, VINAFREIGHT chủ yếu giao dịch bằng đồng USD nên những biến động trong tỷ giá hối đoái sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến lợi nhuận Công ty. Ngày 15/03/2020, Cục Dự trữ Liên bang Hoa Kỳ (FED) tuyên bố cắt giảm lãi suất quỹ liên bang xuống còn 0-0,25%, đồng thời tung ra hàng nghìn tỷ USD để hỗ trợ phục hồi và phát triển nền kinh tế suy thoái do dịch Covid-19. Các động thái này sẽ làm đồng USD mất giá so với một số đồng tiền khác và từ đó gây tác động đến các khoản phải thu và phải trả có gốc ngoại tệ. Để giảm thiểu những thiệt hại gây ra do rủi ro tỷ giá, VINAFREIGHT luôn chủ động dự báo tỷ giá ngoại tệ; tối ưu hóa thời hạn thanh toán các khoản nợ; lựa chọn thời điểm có tỷ giá thấp nhất để mua và thanh toán các khoản ngoại tệ; sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh toán.



## RỦI RO KHÁC

Ngoài những rủi ro kể trên thì đặc thù của ngành logistics sẽ còn phải đối mặt với nhiều rủi ro về thiên tai, chiến tranh, hỏa hoạn,... có thể mang đến thiệt hại, thất thoát về hàng hóa. Để hạn chế tối đa tác động mà các rủi ro này gây ra, VINAFREIGHT luôn chủ động ký kết các hợp đồng bảo hiểm cho cả con người và tài sản.



# PHẦN 2



|   |           |
|---|-----------|
| <b>Tình hình hoạt động kinh doanh</b>                 | <b>27</b> |
| <b>Tình hình tài chính</b>                            | <b>29</b> |
| <b>Tình hình đầu tư các dự án</b>                     | <b>33</b> |
| <b>Tổ chức nhân sự</b>                                | <b>35</b> |
| <b>Tình hình nhân sự và chính sách người lao động</b> | <b>43</b> |
| <b>Cơ cấu cổ đông và vốn chủ sở hữu</b>               | <b>45</b> |
| <b>Trách nhiệm với môi trường và cộng đồng</b>        | <b>47</b> |

# TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: Triệu đồng

| CHỈ TIÊU                                     | 2019      | 2020    | 2020/2019 (%) |
|--|-----------|---------|---------------|
| Tổng doanh thu từ hoạt động kinh doanh chính | 1.519.304 | 2471666 | 162,68        |
| Doanh thu cước vận tải quốc tế               | 884.799   | 2223415 | 251,29        |
| Doanh thu bán vé máy bay                     | 439.450   | 65564   | 14,92         |
| Doanh thu dịch vụ giao nhận hàng hóa         | 166.174   | 152331  | 91,67         |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ khác              | 28.881    | 30356   | 105,11        |
| Doanh thu từ hoạt động tài chính             | 13.053    | 23864   | 182,82        |
| Thu nhập khác                                | 3.046     | 1241    | 40,74         |
| Lợi nhuận trước thuế                         | 23.818    | 14888   | 62,51         |
| Lợi nhuận sau thuế                           | 19.795    | 8557    | 43,23         |

Mặc dù nền kinh tế toàn cầu năm nay chịu nhiều ảnh hưởng tiêu cực từ dịch bệnh viêm đường hô hấp cấp, VINAFREIGHT vẫn duy trì khả năng hoạt động, tận dụng tốt mọi nguồn lực và tạo ra doanh thu cao hơn so với cùng kỳ năm 2019. Doanh thu hoạt động kinh doanh chính của Công ty đạt 2.472 tỷ đồng, tăng 62,68% so với năm trước. Trong năm 2020, Công ty chủ yếu vận chuyển các mặt hàng và thiết bị y tế phục vụ công tác phòng, chống dịch Covid-19, đồng thời giá cước vận tải cũng tăng hơn 3 lần so với cùng kỳ năm 2020 làm doanh thu giá cước vận tải đạt đến 2.223, 42 tỷ đồng, tăng 152,39% so với cùng kỳ năm trước và chiếm 89,96% trong tổng doanh thu hoạt động kinh doanh chính.





Hoạt động bán vé máy bay gặp nhiều khó khăn trong 3 tháng đầu năm do dịch bệnh, làm doanh thu giảm còn 65,56 tỷ đồng, tương đương giảm đến 85,08% so với năm 2019 và chiếm 2,65% trong cơ cấu doanh thu hoạt động kinh doanh chính. Doanh thu hoạt động dịch vụ giao nhận hàng hóa có sự sụt giảm nhưng không nhiều và chiếm 6,16% trong tổng doanh thu. Các hoạt động cung cấp dịch vụ khác chiếm 1,23% trong tổng doanh thu và tăng 5,11% so với cùng kỳ, đạt 30,36 tỷ đồng. Doanh thu tài chính cũng tăng 10,81 tỷ đồng, tương ứng tăng 82,82% nhờ Công ty đã chủ động nghiên cứu, theo dõi thị trường và nắm bắt các thời điểm phù hợp để thanh toán các khoản nợ bằng đồng ngoại tệ và thu được các khoản lợi chênh lệch tỷ giá.

Tuy nhiên, Công ty cổ phần Cảng MIPEC bắt đầu đi vào hoạt động vào quý 4 năm 2020 và các công ty liên kết khác của VINAFREIGHT cũng chịu ảnh hưởng của tình hình dịch bệnh, do đó Công ty phải chịu khoản lỗ từ Công ty liên doanh, liên kết lên đến 16,32 tỷ đồng, làm lợi nhuận trước và sau thuế của Công ty có sự sụt giảm so với mức tăng trong doanh thu. Cụ thể, lợi nhuận trước thuế đạt 14,89 tỷ đồng, tương đương giảm 37,49%; lợi nhuận sau thuế đạt 8,56 tỷ đồng và giảm 56,77% so với cùng kỳ năm 2019.

# TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

## CÁC CHỈ TIÊU KẾT QUẢ KINH DOANH

Đơn vị tính: Triệu đồng

| STT | CHỈ TIÊU             | ĐVT   | TH 2019   | TH 2020   | TH 2020/ TH 2019 (%) |
|-----|----------------------|-------|-----------|-----------|----------------------|
| 1   | Tổng tài sản         | Tr. Đ | 716.298   | 917.042   | 128,03               |
| 2   | Doanh thu thuần      | Tr. Đ | 1.510.851 | 2.468.752 | 163,4                |
| 3   | Lợi nhuận HĐKD       | Tr. Đ | 20.903    | 13.713    | 65,6                 |
| 4   | Lợi nhuận khác       | Tr. Đ | 2.915     | 1.175     | 40,31                |
| 5   | Lợi nhuận trước thuế | Tr. Đ | 23.818    | 14.888    | 62,51                |
| 6   | Lợi nhuận sau thuế   | Tr. Đ | 19.795    | 8.557     | 43,23                |

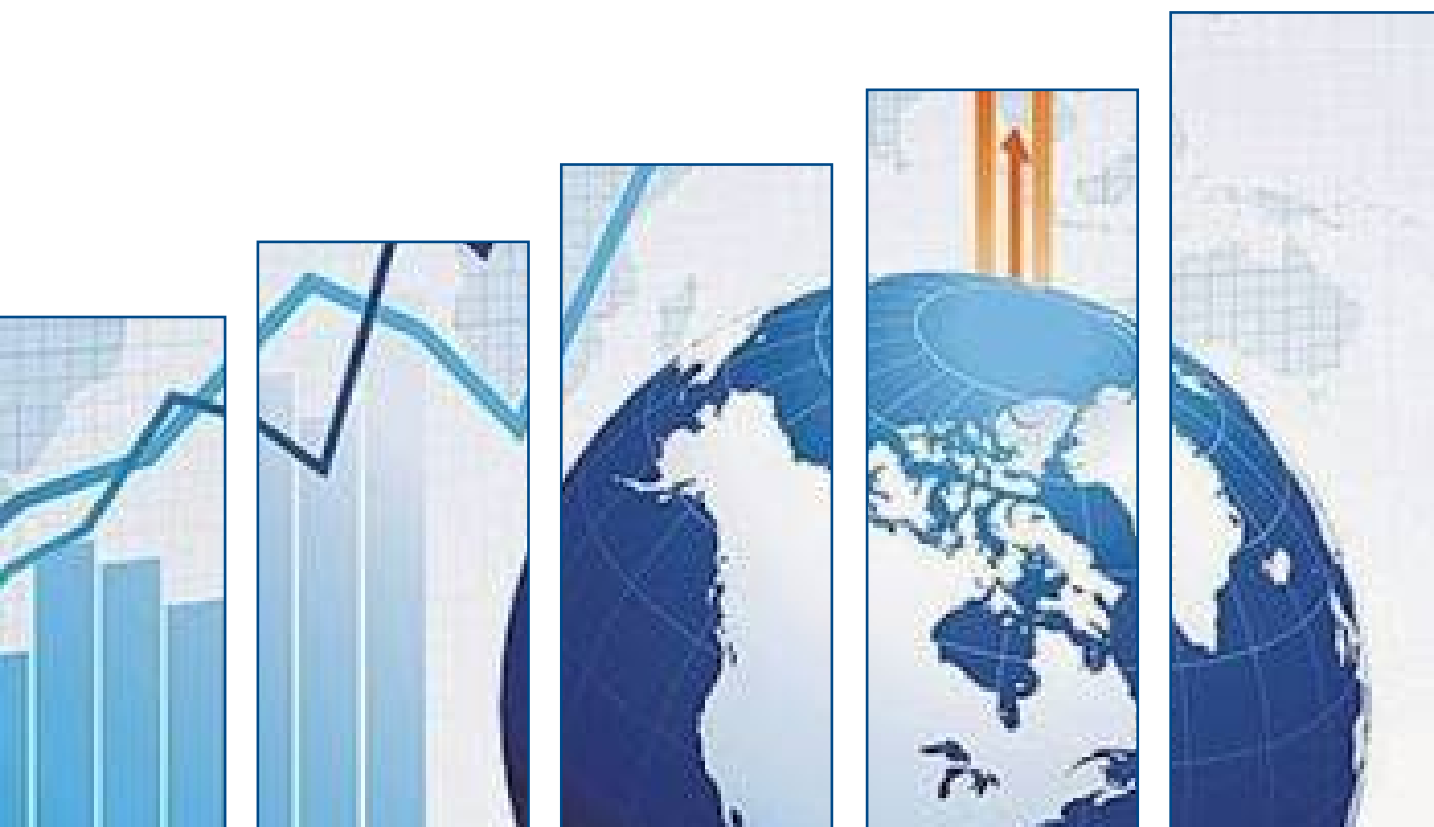
Hầu hết các chỉ tiêu kết quả kinh doanh năm 2020 của Công ty đều đạt mức tăng trưởng dương so với cùng kỳ năm ngoái.

- Tổng tài sản tăng 200,74 tỷ đồng (tương đương 28,03%), trong đó tài sản ngắn hạn tăng 201,04 tỷ đồng, chiếm 66,28% tổng tài sản, khoản tăng chủ yếu trong các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng do hoạt động bán vé hành khách gặp nhiều khó khăn trong 3 tháng đầu năm khi dịch bệnh bùng phát và lây lan trên nhiều vùng lãnh thổ. Tính đến 31/12/2020, các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã tăng đến 93,01%, đạt 384,66 tỷ đồng. Bên cạnh đó, nhờ hoạt động vận chuyển quốc tế diễn ra sôi nổi hơn do nhu cầu vận chuyển các mặt hàng y tế phục vụ cho công tác phòng dịch tăng cao, các khoản tiền mặt thu vào tăng 72,44 tỷ đồng, tương đương tăng 41,93% so với năm 2019. Tài sản dài hạn trong năm gần như không có sự thay đổi nào so với cùng kỳ và chiếm 33,72% trong tổng tài sản.
- Doanh thu thuần tăng 63,40%, tương đương đạt 2.469 tỷ đồng nhờ giá cước vận tải quốc tế trong năm nay tăng 3 lần, doanh thu cước vận tải chiếm đến 89,96% trong tổng doanh thu từ hoạt động kinh doanh chính. Tuy nhiên, do Công ty cổ phần Cảng MIPEC và Công ty cổ phần Logistics Vĩnh Lộc là các công ty liên doanh, liên kết của VINAFREIGHT vẫn chưa đi vào hoạt động, làm lợi nhuận của Công ty sụt giảm so với cùng kỳ năm 2019.

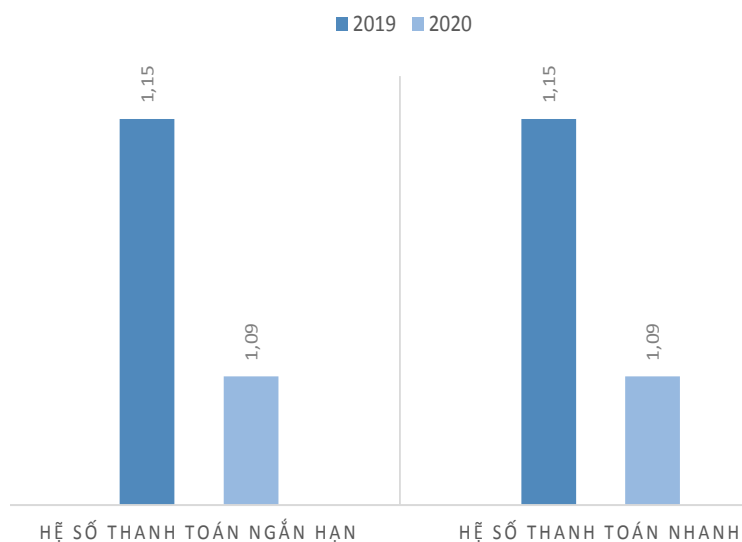


## CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH

| STT      | CHỈ TIÊU   | ĐVT  | 2019   | 2020   |
|----------|--|------|--------|--------|
| <b>1</b> | <b>Chỉ tiêu về khả năng thanh toán</b>             |      |        |        |
|          | Hệ số thanh toán ngắn hạn                          | Lần  | 1,15   | 1,09   |
|          | Hệ số thanh toán nhanh                             | Lần  | 1,15   | 1,09   |
| <b>2</b> | <b>Chỉ số về cơ cấu vốn</b>                        |      |        |        |
|          | Hệ số Nợ/ Tổng tài sản                             | %    | 50,25  | 61,27  |
|          | Hệ số Nợ/ Vốn chủ sở hữu                           | %    | 101,01 | 158,19 |
| <b>3</b> | <b>Chỉ tiêu về năng lực hoạt động</b>              |      |        |        |
|          | Vòng quay khoản phải trả người bán                 | Vòng | 10,05  | 6,58   |
|          | Vòng quay khoản phải thu khách hàng                | Vòng | 10,07  | 7,68   |
|          | Doanh thu thuần/ Tổng tài sản bình quân            | Vòng | 2,07   | 3,02   |
| <b>4</b> | <b>Chỉ tiêu về khả năng sinh lợi</b>               |      |        |        |
|          | Hệ số Lợi nhuận sau thuế/ Doanh thu thuần          | %    | 1,31   | 0,35   |
|          | Hệ số Lợi nhuận sau thuế/ Vốn chủ sở hữu bình quân | %    | 5,68   | 2,41   |
|          | Hệ số Lợi nhuận sau thuế/ Tổng tài sản bình quân   | %    | 2,71   | 1,05   |
|          | Hệ số Lợi nhuận từ HĐKD/ Doanh thu thuần           | %    | 1,38   | 0,56   |

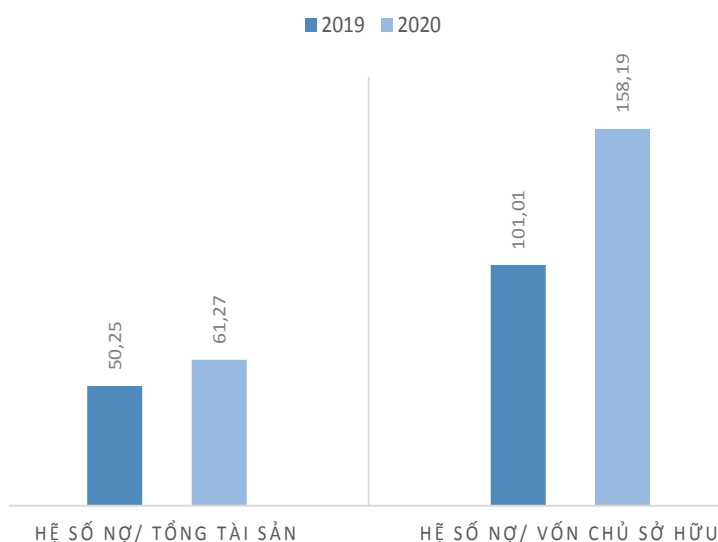


# TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH



## CHỈ TIÊU VỀ KHẢ NĂNG THANH TOÁN

Vi đặc thù của hoạt động kinh doanh nên Công ty không có hàng tồn kho, do đó hệ số thanh toán ngắn hạn và hệ số thanh toán nhanh không có sự chênh lệch, cả hai hệ số đều là 1,09 lần. Tuy có sự sụt giảm nhẹ so với cùng kỳ năm 2019, nhưng chỉ số lớn hơn 1 cho thấy Công ty vẫn đảm bảo khả năng thanh toán các khoản nợ ngắn hạn của mình.



## CHỈ TIÊU VỀ CƠ CẤU VỐN

Tỷ lệ nợ trong cơ cấu vốn của Công ty có sự chênh lệch khá lớn, theo đó hệ số nợ/ tổng tài sản đã tăng từ 50,25% lên 61,27%, hệ số nợ/vốn chủ sở hữu tăng từ 101,01% lên 158,19%. Tính đến 31/12/2020, nợ phải trả người bán ngắn hạn đã tăng 145 tỷ đồng, tương đương tăng 129,97%, làm nợ ngắn hạn tăng 58,11%. Có thể thấy, VINAFREIGHT luôn tuân thủ các chính sách tín dụng và đã tạo được niềm tin với các bên đối tác, nhờ đó Công ty tăng khả năng chiếm dụng vốn và sử dụng nguồn vốn một cách hiệu quả.

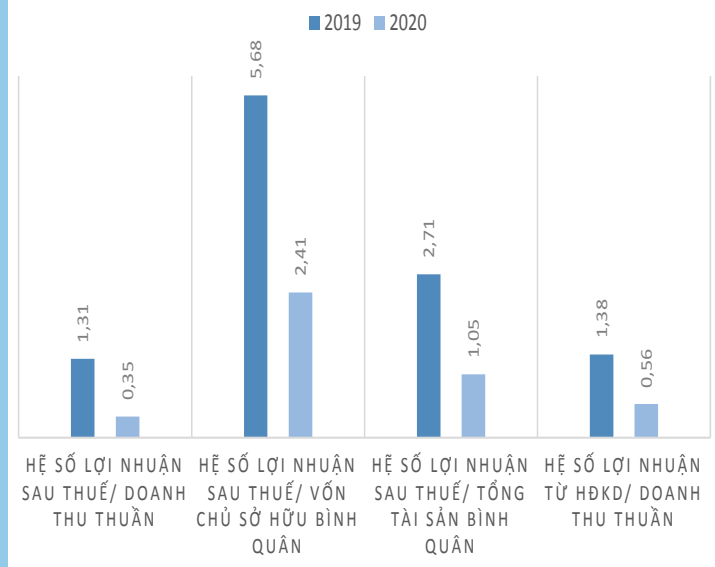
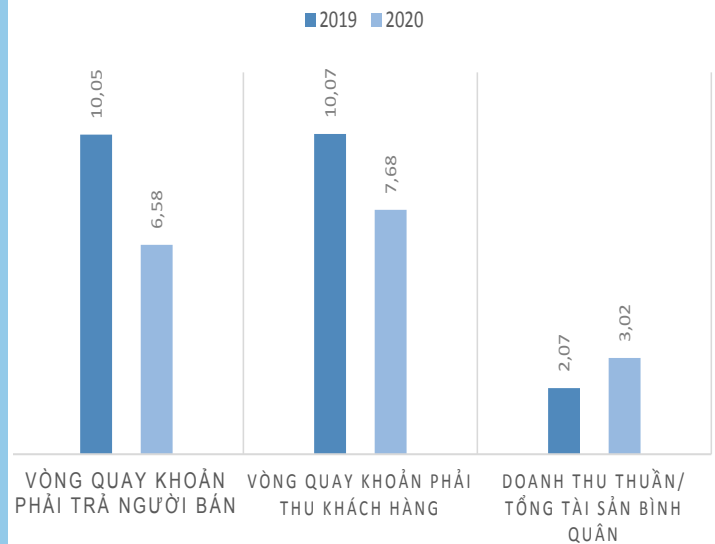


## CHỈ TIÊU VỀ NĂNG LỰC HOẠT ĐỘNG

Vòng quay khoản phải trả đạt 6,58 vòng, vòng quay khoản phải thu là 7,68 vòng, giảm lần lượt 3,47 và 2,39 vòng so với năm 2019 do tình hình hoạt động, bán vé máy bay gặp khó khăn trong 3 tháng đầu năm làm các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng tăng đến 93,01%, khoản phải trả người bán tăng 129,66% so với cùng kỳ, làm giảm vòng quay khoản phải thu và phải trả. Tuy các khoản nợ phải thu của khách hàng và phải trả người bán đều tăng lên, nhưng Công ty vẫn luôn thực hiện tốt các chính sách tín dụng, không để xảy ra tình trạng nợ quá hạn. Bên cạnh đó, hiệu quả sử dụng tài sản đã được cải thiện khi tỷ số doanh thu thuần/tổng tài sản bình quân năm 2020 đạt 3,02 vòng, tăng 0,95 vòng so với cùng kỳ năm 2019. Trong đó, doanh thu thuần tăng đến 63,40%, chủ yếu nhờ cước phí vận tải hàng hóa quốc tế.

## CHỈ TIÊU VỀ KHẢ NĂNG SINH LỢI

Các chỉ số về khả năng sinh lợi đều giảm so với cùng kỳ mặc dù doanh thu trong năm tăng cao nhờ hoạt động vận tải quốc tế. Nguyên nhân là do các công ty liên kết của VINAFREIGHT gồm Công ty cổ phần Cảng MIPEC vừa được hoàn thành, chưa đi vào hoạt động và các công ty liên kết khác cũng gặp khó khăn do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19 làm Công ty phải chịu khoản lỗ 16,32 tỷ đồng trong công ty liên doanh, liên kết và tác động làm giảm lợi nhuận so với cùng kỳ năm 2019.



# TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ

Trong năm 2020, tình hình các dự án của Công ty như sau:

- Hoạt động đầu tư vào Cảng Mipec vẫn đang được Công ty tiếp tục đẩy mạnh.
- ĐHĐCĐ năm 2020 đã biểu quyết thông qua việc phát hành cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu để góp thêm vốn vào CTCP Thăng Long Logistics (TTL) giai đoạn 2, góp vốn thành lập CTCP Logistics Vĩnh Lộc và bổ sung vốn lưu động với tổng số lượng CP phát hành là 16.753.500 CP có mệnh giá 10.000 đồng/CP.
- Ngày 31/12/2020, UBCKMM đã cấp Giấy Chứng nhận đăng ký phát hành Cổ phiếu cho Công ty. Công ty đang tiếp tục thực hiện các bước tiếp theo để hoàn thành việc phát hành CP. Dự kiến ngày giao dịch đầu tiên cổ phiếu đăng ký giao dịch bổ sung vào cuối tháng 04/2021.





# TỔ CHỨC NHÂN SỰ

## HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

### DANH SÁCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

| STT | HỌ VÀ TÊN        | CHỨC VỤ      |
|-----|------------------|--------------|
| 1   | NGUYỄN BÍCH LÂN  | Chủ tịch     |
| 2   | BÙI TUẤN NGỌC    | Phó chủ tịch |
| 3   | LÊ DUY HIỆP      | Thành viên   |
| 4   | NGUYỄN HUY ĐIỀU  | Thành viên   |
| 5   | TRƯƠNG MINH LONG | Thành viên   |
| 6   | CHU VIỆT CƯỜNG   | Thành viên   |
| 7   | NGUYỄN ANH MINH  | Thành viên   |

### LÝ LỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

**ÔNG**  
**NGUYỄN BÍCH LÂN**  
**CHỦ TỊCH HĐQT**

Trình độ chuyên môn: Cử nhân ngoại ngữ

Số lượng CP sở hữu (đại diện, cá nhân): sở hữu cá nhân 120.375 cổ phiếu, chiếm 1,44% vốn điều lệ

Chức vụ tại các công ty khác:

- Thành viên HĐQT tại CTCP vận tải miền Trung
- Thành viên HĐQT tại CTCP Kintetsu Vietnam

Quá trình công tác:

- 1988 – 2001: Công tác tại Công ty Giao nhận kho vận Ngoại thương TP.HCM – Vinatrans
- 2001 – nay: Công tác tại Công ty Cổ phần Vận tải Ngoại thương - VINAFREIGHT

**ÔNG  
BÙI TUẤN NGỌC  
PHÓ CHỦ TỊCH HĐQT**

**Trình độ chuyên môn:** Cử nhân Kinh tế Ngoại thương

**Số lượng CP sở hữu (đại diện, cá nhân):** sở hữu đại diện cho CTCP Transimex: 4.544.895 cổ phiếu, chiếm 54,26% vốn điều lệ

**Chức vụ tại các công ty khác:**

- Chủ tịch HĐQT kiêm Giám đốc Công ty TNHH TM-XD-SX Thiên Hải.
- Chủ tịch HĐQT Công ty Transimex
- Phó Chủ tịch HĐQT CTCP Cholimex
- Chủ tịch HĐQT CTCP Garmex Sài Gòn
- Thành viên HĐQT CTCP Thương Mại Phú Nhuận
- Thành viên HĐQT CTCP Thương Mại Hóc Môn (HOTRACO)
- Thành viên HĐQT CTCP Thủy Đặc Sản (SEASPIMEX)

**Quá trình công tác:**

- 1988 – 1992: Công tác tại công ty Seaprodex
- 1992 – 1993: Công tác tại Liên hiệp DVLH SX TM TPHCM
- 1993 – 1994: Công tác tại trung tâm TM Liên Doanh Việt-Xô TPHCM
- 1994 – nay: Giám đốc Công ty TNHH TM-XD-SX Thiên Hải
- 2006 – nay: Chủ tịch HĐQT CTCP Transimex
- 2007 – nay: Chủ tịch HĐQT CTCP Đầu tư Vina
- 2009 – nay: Chủ tịch HĐQT CTCP Đầu tư Toàn Việt
- 2011 – nay: Phó Chủ tịch HĐQT CTCP Vận tải và Xếp dỡ Hải An
- 2012 – nay: Phó Chủ tịch HĐQT CTCP VINAFREIGHT
- 2016 – nay: Phó Chủ tịch HĐQT CTCP Cholimex

**ÔNG  
LÊ DUY HIỆP  
THÀNH VIÊN HĐQT**

**Trình độ chuyên môn:** Cử nhân Kinh tế

**Số lượng CP sở hữu (đại diện, cá nhân):** Không

**Chức vụ tại các công ty khác:**

- Thành viên HĐQT Công ty Transvina
- Chủ tịch HĐQT Công ty CP Dịch vụ Hàng Hải
- Phó Chủ tịch HĐQT/Tổng Giám đốc Công ty CP Transimex
- Thành viên HĐQT Công ty CP Vận tải và xếp dỡ Hải An
- Thành viên HĐQT Công ty CP Cholimex

**Quá trình công tác:**

- 1990 – 1998: Công tác tại Công ty Cung ứng Tàu biển TP.HCM.
- 1998 – 2004: Công tác tại Công ty CP Dịch vụ Hàng Hải.
- 2004 – 2009: Giám đốc điều hành – Chủ tịch HĐQT Công ty CP Dịch vụ Hàng Hải.
- 2004 – nay: Thành viên HĐQT Công ty Transvina.
- 2009 – nay: Phó Chủ tịch HĐQT/Tổng Giám đốc Công ty CP Transimex.
- 2011 – nay: Thành viên HĐQT Công ty CP Vận tải và Xếp dỡ Hải An.
- 2012 – nay: Thành viên HĐQT Công ty CP VINAFREIGHT.
- 2016 – nay: Thành viên HĐQT Công ty CP Cholimex

# TỔ CHỨC NHÂN SỰ

## HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

### LÝ LỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

**ÔNG  
NGUYỄN HUY DIỆU**  
THÀNH VIÊN HĐQT KIÊM  
TỔNG GIÁM ĐỐC

- Trình độ chuyên môn:** Cử nhân Kinh tế  
**Số lượng CP sở hữu (đại diện, cá nhân):** sở hữu cá nhân: 525 cổ phiếu, chiếm 0,01% vốn điều lệ  
**Chức vụ tại các công ty khác:**
- Thành viên HĐQT công ty Liên doanh Konoike Vina
  - Phó chủ tịch HĐQT CTCP vận tải Transimex
- Quá trình công tác:**
- 1987 – 2002: Nhân viên công ty Giao nhận Kho vận Ngoại thương TP.HCM – Vinatrans
  - 2002 – 2008: Trưởng phòng Công ty Vinafreight
  - 2008 – 2017: Phó Tổng Giám đốc Công ty Vinafreight
  - 2017 – 31/07/2020: Phó Tổng Giám đốc kiêm Thành viên HĐQT Công ty Cổ phầnVIN-AFREIGHT
  - 01/08/2020 – nay: Tổng Giám đốc kiêm Thành viên HĐQT CTCP VINAFREIGHT
  - 2009 – nay: Thành viên HĐQT Công ty Liên doanh Konoike Vina
  - 2017 – nay: Phó Chủ tịch HĐQT CTCP Vận tải Transimex

**ÔNG  
TRƯƠNG MINH LONG**  
THÀNH VIÊN HĐQT

- Trình độ chuyên môn:** Cử nhân Kinh tế  
**Số lượng CP sở hữu (đại diện, cá nhân):**
- Sở hữu đại diện cho CTCP Kho vận Ngoại thương Việt Nam: 912.000 cổ phiếu, chiếm 10,89% vốn điều lệ
  - Sở hữu cá nhân: 15.000 cổ phiếu, chiếm 0,18% vốn điều lệ
- Chức vụ tại các công ty khác:**
- Thành viên HĐQT/ Tổng GD công ty CTCP Giao nhận Kho vận Ngoại thương TP. HCM - Vinatrans Thành viên HĐQT công ty Vinalink
  - Thành viên HĐQT công ty Vinatrans Danang Thành viên HĐQT công ty TNHH Con Đường Việt – Vietway
- Quá trình công tác:**
- 1993 – nay: Công tác tại CTCP Giao nhận Kho vận Ngoại thương TP. HCM - Vinatrans
  - 2017 – nay: Phó TGD CTCP Transimex
  - 2017 – nay: Thành viên HĐQT CTCP VINAFREIGHT

**ÔNG  
CHU VIỆT CƯỜNG  
THÀNH VIÊN HĐQT**

**Trình độ chuyên môn:** Thạc sỹ Quản trị kinh doanh

**Số lượng CP sở hữu (đại diện, cá nhân):** Không

**Chức vụ tại các công ty khác:**

- Thành viên HĐQT/Phó TGĐ CTCP Sovico
- Thành viên HĐQT CTCP Hàng không Vietjet
- Thành viên HĐQT Ngân hàng HDBank

**Quá trình công tác:**

- 1992 – 1994: Research Fellow Viện chiến lược Đông Nam Á
- 1994 – 1995: Trợ lý TGĐ Tập đoàn Marubeni Nhật Bản
- 1996 – 1999: Phó TGĐ Trung tâm Phát triển Kinh tế Xã hội Việt Nam
- 2000 – 2006: Giám đốc khối Ebanking & Retail Banking Ngân hàng ANZ.
- 2006 – 2008 Tổng Giám đốc BNP Paribas-Prevoir JV
- 2008 – 2009: Phó TGĐ công ty TNHH Bảo hiểm Prudential
- 2009 – nay: Thành viên HĐQT/Phó TGĐ CTCP Sovico
- 2011 – nay: Thành viên HĐQT CTCP Hàng không Vietjet
- 06/2013 – 09/2013: Chủ tịch HĐQT Ngân hàng Đại Á
- 2012 – nay: Thành viên HĐQT CTCP VINAFREIGHT
- 2013 – nay: Thành viên HĐQT Ngân hàng HDBank
- 2017 – nay: Thành viên HĐQT CTCP VINAFREIGHT

**ÔNG  
NGUYỄN ANH MINH  
THÀNH VIÊN HĐQT KIÊM  
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**

**Trình độ chuyên môn:** Thạc sỹ Quản trị Kinh doanh

**Số lượng CP sở hữu (đại diện, cá nhân):** Sở hữu cá nhân: 50 cổ phiếu

**Chức vụ tại các công ty khác:** Không

**Quá trình công tác:**

- 1998 – 1999: Nhân viên kinh doanh tại Công ty Liên doanh Malaya Việt Nam
- 1999 – 2003: Nhân viên kinh doanh/ trưởng bộ phận kinh doanh công ty Giao nhận Kho vận Ngoại Thương TP.HCM – Vinatrans
- 2003 – 2007: Phó phòng HK/Trưởng phòng sales HK Công ty CP Vận tải Ngoại thương (nay là CTCP VINAFREIGHT)
- 2007 – 2009: Trưởng phòng phân tích kinh doanh/ Trợ lý tổng giám đốc Công ty CP Vận tải Ngoại thương (CTCP VINAFREIGHT)
- 2009 – 2014: Giám đốc công ty TNHH Con Đường Việt – Vietway
- 2019 - Cuối năm 2019: Phó tổng Giám đốc CTCP Tran-simex
- 2019 – Nay: Thành viên HĐQT CTCP VINAFREIGHT

# TỔ CHỨC NHÂN SỰ

## BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

### DANH SÁCH BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

| STT | HỌ VÀ TÊN         | CHỨC VỤ           |
|-----|-------------------|-------------------|
| 1   | NGUYỄN HUY DIỆU   | Tổng Giám đốc     |
| 2   | NGUYỄN NGỌC NHIÊN | Phó Tổng giám đốc |
| 3   | NGUYỄN ANH MINH   | Phó Tổng giám đốc |
| 4   | LÊ THỊ NGỌC ANH   | Kế toán trưởng    |

### LÝ LỊCH BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

**ÔNG**  
**NGUYỄN NGỌC NHIÊN**  
**PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**

**Trình độ chuyên môn:** Thạc sỹ Quản trị kinh doanh, Cử nhân Ngoại thương, Cử nhân Hóa tổng hợp

**Số lượng CP sở hữu (đại diện, cá nhân):** Sở hữu cá nhân 150 cổ phiếu

**Chức vụ tại các công ty khác:** Giám đốc Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không Véc-tơ

**Quá trình công tác:**

- 05/1993 – 08/2004: Công tác tại Công ty Vinatrans
- 09/2004 – 2005: Công tác tại Công ty TNHH TUV Rheinland Vietnam
- 05/2005 – nay: Giám đốc Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không Véc – tơ Quốc tế
- 01/08/2020 – nay: Phó Tổng Giám đốc CTCP Vinafreight

**BÀ**  
**LÊ THỊ NGỌC ANH**  
**KẾ TOÁN TRƯỞNG**

**Trình độ chuyên môn:** Cử nhân Kế toán - Kiểm toán

**Số lượng CP sở hữu (đại diện, cá nhân):** Sở hữu cá nhân 5.835 cổ phiếu, chiếm 0,07% vốn điều lệ

**Chức vụ tại các công ty khác:**

- Trưởng BKS CTCP Transimex
- Thành viên BKS CTCP Logistics Vinalink

**Quá trình công tác:**

- 1997 – 1998: Công tác tại Công ty TNHH Kiến trúc Xây dựng mới
- 1998 – 2001: Công tác tại Công ty TNHH Việt Đan
- 2001 – 2002: Công tác tại Công ty Giao nhận kho vận Ngoại thương TP. HCM (Vinatrans)
- 2002 – nay: Công tác tại CTCP Vận tải Ngoại thương (VINAFREIGHT)
- 2019 – nay: Thành viên BKS CTCP Logistics Vinalink
- 2017 – nay: Trưởng BKS CTCP Transimex



## BAN KIỂM SOÁT

### DANH SÁCH BAN KIỂM SOÁT

| STT | HỌ VÀ TÊN           | CHỨC VỤ    |
|-----|---------------------|------------|
| 1   | LÊ VĂN HÙNG         | Trưởng ban |
| 2   | PHAN PHƯƠNG TUYỀN   | Thành viên |
| 3   | NGUYỄN HỒNG KIM CHI | Thành viên |

### LÝ LỊCH BAN KIỂM SOÁT

**ÔNG**  
**LÊ VĂN HÙNG**  
**TRƯỞNG BAN KIỂM SOÁT**

Trình độ chuyên môn: Cử nhân kế toán  
Số lượng CP sở hữu (đại diện, cá nhân): Không  
Chức vụ tại các công ty khác:

- Kế toán trưởng tại CTCP Transimex
- Thành viên BKS tại CTCP XNK&ĐT Chợ Lớn

Quá trình công tác:

- 2009 – nay: Công tác tại CTCP Transimex, chức vụ: Kế toán trưởng.
- 2016 – nay: Thành viên BKS Công ty CP XNK&ĐT Chợ Lớn
- 2017 – nay : Trưởng ban kiểm soát CTCP VINA FREIGHT

**BÀ**  
**PHAN PHƯƠNG TUYỀN**  
**THÀNH VIÊN BKS**

Trình độ chuyên môn: Cử nhân kế toán  
Số lượng CP sở hữu (đại diện, cá nhân): Không  
Chức vụ tại các công ty khác:

- Thành viên BKS tại Công ty CP Vinalink
- Trưởng BKS tại Công ty Konoike Vina

Quá trình công tác:

- 1992 – 1996: Công tác tại Công ty Điện tử tin học Seatic.
- 1996 – 1996: Công tác tại Công ty Giao nhận kho vận Ngoại thương TP .HCM – Vinatrans.
- 1997 – nay: Công tác tại Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật (Konoiko Vina), chức vụ: kế toán trưởng.
- 2012-nay: Thành viên BKS CTCP VINA FREIGHT

**ÔNG**  
**LÊ VĂN HÙNG**  
**TRƯỞNG BAN KIỂM SOÁT**

Trình độ chuyên môn: Cử nhân Tài chính-Tín dụng  
Số lượng CP sở hữu (đại diện, cá nhân): Không  
Chức vụ tại các công ty khác: Phó phòng Kế toán CTCP Transimex

Quá trình công tác:

- 1996 – nay: Phó phòng Kế toán CTCP Transimex
- 2016 – nay: Thành viên BKS CTCP VINA FREIGHT

# TỔ CHỨC NHÂN SỰ

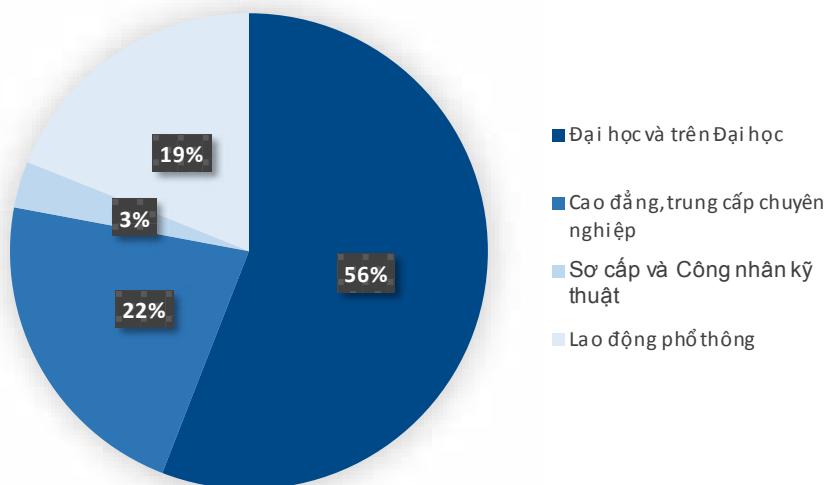
## NHỮNG THAY ĐỔI TRONG HĐQT, BAN KIỂM SOÁT, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

| STT | HỌ VÀ TÊN         | CHỨC VỤ           | NGÀY BỔ NHIỆM | NGÀY MIỄN NHIỆM |
|-----|-------------------|-------------------|---------------|-----------------|
| 1   | NGUYỄN BÍCH LÂN   | Tổng Giám đốc     |               | 8/1/2020        |
| 2   | NGUYỄN HUY DIỆU   | Tổng giám đốc     | 8/1/2020      |                 |
| 3   | NGUYỄN NGỌC NHIÊN | Phó Tổng Giám đốc | 8/1/2020      |                 |
| 4   | NGUYỄN ANH MINH   | Phó Tổng Giám đốc | 1/3/2020      |                 |

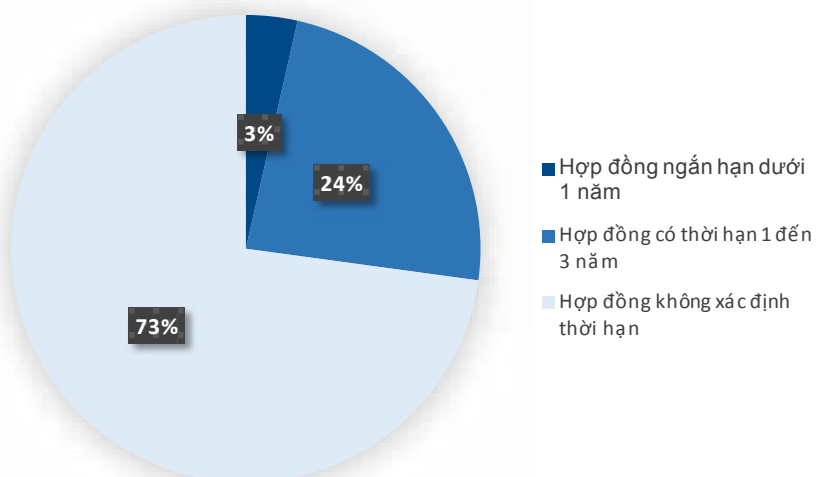
## TÌNH HÌNH NHÂN SỰ

| STT      | Tính chất phân loại               | Số lượng   | Tỷ lệ (%)   |
|----------|-----------------------------------|------------|-------------|
| <b>A</b> | <b>Theo trình độ</b>              | <b>254</b> | <b>100%</b> |
| 1        | Đại học và trên Đại học           | 142        | 56%         |
| 2        | Cao đẳng, trung cấp chuyên nghiệp | 56         | 22%         |
| 3        | Sơ cấp và Công nhân kỹ thuật      | 8          | 3%          |
| 4        | Lao động phổ thông                | 48         | 19%         |
| <b>B</b> | <b>Theo tính chất hợp đồng</b>    | <b>254</b> | <b>100%</b> |
| 1        | Hợp đồng ngắn hạn dưới 1 năm      | 9          | 3,55%       |
| 2        | Hợp đồng có thời hạn 1 đến 3 năm  | 60         | 23,62       |
| 3        | Hợp đồng không xác định thời hạn  | 185        | 72,83%      |
| <b>C</b> | <b>Theo giới tính</b>             | <b>254</b> | <b>100%</b> |
| 1        | Nam                               | 132        | 51,96%      |
| 2        | Nữ                                | 122        | 48.04       |

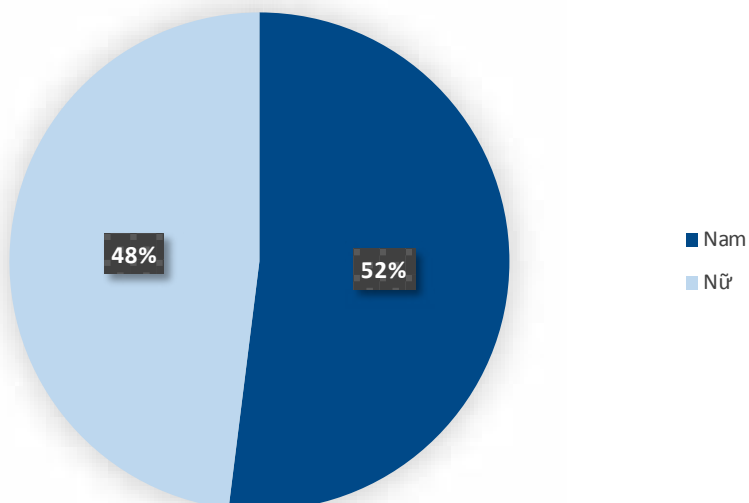
### Cơ cấu nhân sự theo trình độ



### Cơ cấu nhân sự theo tính chất hợp đồng



### Cơ cấu nhân sự theo giới tính



# TÌNH HÌNH NHÂN SỰ VÀ CHÍNH SÁCH NGƯỜI LAO ĐỘNG

## TÌNH HÌNH NHÂN SỰ

| STT      | TÍNH CHẤT PHÂN LOẠI               | SỐ LƯỢNG   | TỶ LỆ (%)   |
|----------|-----------------------------------|------------|-------------|
| <b>A</b> | <b>Theo trình độ</b>              | <b>190</b> | <b>100%</b> |
| 1        | Đại học và trên Đại học           | 93         | 48,95       |
| 2        | Cao đẳng, trung cấp chuyên nghiệp | 45         | 23,68       |
| 3        | Sơ cấp và Công nhân kỹ thuật      | 7          | 3,68        |
| 4        | Lao động phổ thông                | 45         | 23,68       |
| <b>B</b> | <b>Theo tính chất hợp đồng</b>    |            | <b>100%</b> |
| 1        | Hợp đồng ngắn hạn dưới 1 năm      | 7          | 3,68        |
| 2        | Hợp đồng có thời hạn 1 đến 3 năm  | 49         | 25,79       |
| 3        | Hợp đồng không xác định thời hạn  | 134        | 70,53       |
| <b>C</b> | <b>Theo giới tính</b>             |            | <b>100%</b> |
| 1        | Nam                               | 110        | 57,89       |
| 2        | Nữ                                | 80         | 42,11       |

## CÁC CHÍNH SÁCH CHO NGƯỜI LAO ĐỘNG

Công ty luôn ý thức được tầm quan trọng của một đội ngũ cán bộ công nhân viên nhiệt huyết và có chuyên môn cao vì vậy vấn đề đào tạo nhân sự và tạo điều kiện để nhân viên có cơ hội phát triển luôn được VINAFREIGHT quan tâm, chú trọng. Các khóa đào tạo ngắn hạn cho mọi cấp CBCNV được tổ chức thường xuyên mỗi năm: nhân viên bán hàng được trang bị kiến thức về các sản phẩm và dịch vụ của công ty cũng như kỹ năng thuyết phục khách hàng; nhân viên tài chính, kế toán, hành chính,... sẽ được nâng cao kỹ năng về tin học văn phòng, được cập nhật về các Thông tư, Quy định, Luật mới của Nhà nước có liên quan đến các hoạt động của Công ty; bộ phận cán bộ quản lý sẽ được tham gia các khóa đào tạo chuyên sâu về quản lý doanh nghiệp nhằm tăng khả năng và hiệu quả quản trị,... Bên cạnh đó, CBCNV cũng được đào tạo về kỹ năng ứng phó với các tình huống khẩn cấp như kỹ năng sơ cấp cứu, kỹ năng phòng cháy chữa cháy,...

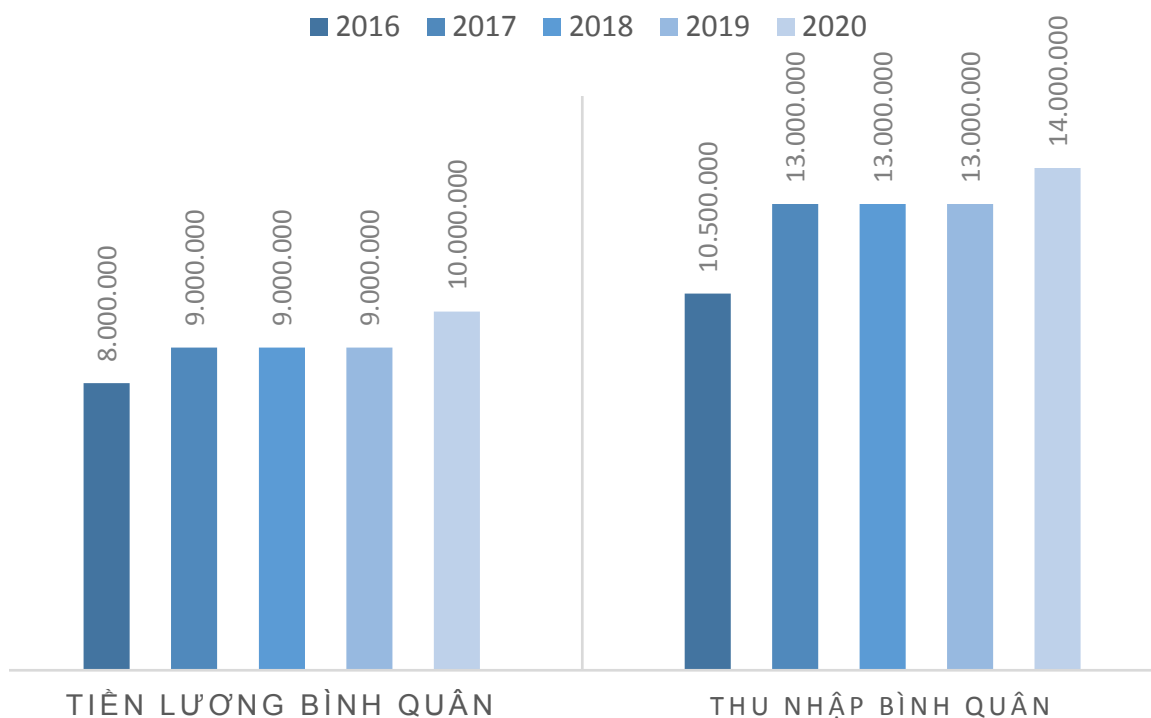
## CHÍNH SÁCH LƯƠNG, THƯỜNG, PHÚC LỢI

Công ty xây dựng chế độ lương thưởng dựa trên cơ sở của các quy định hiện hành của Nhà nước và căn cứ vào hiệu quả kinh doanh thực hiện, đồng thời kết hợp các yếu tố khác như giá trị công việc, sản phẩm, trách nhiệm của người lao động, các yếu tố ảnh hưởng của nền kinh tế, xã hội như: mặt bằng chung của thị trường từng địa phương, tăng trưởng về thu nhập bình quân,... Vì vậy, công ty luôn đảm bảo chế độ lương thưởng công bằng, minh bạch và tạo động lực khuyến khích người lao động phát huy năng lực làm việc và giữ chân người lao động. Bên cạnh đó, Công ty cũng đưa ra nhiều chính sách khen thưởng – kỷ luật để khuyến khích tinh thần tự giác, cầu tiến và nâng cao năng suất lao động của nhân viên.

Công ty cũng luôn có các khoản hỗ trợ và quà tặng cho người lao động trong các dịp lễ, tết, hiếu hỷ,... nâng cao đời sống tinh thần của người lao động. Ngoài ra, công nhân viên làm việc tại VINAFREIGHT được tổ chức khám sức khỏe định kỳ và hưởng đầy đủ quyền lợi về chế độ BHYT, BHXH, BHTN.

Trong bối cảnh cạnh tranh gay gắt về nguồn nhân lực, VINAFREIGHT không ngừng hoàn thiện các chính sách cho người lao động nhằm tăng sự gắn bó, hài lòng của nhân viên đối với môi trường, chế độ khi làm việc tại Công ty, từ đó nâng cao tinh thần trách nhiệm và năng suất lao động của nhân viên.

## TIỀN LƯƠNG VÀ THU NHẬP BÌNH QUÂN



Đơn vị tính: Đồng

# CƠ CẤU CỔ ĐÔNG VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU

## CỔ PHẦN

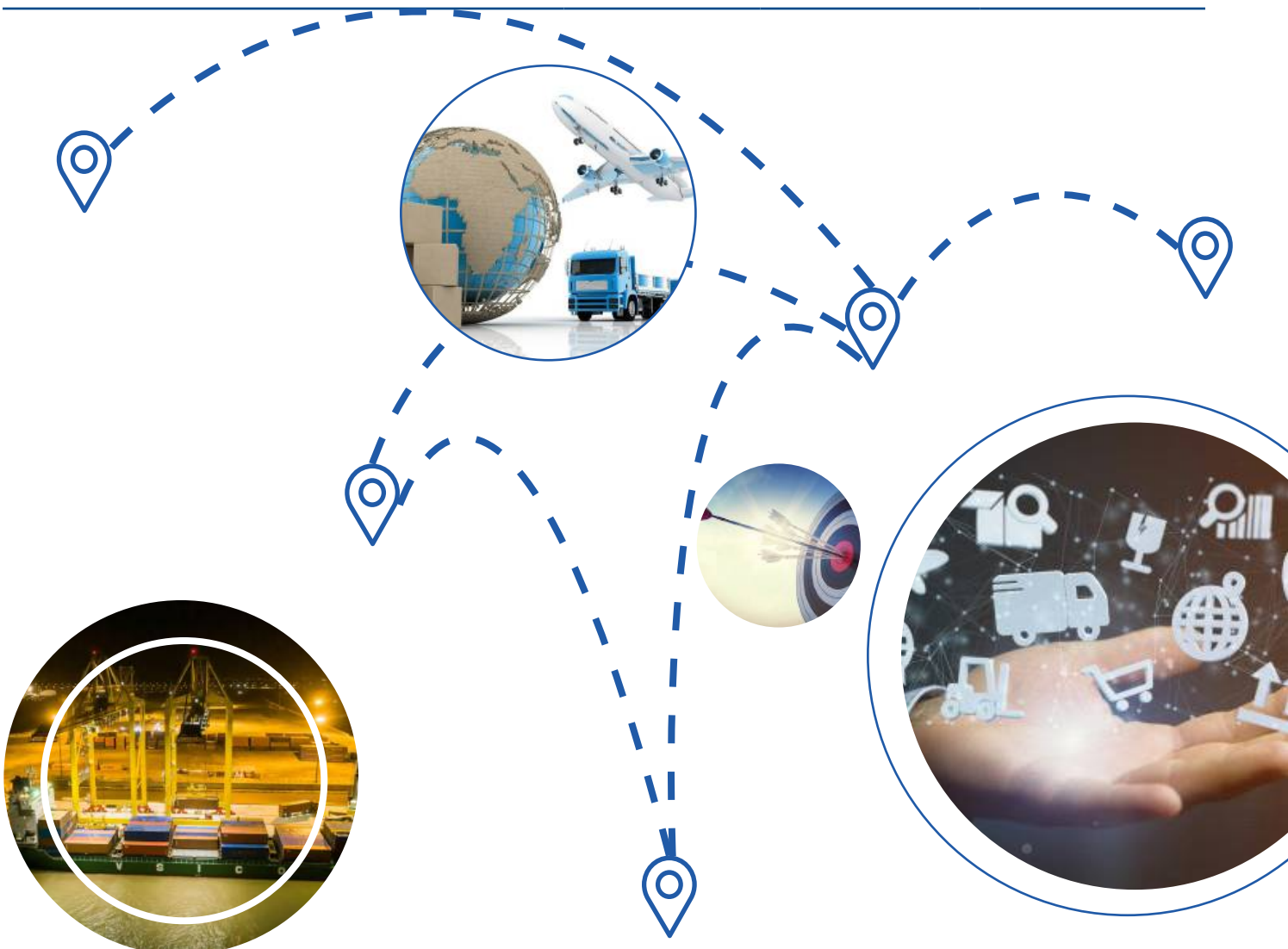
- Tổng số cổ phiếu: 8.392.250 cổ phiếu
- Loại cổ phiếu: cổ phiếu phổ thông
- Số cổ phiếu được chuyển nhượng tự do: 8.376.750 cổ phiếu
- Mệnh giá: 10.000 đồng
- Số cổ phiếu đang lưu hành: 8.376.750 cổ phiếu
- Cổ phiếu quỹ: 15.500 cổ phiếu

## DANH SÁCH CỔ ĐÔNG LỚN

| STT | TÊN   | ĐỊA CHỈ   | SỐ LƯỢNG CỔ PHIẾU | TỶ LỆ SỞ HỮU/VĐL (%) |
|-----|---|---|-------------------|----------------------|
| 1   | Công ty CP Transimex  | 172 (Lầu 9-10) Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh | 4.544.895         | 54,26                |
| 2   | CTCP Quản lý và Phát triển Bất động sản Conasi              | 58 Nguyễn Đình Chiểu, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh        | 1.100.250         | 13,13%               |
| 3   | Công ty Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam (Vinatrans) | 406 Nguyễn Tất Thành, Phường 18, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh            | 912.000           | 10,89%               |

## CƠ CẤU CỔ ĐÔNG

| STT              | LOẠI CỔ ĐÔNG       | SỐ CỔ PHẦN       | GIÁ TRỊ (TRIỆU ĐỒNG) | TỶ LỆ SỞ HỮU (%) |
|------------------|--------------------|------------------|----------------------|------------------|
| I                | Cổ đông nhà nước   | 0                | 0                    | 0                |
| II               | Cổ đông nội bộ     | 4.688.135        | 46.881,35            | 55,86            |
| III              | Cổ đông trong nước | 3.373.665        | 33.736,65            | 40,2             |
| 1                | Cá nhân            | 1.029.775        | 10.297,75            | 12,27            |
| 2                | Tổ chức            | 2.343.890        | 23.438,90            | 27,93            |
| IV               | Cổ đông nước ngoài | 314.950          | 3.149,50             | 3,75             |
| 1                | Cá nhân            | 14.760           | 147,6                | 0,18             |
| 2                | Tổ chức            | 300.190          | 3.001,90             | 3,58             |
| V                | Cổ phiếu quỹ       | 15.500           | 155                  | 0,18             |
| <b>Tổng cộng</b> |                    | <b>8.392.250</b> | <b>83.922,50</b>     | <b>100</b>       |



# TRÁCH NHIỆM VỚI MÔI TRƯỜNG VÀ CỘNG ĐỒNG

## TRÁCH NHIỆM ĐỐI VỚI MÔI TRƯỜNG:

Do đặc thù ngành nghề Logistics nên Công ty không sử dụng bất kỳ nguyên vật liệu nào trong quá trình hoạt động kinh doanh. Thêm vào đó, những vật liệu sử dụng trong quá trình vận chuyển, lưu kho như container, gỗ chèn, bao bì ni lông,... luôn được Công ty tái sử dụng.



## TRÁCH NHIỆM ĐỐI VỚI CỘNG ĐỒNG ĐỊA PHƯƠNG:

VINAFREIGHT luôn đề cao tinh thần trách nhiệm với cộng đồng và xã hội bên cạnh việc phát triển kinh doanh. Công ty luôn sẵn sàng hỗ trợ chính quyền địa phương trong công tác xã hội như xây nhà tình thương; tích cực tham gia đóng góp vào các chiến dịch từ thiện – xã hội của địa phương và Trung ương; tham gia đầy đủ các hoạt động của Công đoàn khối Doanh Nghiệp Thương Mại Trung ương tại TP. Hồ Chí Minh. Ngoài tham gia các chiến dịch được kêu gọi, Công ty cũng chủ động tổ chức các công tác xã hội và khuyến khích, tuyên truyền, vận động nhân viên công ty tham gia như hiến máu nhân đạo, tổ chức bữa cơm từ thiện, phát quà trung thu, quà Tết cho trẻ em nghèo,...



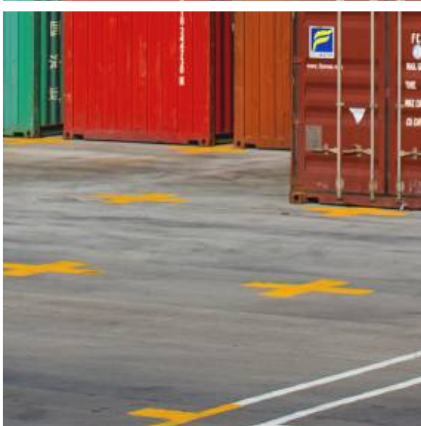
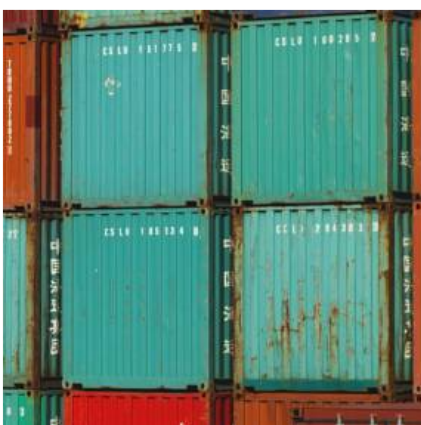
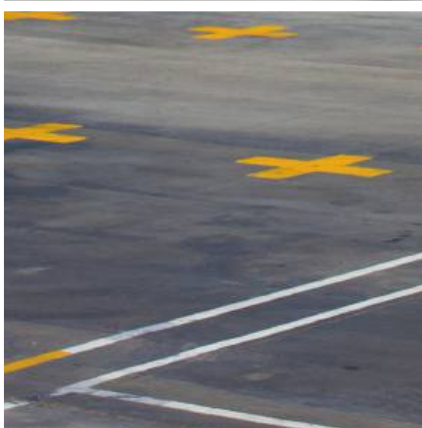
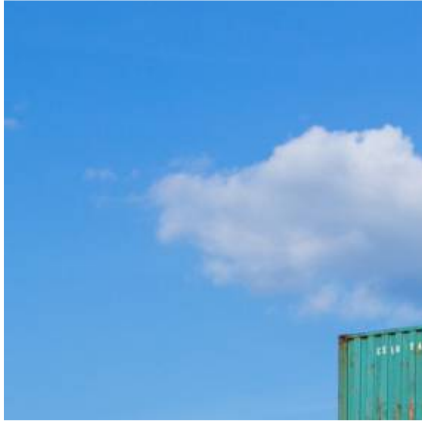
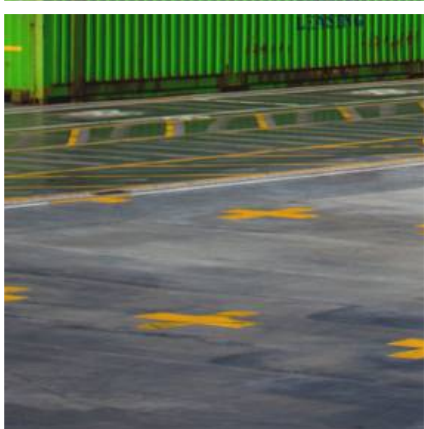
## TRÁCH NHIỆM ĐỐI VỚI NGƯỜI LAO ĐỘNG:

Công ty luôn tuân thủ đúng và kịp thời các Chính sách, quy định của Luật pháp Nhà nước liên quan đến người lao động. Công ty cũng tạo điều kiện để CBCNV được nâng cao kỹ năng, kiến thức, tạo môi trường làm việc chuyên nghiệp, đảm bảo tình trạng sức khỏe, được hưởng đầy đủ chế độ Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm lao động, có chế độ lương thưởng hợp lý và hấp dẫn, trang bị những kỹ năng cơ bản về sơ cấp cứu và phòng cháy chữa cháy.









# PHẦN 3



|  |           |
|--|-----------|
| <b>Đánh giá kết quả kinh doanh</b>             | <b>51</b> |
| <b>Tình hình quản trị tài sản và nguồn vốn</b> | <b>55</b> |
| <b>Kế hoạch phát triển tương lai</b>           | <b>57</b> |

# ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ KINH DOANH



## TÌNH HÌNH KINH TẾ NĂM 2020

- Năm 2020, tình hình dịch bệnh Covid-19 diễn biến phức tạp, gây ra nhiều ảnh hưởng tiêu cực cho nền kinh tế toàn cầu.
- Kinh tế toàn cầu và trong nước tiềm ẩn nhiều khó khăn, thách thức do nguy cơ mất ổn định ở nhiều khu vực do ảnh hưởng của cuộc chiến thương mại Mỹ - Trung.
- Tầm hoạt động và ảnh hưởng ngày càng lớn của các doanh nghiệp logistics nước ngoài sẽ thu nhỏ thị phần của các doanh nghiệp trong nước.
- Các quy định về phòng chống dịch bệnh gây gián đoạn và khó khăn cho ngành xuất nhập khẩu.
- Tuy nhiên, nhờ công tác phòng dịch hiệu quả, nền kinh tế Việt Nam vẫn duy trì mức tăng trưởng GDP đạt 2,92%, cao hơn mức tăng trưởng trung bình của thế giới (-4%).
- FED giảm lãi suất duy trì ở mức 0% - 0,25%, thúc đẩy phục hồi và phát triển kinh tế.
- Các Hiệp định thương mại tự do như CPTPP, EVFTA tạo cơ hội để phát triển, mở rộng thị trường ngành xuất nhập khẩu. Theo thống kê của Tổng cục Thống kê, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam đạt 543,9 tỷ USD, cán cân thương mại hàng hóa ước tính xuất siêu 19,1 tỷ USD. Cụ thể, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa ước tính đạt 281,5 tỷ USD, tăng 6,5% và kim ngạch nhập khẩu ước tính đạt 262,4 tỷ USD, tăng 3,6% so với cùng kỳ năm 2019.
- Giá xăng dầu hạ nhiệt giúp tiết kiệm chi phí vận chuyển.





## NHỮNG ĐIỂM CHÍNH TRONG HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

- Các phòng ban nghiệp vụ của Công ty luôn duy trì hoạt động ở mức tốt nhất có thể trong tình hình khó khăn chung của nền kinh tế và đã tổ chức được những chuyến charter để vận chuyển trang thiết bị y tế (khẩu trang, găng tay và nước rửa tay) vào cao điểm mùa dịch (tháng 3, 4).
- Hãng tàu Pan Con do Công ty làm đại lý độc quyền tại Việt Nam đã đưa tàu Pan Con Victory vào khai thác tuyến Hải Phòng – Incheon từ tháng 09/2020 và đạt được hiệu quả cao.
- Chi nhánh phía Bắc của Vinafreight vẫn cố gắng duy trì hoạt động và vượt qua những thử thách mới trong bối cảnh nền kinh tế gặp khủng hoảng do dịch bệnh Covid-19.
- Công ty con Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Thương mại Con Đường Việt đã thực hiện tốt công tác kiểm soát chi phí và tái cơ cấu nhân sự, duy trì hoạt động và chuẩn bị sẵn sàng để nắm bắt cơ hội phát triển khi nền kinh tế phục hồi và dịch bệnh được kiểm soát.
- Trong những tháng đầu năm khi tình hình dịch bệnh Covid-19 bùng phát và lan rộng, Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không Véc-tơ Quốc Tế đã gặp nhiều khó khăn trong hoạt động bán vé hành khách và cho thuê văn phòng. Từ tháng 04 đến tháng 11, do nhu cầu vận chuyển thiết bị y tế và thiết bị bảo vệ cá nhân tăng cao giúp doanh thu Công ty tăng trưởng đột biến.
- Các công ty liên kết của Vinafreight vẫn duy trì phát triển ổn định. Trong đó, Công ty Dịch vụ Logistics Thăng Long đã lấp đầy kho sau 2 năm hoạt động, đạt hiệu quả ổn định; Công ty vinatrans Đà Nẵng dù chịu ảnh hưởng nặng nề từ dịch bệnh nhưng nhờ sự lãnh đạo của Ban điều hành Công ty, phối hợp với toàn thể nhân viên đã giúp kết quả hoạt động Công ty đạt được kế hoạch đề ra, doanh thu và lợi nhuận đều có sự tăng trưởng so với cùng kỳ năm 2019.



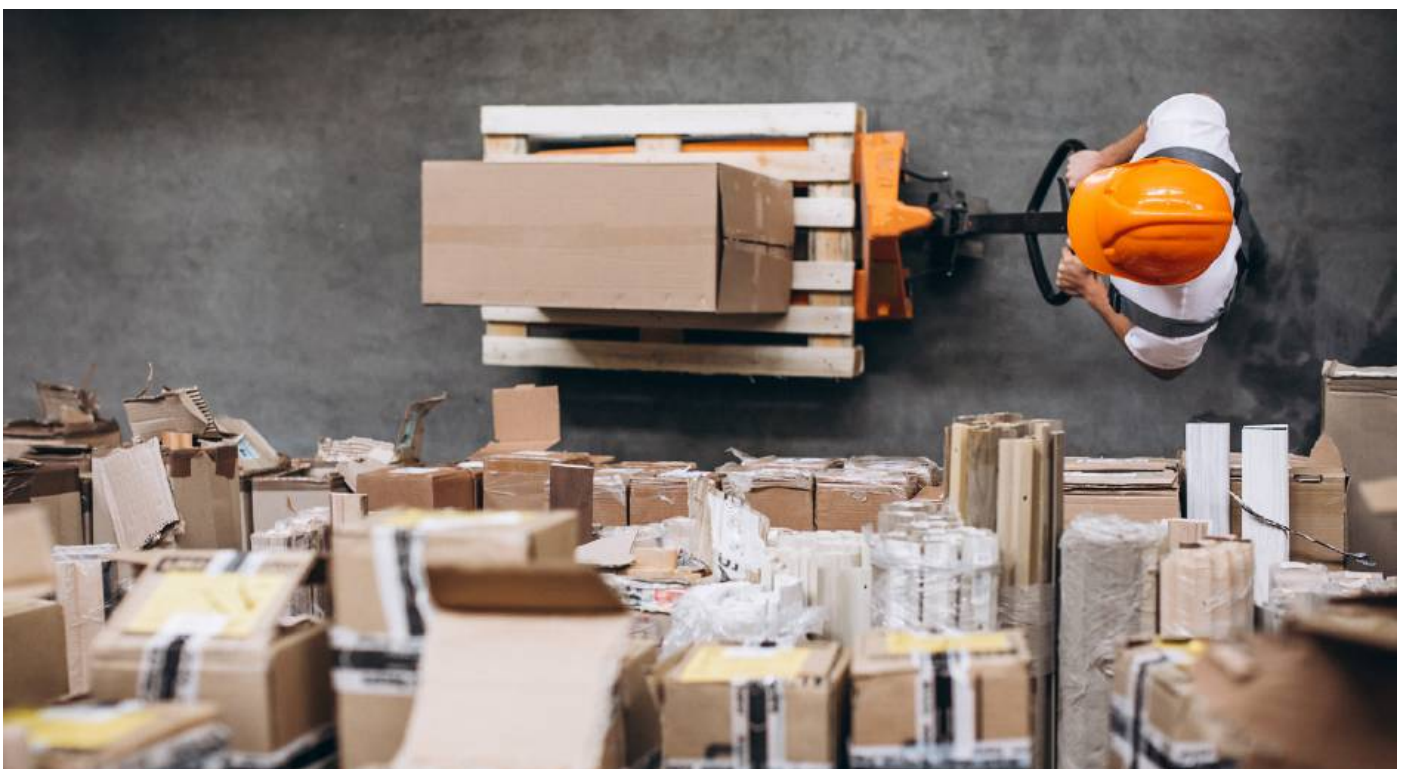
# ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ KINH DOANH

## TỔNG QUAN KẾT QUẢ KINH DOANH

Đơn vị tính: Triệu đồng

| CHỈ TIÊU                                     | 2019      | 2020      | 2020/2019 (%) |
|--|-----------|-----------|---------------|
| Tổng doanh thu từ hoạt động kinh doanh chính | 1.519.304 | 2.471.666 | 162,68        |
| Doanh thu từ hoạt động tài chính             | 13.053    | 23.864    | 182,82        |
| Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh      | 20.903    | 13.713    | 65,60         |
| Thu nhập khác                                | 3.046     | 1.241     | 40,74         |
| Lợi nhuận trước thuế                         | 23.818    | 14.888    | 62,51         |
| Lợi nhuận sau thuế                           | 19.795    | 8.557     | 43,23         |

Tính đến ngày 31/12/2020, tổng doanh thu từ hoạt động kinh doanh chính của VINAFREIGHT đạt 2.471,67 tỷ đồng, tăng 62,68% so với cùng kỳ năm 2019, doanh thu hoạt động tài chính cũng tăng 82,82%, các hoạt động khác chỉ mang lại 40,74% doanh thu so với năm trước. Trong năm 2020, CTCP cảng MIPEC bắt đầu đi vào hoạt động từ quý 4, đồng thời các công ty liên kết khác của VINAFREIGHT cũng bị ảnh hưởng bởi tình hình dịch bệnh, Công ty phải chịu khoản lỗ 16,32 tỷ đồng và làm giảm lợi nhuận trước và sau thuế thu nhập doanh nghiệp.



# THUẬN LỢI

- Các phòng ban của Công ty đã nỗ lực hết mình để duy trì mạng lưới khách hàng và phạm vi bán hàng mặc dù tình hình dịch bệnh Covid-19 có nhiều diễn biến phức tạp.
- Tập thể nhân sự có kỹ năng chuyên môn cao, làm việc tận tụy, gắn bó với Công ty, hoàn thành công việc được giao và luôn cố gắng đa dạng hóa các sản phẩm dịch vụ để đáp ứng nhu cầu khách hàng kịp thời.
- Hội đồng quản trị và Ban giám đốc có sự phối hợp để điều hành Công ty, hoàn thành các mục tiêu chiến lược, xây dựng kế hoạch hoạt động phù hợp, mang lại hiệu quả cho Công ty.
- Công ty đã kiểm soát được chi phí bán hàng và các chi phí khác, giúp giảm áp lực lên lợi nhuận trước thuế.
- Trong quá trình hoạt động, Công ty luôn được quan tâm, giúp đỡ bởi Hiệp hội Doanh nghiệp dịch vụ Logistics Việt Nam (VLA), các cấp chính quyền sở tại, các tổ chức tài chính và các đối tác kinh doanh trong lẫn ngoài nước.
- Hội nhập kinh tế của Việt Nam ngày càng mở rộng tạo cơ hội cho các doanh nghiệp thương mại xuất nhập khẩu cũng như doanh nghiệp ngành logistics tăng trưởng. Theo VLA, tốc độ phát triển ngành logistics ở Việt Nam những năm gần đây đạt khoảng 14-16% với quy mô khoảng 40-42 tỷ USD/năm và là một trong những ngành có tiềm năng rất lớn đối với nền kinh tế.
- Đến năm 2025, Việt Nam sẽ tăng từ 5 -10 bậc về xếp hạng Chỉ số Hiệu quả Logistics (LPI) do Ngân hàng Thế giới công bố, mang lại nhiều đóng góp tích cực vào cải thiện môi trường kinh doanh, cắt giảm chi phí, nâng cao năng lực cạnh tranh trong cung ứng dịch vụ logistics của Việt Nam, nâng cao năng lực đổi mới sáng tạo,...

## KHÓ KHĂN

- Tình trạng chuyển dịch lực lượng nhân viên bán hàng giữa các công ty gây tình trạng thiếu hụt mặc dù đã được bổ sung liên tục. Lực lượng nhân viên bán hàng thường chỉ chuyên tâm vào việc khai thác và phát triển kinh doanh mà ít chú ý trong việc hỗ trợ quản lý rủi ro và công nợ.
- Nhân sự chủ chốt vững về chuyên môn nghiệp vụ nhưng vẫn thiếu nhiều kinh nghiệm quản lý điều hành, đặc biệt là khi thị trường xảy ra những biến động khác thường.
- Các doanh nghiệp trong nước phải cạnh tranh gay gắt với các doanh nghiệp nước ngoài.
- Tình hình dịch bệnh Covid-19 diễn biến phức tạp, tác động làm giảm sản lượng của một số khách hàng lớn mà Vinafreight đang cung cấp dịch vụ.
- Nhiều đại lý trong hệ thống công ty hoạt động chưa thực sự hiệu quả như kỳ vọng mà Công ty đặt ra. Bên cạnh đó, các đối tác trong nhà vẫn chưa có sự phối hợp chặt chẽ để mang lại kết quả hoạt động tốt nhất.

# TÌNH HÌNH QUẢN TRỊ TÀI SẢN VÀ NGUỒN VỐN

## TÌNH HÌNH TÀI SẢN

Đơn vị tính: Triệu đồng

| CHỈ TIÊU                           | 2019           | 2020           |
|------------------------------------|----------------|----------------|
| <b>A. Tài sản ngắn hạn</b>         | <b>406.730</b> | <b>607.770</b> |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 138.652        | 196.786        |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn          | 21.619         | 22.189         |
| Các khoản phải thu ngắn hạn        | 242.615        | 384.659        |
| Tài sản ngắn hạn khác              | 3.844          | 4.136          |
| <b>B. Tài sản dài hạn</b>          | <b>309.569</b> | <b>309.271</b> |
| Các khoản phải thu dài hạn         | 9.935          | 5.649          |
| Tài sản cố định                    | 2.640          | 1.867          |
| Đầu tư tài chính dài hạn           | 295.146        | 300.652        |
| Tài sản dài hạn khác               | 1.848          | 1.103          |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>           | <b>716.298</b> | <b>917.042</b> |

Tổng tài sản năm 2020 tăng 28,03%, đạt 917,04 tỷ đồng. Trong đó tài sản ngắn hạn tăng đến 49,43% và tài sản dài hạn hầu như không thay đổi so với cùng kỳ năm 2019. Tình hình bán vé trong những tháng đầu năm của VINAFREIGHT gặp nhiều khó khăn khi dịch bệnh bùng phát và lan rộng, làm các khoản phải thu ngắn hạn tăng 58,55%, tương đương tăng 142,04 tỷ đồng. Tổng nguồn vốn tăng 28,03% chủ yếu trong khoản nợ phải trả. Trong đó, nợ dài hạn và vốn chủ sở hữu không có sự chênh lệch nhiều so với cùng kỳ năm 2019, tuy nhiên nợ ngắn hạn đã tăng 56,09% với khoản nợ phải trả người bán ngắn hạn tăng 144,66 tỷ đồng, tương đương tăng 129,66% cho thấy VINAFREIGHT đang tạo được niềm tin với đối tác, giúp tăng khả năng chiếm dụng vốn của Công ty. Bên cạnh đó, quỹ khen thưởng và phúc lợi dành cho người lao động cũng đạt 15,58 tỷ đồng, tăng 18,61% so với cùng kỳ năm 2019.





## TÌNH HÌNH NGUỒN VỐN

Đơn vị tính: Triệu đồng

| CHỈ TIÊU   | 2019           | 2020           |
|--|----------------|----------------|
| <b>A. Nợ phải trả</b>                                      | <b>359.954</b> | <b>561.861</b> |
| Nợ ngắn hạn  | 353.826        | 556.042        |
| Phải trả người bán ngắn hạn                                | 111.565        | 256.220        |
| Người mua trả tiền trước ngắn hạn                          | 1.548          | 1.419          |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước                        | 6.555          | 9.139          |
| Phải trả người lao động                                    | 11.447         | 20.634         |
| Chi phí phải trả ngắn hạn                                  | 1.989          | 3.406          |
| Phải trả ngắn hạn khác                                     | 117.777        | 126.373        |
| Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn                          | 123.274        | 123.274        |
| Quỹ khen thưởng phúc lợi                                   | 13.132         | 15.576         |
| Nợ dài hạn   | 6.127          | 5.819          |
| Phải trả dài hạn khác                                      | 6.127          | 5.819          |
| <b>B. Vốn chủ sở hữu</b>                                   | <b>356.345</b> | <b>355.180</b> |
| Vốn chủ sở hữu   | 356.345        | 355.180        |
| Vốn góp của chủ sở hữu                                     | 83.923         | 83.923         |
| Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết                     | 83.923         | 83.923         |
| Thặng dư vốn cổ phần                                       | 30.199         | 30.199         |
| Cổ phiếu quỹ   | (155)          | (155)          |
| Quỹ đầu tư phát triển                                      | 9.926          | 10.926         |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối                          | 225.776        | 223.054        |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 206.975        | 225.776        |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này                   | 18.801         | 6.913          |
| Lợi ích của cổ đông không kiểm soát                        | 6.676          | 7.234          |
| <b>Tổng cộng nguồn vốn</b>                                 | <b>716.298</b> | <b>917.042</b> |



# KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN NĂM 2021



## Mục tiêu và biện pháp thực hiện trong năm 2021

Căn cứ vào tình hình thực tế, Công ty đặt ra mục tiêu và những biện pháp thực hiện để hoàn thành kế hoạch, mục tiêu kinh doanh đã đặt ra cho năm 2021 như sau:

- Công ty tiếp tục tăng cường đầu tư cơ sở hạ tầng logistics ở những vùng trọng điểm kinh tế, nâng cao chất lượng sản phẩm và dịch vụ, thực hiện chiến lược phát triển bền vững và tập trung phát triển các dịch vụ cốt lõi của Công ty, đầu tư hoàn thiện chuỗi cung ứng dịch vụ logistics trên toàn quốc, tăng sức cạnh tranh với các doanh nghiệp cùng ngành.
- Duy trì và nâng cao chất lượng các dịch vụ cốt lõi của Công ty gồm dịch vụ vận tải và bán vé máy bay, đồng thời xây dựng kế hoạch cụ thể phát triển dịch vụ Pharma Logistics trong tình hình mới.
- Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, nghiên cứu và ứng dụng công nghệ tiên tiến vào hoạt động kinh doanh để tăng năng suất lao động;
- Xây dựng và triển khai các kế hoạch, chiến lược hoạt động hợp lý, tối thiểu hóa chi phí và tối đa hóa lợi nhuận.
- Tham gia đấu thầu những dự án cung cấp dịch vụ logistics, nâng cao năng lực cạnh tranh và kết quả hoạt động.
- Thực hiện các chính sách tín dụng hợp lý nhằm giảm thiểu tình trạng nợ xấu khó đòi, đảm bảo thu đúng, đủ công nợ nhưng vẫn duy trì được mối quan hệ với khách hàng.
- Tiếp tục hợp tác và phối hợp có hiệu quả với các công ty liên kết, liên doanh, công ty con, hoàn thiện chuỗi cung ứng logistics tổng thể và thực hiện các dự án đã được phê duyệt;
- Tiếp tục giữ vững hoạt động kinh doanh GSA của công ty TNHH DVHK Vector Quốc tế và Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Thương mại Con Đường Việt trong điều kiện thị trường GSA xảy ra nhiều biến động và các thay đổi trong chính sách hoạt động của đối tác. Tạo điều kiện cho các công ty này duy trì và tăng trưởng sản lượng, tiếp cận được những hãng hàng không tốt để mở rộng khả năng làm GSA.



## Dự báo tình hình kinh tế toàn cầu năm 2021

- Mặc dù nền kinh tế thế giới được dự báo sẽ hồi phục và phát triển lại trong năm 2021 với sự phát triển của Vaccine Covid-19 nhưng cũng không thể loại trừ trường hợp xấu nhất và dịch bệnh diễn biến phức tạp, gây nhiều trở ngại mới cho nền kinh tế toàn cầu.
- Bên cạnh khó khăn đến từ tình hình dịch bệnh, nền kinh tế thế giới cũng như Việt Nam còn phải đối mặt với các nhân tố tác động không nhỏ đến kinh tế như tỉ giá đô-la, giá vàng và giá dầu.
- Tầm hoạt động và ảnh hưởng ngày càng lớn của các doanh nghiệp logistics nước ngoài sẽ đe dọa đến thị phần của các doanh nghiệp trong nước.
- Tuy nhiên, Hiệp định EVFTA có hiệu lực thi hành từ 01/08/2020 sẽ mở ra nhiều cơ hội lớn cho kinh tế Việt Nam nói chung và ngành Logistics nói riêng.

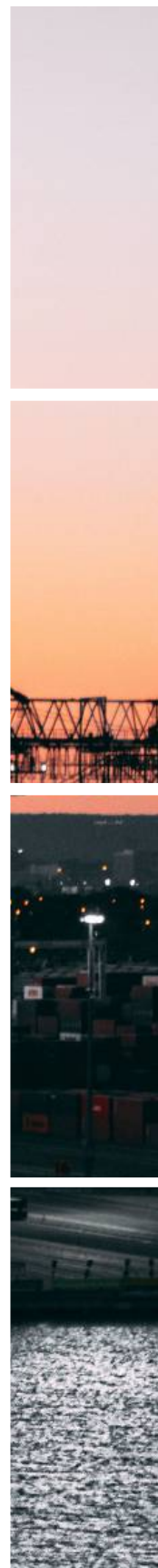
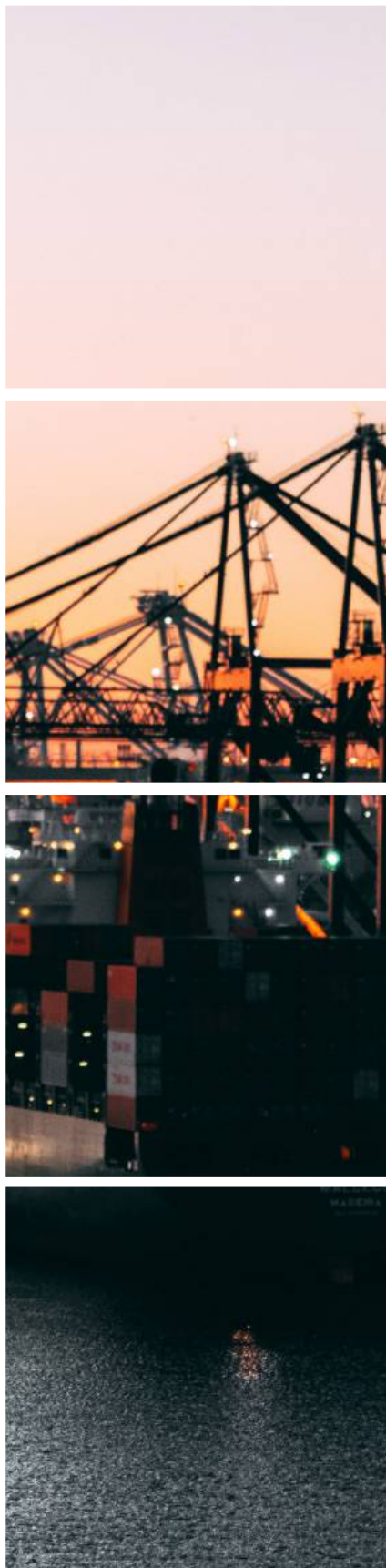
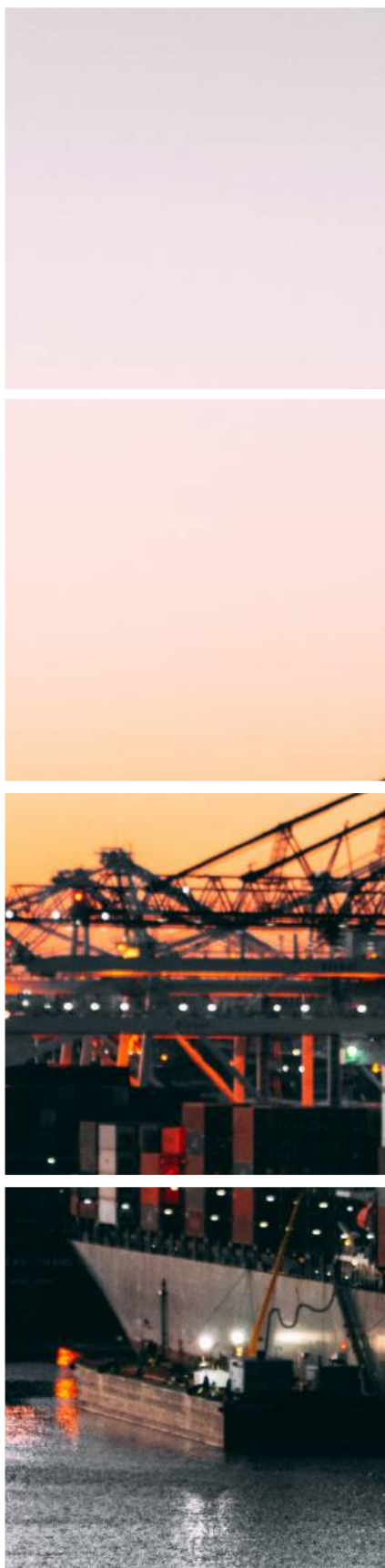
- Cơ cấu Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Thương mại Con Đường Việt (Vietway) ở mức phù hợp, tích cực tìm kiếm các cơ hội đầu tư mới.
- hặt thêm mối quan hệ với Cục Hàng không dân dụng Việt Nam (CAAV) và các cơ quan hữu quan tại các cảng hàng không, đồng thời giữ vững và phát triển quan hệ đại lý hàng hóa đối với các hãng vận chuyển đối tác hiện tại.
- Tiếp tục các dự án đầu tư gồm: Dự án Cảng Mipec tại Hải Phòng, đầu tư giai đoạn 2 vào CTCP Logistics Thăng Long và đầu tư vào CTCP Logistics Vĩnh Lộc.
- Tiếp tục đẩy mạnh hoạt động, nâng cao năng suất của chi nhánh Hà Nội – Hải Phòng và đại lý Pan Con.



## Dự kiến kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2021

Căn cứ vào kết quả đạt được trong năm qua, với thực lực hiện có và đánh giá những yếu tố thuận lợi, khó khăn sắp tới của nền kinh tế nói chung và của Vinafreight nói riêng, Công ty đưa ra một số chỉ tiêu kế hoạch chính năm 2020 như sau:

- Tổng doanh thu: 2.300 tỷ đồng
- Tổng lợi nhuận trước thuế: 330 triệu đồng



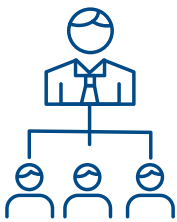
# PHẦN 4



|   |           |
|---|-----------|
| <b>Đánh giá về các mặt hoạt động của công ty</b>      | <b>61</b> |
| <b>Các kế hoạch, định hướng của hội đồng quản trị</b> | <b>63</b> |

# ĐÁNH GIÁ CÁC MẶT HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

## CÔNG TÁC LÃNH ĐẠO



Trên cơ sở nội dung Nghị quyết đã được thông qua tại Đại Hội đồng cổ đông thường niên năm 2020, Hội đồng quản trị họp thảo luận và đề ra biện pháp lãnh đạo Ban Tổng Giám đốc thực hiện. Căn cứ kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2020, chỉ đạo Công ty chủ động và kịp thời ứng phó với những biến động bất thường của tình hình kinh tế trong nước và thế giới, giảm thiểu những tác động tiêu cực đến hoạt động của Công ty, kịp thời điều chỉnh các phương hướng kinh doanh phù hợp nhằm thích ứng xu thế mới, đưa Công ty vượt qua những khó khăn, thách thức và đạt được kết quả như sau:

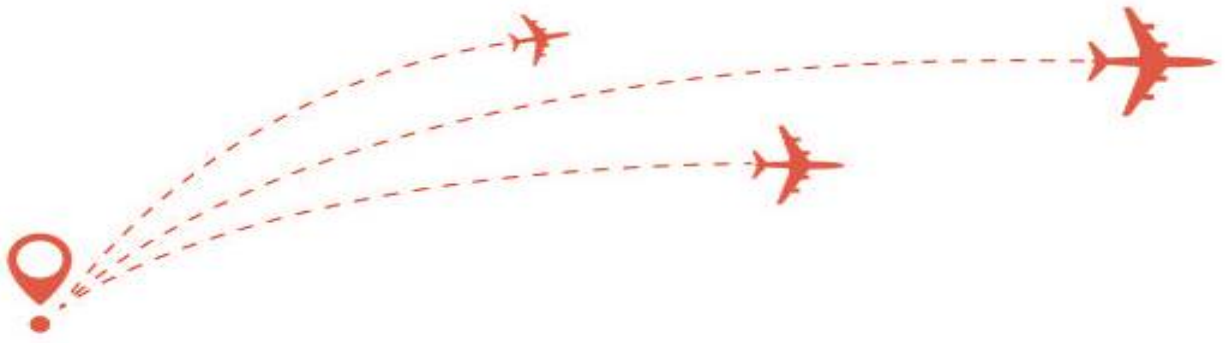
Kết quả sản xuất kinh doanh năm 2020:

- Tổng doanh thu: 2.468,8 tỷ đồng, vượt 83,28% kế hoạch đề ra
- Lợi nhuận trước thuế: 14,9 tỷ đồng, đạt 86,63% kế hoạch đề ra

## NHẬN XÉT CHUNG

### KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC

- Dù bị ảnh hưởng bởi dịch Covid-19 và một số biến động nhỏ về nhân sự ở cấp thấp, nhìn chung tập thể người lao động trong công ty có tư tưởng ổn định, an tâm gắn bó với công ty, siêng năng tận tụy với công việc, hoàn thành tốt công việc được giao với đầy đủ lương tâm chức nghiệp;
- HĐQT và Ban Tổng giám đốc luôn luôn tâm huyết và chú trọng đầu tư chuyên sâu cho trọng trách được giao, thể hiện được vai trò trách nhiệm trong lãnh đạo, điều hành;
- Trong quá trình hoạt động từ khi thành lập đến nay, Công ty luôn nhận được sự quan tâm giúp đỡ của VLA, của chính quyền sở tại, của các tổ chức tài chính tín dụng và của các đối tác kinh doanh trong và ngoài nước.



## CÔNG TÁC GIÁM SÁT HOẠT ĐỘNG CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

- Việc cung cấp thông tin, báo cáo cho thành viên HĐQT được thực hiện thường xuyên và đầy đủ, phục vụ kịp thời công tác chỉ đạo, giám sát của HĐQT đối với Ban Tổng giám đốc; các thành viên đã nỗ lực làm việc và hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao, góp phần vào những kết quả đạt được của Công ty trong năm 2020;
- HĐQT trực tiếp bàn bạc, kịp thời chỉ đạo và góp ý với Ban Tổng giám đốc, từ đó đề nghị những biện pháp cụ thể để tháo gỡ những khó khăn trong nhiều lĩnh vực hoạt động của Công ty;
- Qua quá trình giám sát, HĐQT nhận thấy Ban Tổng giám đốc triển khai hiệu quả các nghị quyết của HĐQT, kịp thời thông tin, báo cáo và điều chỉnh tiến trình thực hiện phù hợp với tình hình kinh doanh thực tế và yêu cầu của HĐQT.

### CÁC MẶT HẠN CHẾ

- Lực lượng nhân viên bán hàng thường xuyên biến động do nhiều lý do khác nhau, mặc dù đã được bổ sung liên tục nhưng vẫn còn thiếu. Đây là tình hình chung về nhân sự bán hàng trong những năm gần đây khi luôn có sự dịch chuyển của loại hình nhân sự này từ doanh nghiệp này sang doanh nghiệp khác.
- Các nhân sự chủ chốt vững về chuyên môn nghiệp vụ nhưng chưa có nhiều kinh nghiệm về quản lý điều hành, nhất là khi thị trường có những biến động nhất định.
- Đội ngũ bán hàng chỉ chuyên tâm khai thác & phát triển kinh doanh mà ít chú ý về quản lý rủi ro và công nợ.
- Dịch bệnh Covid-19 kéo dài đã có những tác động đáng kể đến hoạt động kinh doanh của Công ty.

# CÁC KẾ HOẠCH, ĐỊNH HƯỚNG CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

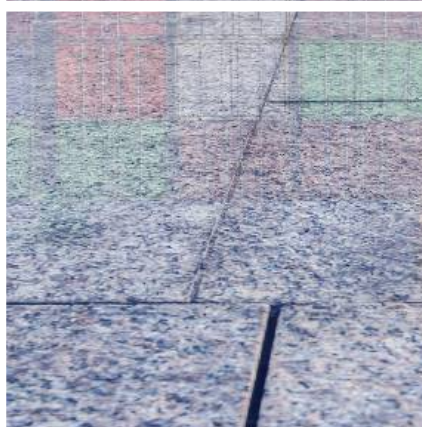
Trong bối cảnh nền kinh tế Việt Nam và kinh tế toàn cầu đang gặp khó khăn do ảnh hưởng từ đại dịch Covid-19 và chiến tranh thương mại Mỹ - Trung, Hội đồng quản trị định hướng sẽ tiếp tục cố gắng duy trì mối quan hệ hợp tác với các khách hàng hiện tại, đảm bảo duy trì tình hình hoạt động không bị sụt giảm quá mạnh và có thể phục hồi, phát triển khi nền kinh tế ổn định trở lại. Công ty sẽ cố gắng khai thác những lợi thế về thuế mà các hiệp định thương mại mang lại, đẩy nhanh tiến độ phục hồi và phát triển hoạt động của Công ty khi dịch bệnh kết thúc.

Ngay sau khi có Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021, Hội đồng quản trị cam kết trước Đại hội đồng cổ đông sẽ thực thi quyền hạn và nhiệm vụ của mình một cách khẩn trương và trung thực, cố gắng hoàn thành nhiệm vụ Đại hội đồng cổ đông giao để đảm bảo cho sự phát triển của Công ty cũng như đảm bảo quyền lợi của tất cả các cổ đông và nhà đầu tư, cụ thể như sau:

- Chỉ đạo và giám sát Ban Tổng Giám đốc thực hiện hoàn thành kế hoạch kinh doanh năm 2021;
- Tiếp tục ổn định việc quản trị đối với các công ty con trong hệ thống công ty để đảm bảo sự thống nhất chung trong công tác quản trị Công ty;
- Tiếp tục duy trì các phiên họp thường kỳ, ít nhất mỗi quý một lần để bàn bạc, thảo luận chiến lược kinh doanh, kịp thời định hướng và điều chỉnh hoạt động của Công ty để phù hợp với tình hình thị trường, thông qua các báo cáo, kế hoạch kinh doanh của Ban Tổng Giám đốc;
- Giám sát chặt chẽ, chỉ đạo kịp thời và kiên quyết các hoạt động của Ban Tổng Giám đốc trong việc triển khai và tổ chức thực hiện Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021.







# PHẦN 5



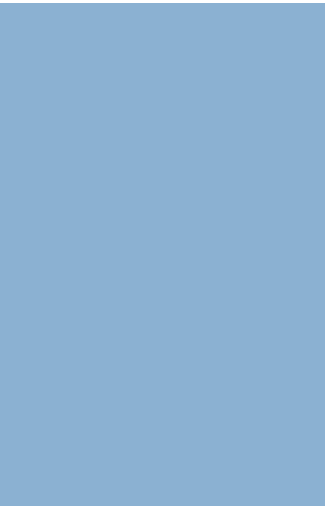
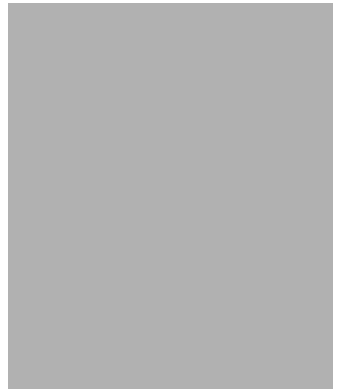
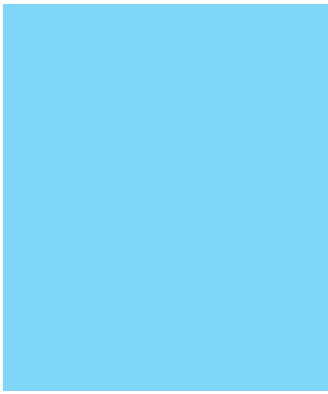
|   |           |
|---|-----------|
| <b>Đại hội đồng cổ đông</b>   | <b>67</b> |
| <b>Hội đồng quản trị</b>  | <b>69</b> |
| <b>Ban kiểm soát</b>  | <b>73</b> |
| <b>Giao dịch cổ phiếu của người nội bộ và người liên quan của người nội bộ năm 2020</b> | <b>74</b> |
| <b>Thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, Ban kiểm soát</b>  | <b>74</b> |

# ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG

## HOẠT ĐỘNG CỦA ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG

| STT | SỐ NGHỊ QUYẾT/<br>QUYẾT ĐỊNH | NGÀY     | NỘI DUNG  |
|-----|------------------------------|----------|---|
|     |                              |          | Thông qua Báo cáo hoạt động năm 2019 của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc, Ban Kiểm soát   |
|     |                              |          | Thông qua kết quả sản xuất kinh doanh hợp nhất năm 2019   |
|     |                              |          | Thông qua báo cáo tài chính kiểm toán năm 2019 của Công ty và phương án phân phối lợi nhuận năm 2019  |
| 1   | 01/2020/NQ-ĐHĐCĐ             | 6/8/2020 | Thông qua việc hủy bỏ phương án phát hành cổ phiếu ra công chúng đã được thông qua tại Đại Hội đồng Cổ đông bất thường ngày 05/12/2019 và thông qua phương án mới phát hành cổ phiếu ra công chúng (Phát hành cho cổ đông hiện hữu) và ủy quyền cho Hội đồng Quản trị thực hiện mọi thủ tục pháp lý liên quan đến việc phát hành cổ phiếu này |
|     |                              |          | Thông qua việc ủy quyền cho Hội đồng Quản trị quyết định lựa chọn công ty cung cấp dịch vụ kiểm toán BCTC năm 2020  |





# HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

## HOẠT ĐỘNG CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

| STT | THÀNH VIÊN HĐQT      | CHỨC VỤ      | SỐ BUỔI THAM DỰ | TỶ LỆ  | LÝ DO KHÔNG THAM DỰ                                |
|-----|----------------------|--------------|-----------------|--------|--|
| 1   | Ông NGUYỄN BÍCH LÂN  | Chủ tịch     | 15/15           | 100%   |  |
| 2   | Ông BÙI TUẤN NGỌC    | Phó chủ tịch | 14/15           | 93,33% | Bận công tác (có ủy quyền cho ông Lê Duy Hiệp)     |
| 3   | Ông LÊ DUY HIỆP      | Thành viên   | 15/15           | 100%   |  |
| 4   | Ông CHU VIỆT CƯỜNG   | Thành viên   | 11/15           | 73,33% | Bận công tác (có ủy quyền cho ông Nguyễn Bích Lân) |
| 5   | Ông NGUYỄN HUY DIỆU  | Thành viên   | 15/15           | 100%   |  |
| 6   | Ông TRƯƠNG MINH LONG | Thành viên   | 14/15           | 93,33% | Bệnh (có ủy quyền cho ông Nguyễn Bích Lân)         |
| 7   | Ông NGUYỄN ANH MINH  | Thành viên   | 15/15           | 100%   |  |

## HOẠT ĐỘNG GIÁM SÁT CỦA HĐQT ĐỐI VỚI BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

- Việc cung cấp thông tin, báo cáo cho thành viên HĐQT được thực hiện thường xuyên và đầy đủ, phục vụ kịp thời công tác chỉ đạo, giám sát của HĐQT đối với Ban Tổng Giám đốc; các thành viên đã nỗ lực làm việc và hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao, góp phần vào những kết quả đạt được của Công ty trong năm 2019.
- HĐQT trực tiếp bàn bạc, kịp thời chỉ đạo và góp ý với Ban Tổng Giám đốc, từ đó đề nghị những biện pháp cụ thể để tháo gỡ những khó khăn trong nhiều lĩnh vực hoạt động của Công ty.
- Qua quá trình giám sát, HĐQT nhận thấy Ban Tổng Giám đốc triển khai hiệu quả các nghị quyết của HĐQT, kịp thời thông tin, báo cáo và điều chỉnh tiến trình thực hiện phù hợp với tình hình kinh doanh thực tế và yêu cầu của HĐQT.

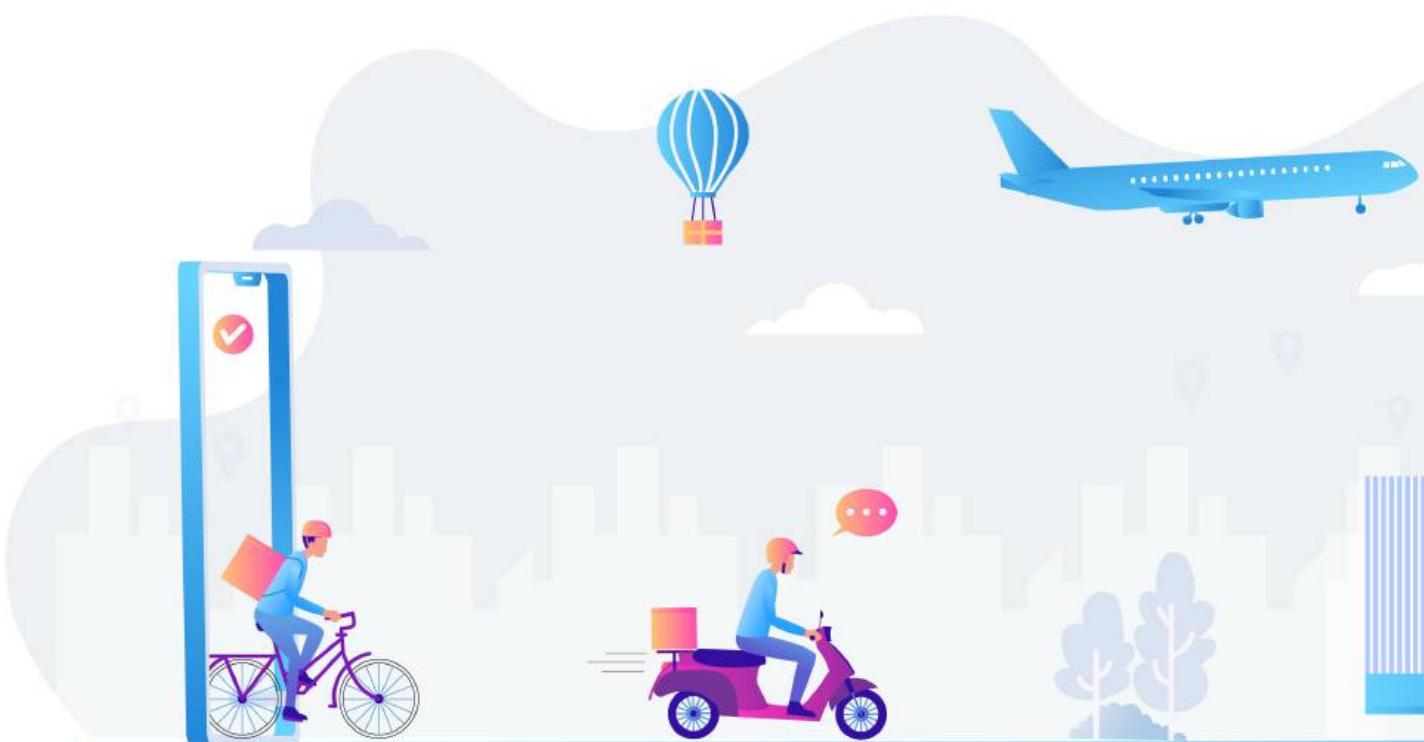
## CÁC NGHỊ QUYẾT CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

| STT | SỐ NGHỊ<br>QUYẾT/ QUYẾT<br>ĐỊNH | NGÀY       | NỘI DUNG   |
|-----|---------------------------------|------------|--|
| 1   | 01-20/NQ-HĐQT                   | 03/01/2020 | Thông qua việc bổ nhiệm ông Nguyễn Anh Minh, thành viên HĐQT, làm Phó Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần VINAFREIGHT kể từ ngày 03/01/2020  |
| 2   | 02-20/NQ-HĐQT                   | 02/03/2020 | <ul style="list-style-type: none"> <li>• Thông qua thời gian chốt danh sách tham dự ĐHĐCĐ thường niên năm 2020</li> <li>• Thông qua thời gian và địa điểm tổ chức ĐHĐCĐ thường niên năm 2020</li> </ul>  |
| 3   | 03-20/NQ-HĐQT                   | 30/03/2020 | <ul style="list-style-type: none"> <li>• Thông qua việc hoãn tổ chức Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 dự định tổ chức vào ngày 17/04/2020</li> <li>• Thông qua việc sẽ tổ chức Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 vào thời điểm thích hợp theo đúng quy định của pháp luật</li> </ul>  |
| 4   | 04-20/NQ-HĐQT                   | 16/04/2020 | Thông qua việc hủy bỏ danh sách cổ đông chốt quyền ngày 25/03/2020 để tham dự ĐHĐCĐ thường niên dự kiến tổ chức ngày 17/04/2020 nhưng đã được hoãn lại do tình hình dịch bệnh Covid-19, và ủy quyền cho Chủ tịch HĐQT xem xét lựa chọn ngày tổ chức ĐHĐCĐ thường niên thích hợp theo đúng quy định và lựa chọn ngày đăng ký cuối cùng để chốt danh sách  |
| 5   | 05-20/NQ-HĐQT                   | 21/04/2020 | <ul style="list-style-type: none"> <li>• Thông qua thời gian chốt danh sách tham dự ĐHĐCĐ thường niên năm 2020 (sau dịch Covid-19)</li> <li>• Thông qua thời gian và địa điểm tổ chức ĐHĐCĐ thường niên năm 2020 (sau dịch Covid-19)</li> </ul>  |
| 6   | 06-20/NQ-HĐQT                   | 25/05/2020 | <ul style="list-style-type: none"> <li>• Thông qua việc hủy bỏ phương án phát hành cổ phiếu đã được thông qua tại ĐHĐCĐ bất thường ngày 05/12/2019 và thông qua phương án mới phát hành cổ phiếu ra công chúng (Phát hành cho cổ đông hiện hữu) để trình ra ĐHĐCĐ thường niên năm 2020</li> <li>• Thông qua việc vay vốn để bổ sung vốn đối ứng vào Công ty Cổ phần Cảng Mipec</li> <li>• Thông qua các Báo cáo và Tờ trình Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020</li> </ul> |

# HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

## CÁC NGHỊ QUYẾT CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

| STT | SỐ NGHỊ QUYẾT/<br>QUYẾT ĐỊNH | NGÀY       | NỘI DUNG  |
|-----|------------------------------|------------|---|
| 7   | 07-20/NQ-HĐQT                | 03/07/2020 | Phê duyệt đơn vị kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2020 của Công ty   |
| 8   | 08-20/NQ-HĐQT                | 29/07/2020 | Thông qua việc miễn nhiệm ông Nguyễn Bích Lân khỏi chức vụ Tổng Giám đốc, bổ nhiệm ông Nguyễn Huy Diệu-Thành viên HĐQT làm Tổng Giám đốc và ông Nguyễn Ngọc Nhiên làm Phó Tổng Giám đốc |
| 9   | 09-20/NQ-HĐQT                | 03/08/2020 | Thông qua điều chỉnh phương án sử dụng vốn từ đợt phát hành chào bán cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu  |
| 10  | 10-20/NQ-HĐQT                | 05/08/2020 | Thông qua Hồ sơ đăng ký phát hành chứng khoán ra công chúng nộp UBCKNN  |
| 11  | 11-20/NQ-HĐQT                | 29/09/2020 | Thông qua việc lập 2 địa điểm kinh doanh mới ở Hà Nội và Hải Phòng  |





| STT | SỐ NGHỊ QUYẾT/<br>QUYẾT ĐỊNH | NGÀY       | NỘI DUNG  |
|-----|------------------------------|------------|---|
| 12  | 12-20/NQ-HĐQT                | 23/10/2020 | <p>Thông qua:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất 9 tháng của năm 2020</li> <li>Thông qua ngày chốt danh sách cổ đông và ngày chi trả cổ tức</li> <li>Chấp thuận cho Công ty thực hiện các giao dịch với người có liên quan của người nội bộ với giá trị mỗi giao dịch nhỏ hơn 35% tổng tài sản của Công ty tính theo Báo cáo tài chính</li> <li>Thông qua việc tăng vốn vào Công ty CCP Cảng Mipec bằng cách thực hiện quyền mua cổ phần</li> <li>Thông qua việc vay vốn ngắn hạn với ngân hàng VietinBank-chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh và một số ngân hàng thương mại khác</li> </ul> |
| 13  | 13-20/NQ-HĐQT                |            | Thông qua điều chỉnh phương án sử dụng vốn từ đợt phát hành chào bán cổ phiếu ra công chúng cho cổ động hiện hữu  |
| 14  | 14-20/NQ-HĐQT                |            | Thông qua điều chỉnh phương án sử dụng vốn lần 2 từ đợt phát hành cổ phiếu ra công chúng cho cổ động hiện hữu   |
| 15  | 15-20/NQ-HĐQT                |            | Thông qua việc điều chỉnh thời gian dự kiến bổ sung vốn lưu động trả cho nhà cung cấp và công ty con  |



# BAN KIỂM SOÁT

## HOẠT ĐỘNG CỦA BAN KIỂM SOÁT

| STT | THÀNH VIÊN BKS      | CHỨC VỤ    | SỐ BUỔI HỌP THAM DỰ | TỶ LỆ |
|-----|---------------------|------------|---------------------|-------|
| 1   | LÊ VĂN HÙNG         | Trưởng ban | 2                   | 100%  |
| 2   | PHAN PHƯƠNG TUYỀN   | Thành viên | 2                   | 100%  |
| 3   | NGUYỄN HỒNG KIM CHI | Thành viên | 2                   | 100%  |

## HOẠT ĐỘNG GIÁM SÁT CỦA BAN KIỂM SOÁT VỚI HĐQT, BĐH VÀ CỔ ĐÔNG

- Giám sát việc thực hiện nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2020
- 
- Tham dự các cuộc họp của Hội đồng quản trị
- 
- Giám sát việc thực hiện kế hoạch kinh doanh trong kỳ, giám sát việc đầu tư góp vốn của Công ty
- 
- Kịp thời đưa ra những ý kiến đóng góp để kiểm soát tốt chi phí và tuân thủ sát các quy định mới ban hành của Bộ Tài chính.
- 
- 

Sự phối hợp hoạt động giữa BKS đối với hoạt động của HĐQT, Ban Tổng Giám đốc điều hành và các cán bộ quản lý khác:

BKS đã phối hợp với HĐQT, Ban Tổng Giám đốc để đẩy mạnh việc giám sát thực hiện kết quả kinh doanh, đảm bảo hoàn thành mục tiêu kế hoạch năm 2019 trong khi vẫn đảm bảo tuân thủ đầy đủ các quy định của Nhà nước và Quy chế Công ty.

# GIAO DỊCH CỔ PHIẾU CỦA NGƯỜI NỘI BỘ VÀ NGƯỜI LIÊN QUAN CỦA NGƯỜI NỘI BỘ

| NGƯỜI THỰC HIỆN GIAO DỊCH | SỐ CỔ PHIẾU SỞ HỮU ĐẦU KỲ |        | SỐ CỔ PHIẾU SỞ HỮU CUỐI KỲ |        | LÝ DO TĂNG/GIẢM |
|---------------------------|---------------------------|--------|----------------------------|--------|-----------------|
|                           | SỐ CỔ PHIẾU               | TỶ LỆ  | SỐ CỔ PHIẾU                | TỶ LỆ  |                 |
| CÔNG TY CỔ PHẦN TRANSIMEX | 4.479.595                 | 53,48% | 4.544.895                  | 54,26% | Mua             |

# THÙ LAO VÀ CÁC KHOẢN LỢI ÍCH CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

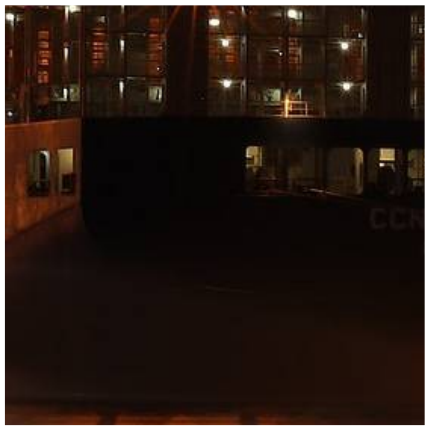
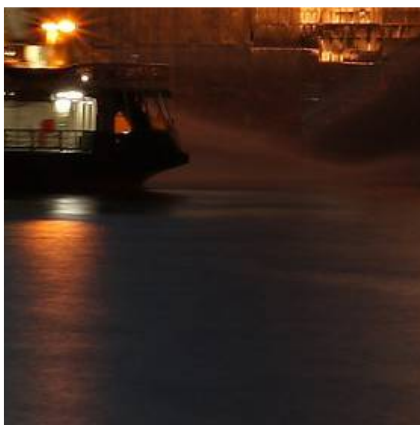
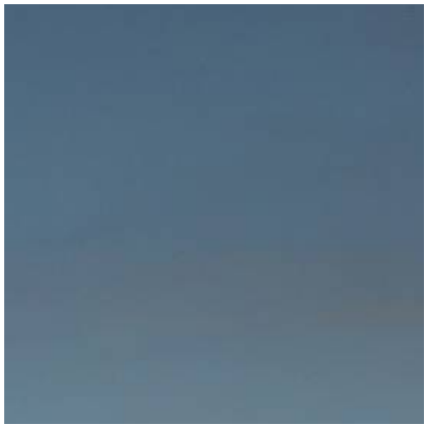
| STT | HỌ VÀ TÊN         | THÙ LAO HĐQT, BKS |
|-----|-------------------|-------------------|
| 1   | Hội đồng quản trị | 747.600.000       |
| 2   | Ban Kiểm soát     | 252.400.000       |

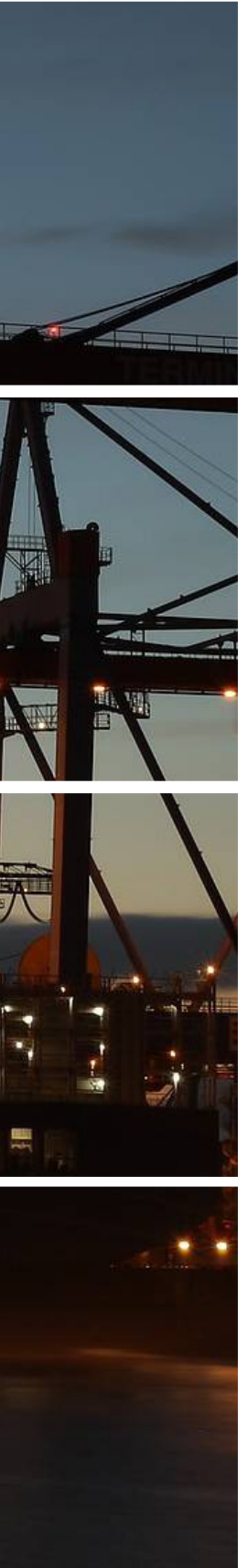


## GIAO DỊCH GIỮA CÔNG TY VỚI NGƯỜI CÓ LIÊN QUAN CỦA CÔNG TY; HOẶC GIỮA CÔNG TY VỚI CỔ ĐÔNG LỚN, NGƯỜI NỘI BỘ, NGƯỜI CÓ LIÊN QUAN CỦA NGƯỜI NỘI BỘ.

| STT | TÊN TỔ CHỨC/<br>CÁ NHÂN   | MỐI<br>QUAN<br>HỆ LIÊN<br>QUAN<br>VỚI<br>CÔNG<br>TY | SỐ GIẤY<br>NSH,<br>NGÀY<br>CẤP, NƠI<br>CẤP NSH | ĐỊA CHỈ<br>TRỤ SỞ<br>CHÍNH/<br>ĐỊA CHỈ<br>LIÊN HỆ  | THỜI<br>ĐIỂM<br>GIAO<br>DỊCH<br>VỚI<br>CÔNG<br>TY | SỐ NGHỊ<br>QUYẾT/<br>QUYẾT<br>ĐỊNH CỦA<br>ĐHĐCĐ/<br>HĐQT<br>THÔNG<br>QUA | NỘI DUNG, SỐ<br>LƯỢNG, TỔNG<br>GIÁ TRỊ GIAO<br>DỊCH   |
|-----|---|---|--|--|---|--|---|
| 1   | Công ty Cổ phần<br>Transimex  | Công ty<br>mẹ                                       | 301874259                                      | 172 (Lầu<br>9-10) Hai<br>Bà Trưng,<br>Phường<br>Đa Kao,<br>quận 1,<br>Tp. Hồ Chí<br>Minh | 2020  | Nghị quyết<br>HĐQT số<br>12-20/NQ –<br>HĐQT ngày<br>23/10/2020           | Chi phí xếp dỡ,<br>bến bãi, sửa<br>chữa contain-<br>er, phí dịch vụ,<br>chi phí cước<br>vận chuyển,<br>giao nhận:<br>311.587.028 đồng<br><br>Doanh thu phí<br>dịch vụ và cước:<br>39.772.850 đồng |
| 2   | Công ty Cổ phần<br>Giao nhận Kho vận<br>Ngoại thương Việt<br>Nam            | Cổ đông<br>lớn                                      | 300648264                                      | 406<br>Nguyễn<br>Tất Thành,<br>quận 4,<br>Tp. Hồ Chí<br>Minh                             | 2020  | Nghị quyết<br>HĐQT số<br>12-20/NQ-<br>HĐQT ngày<br>23/10/2020            | Phí nâng hạ rỗng:<br>2.309.089 đồng<br><br>Doanh thu<br>cước, dịch vụ:<br>154.818.599<br>đồng   |
| 3   | Công ty Cổ phần<br>Giao nhận Vận tải<br>Miền Trung (Vina-<br>trans Đà Nẵng) | Công ty<br>liên kết                                 | 400426836                                      | Số 184<br>Trần Phú,<br>phường<br>Phước<br>Ninh, quận<br>Hải Châu,<br>Đà Nẵng             | 2020  | Nghị quyết<br>số 12-20/<br>NQ-HĐQT<br>ngày<br>23/10/2020                 | Chi phí cước<br>vận chuyển, dịch<br>vụ: 109.735.055<br>đồng<br><br>Doanh thu<br>phí chứng từ:<br>7.047.064 đồng   |
| 4   | Công ty Cổ phần<br>Giao nhận Vận tải<br>Ngoại thương (VNT<br>Logistics Jsc) | Công ty<br>liên kết                                 | 101352858                                      | Số 2,<br>Bích Cầu,<br>phường<br>Quốc Tử<br>Giám,<br>quận<br>Đống Đa,<br>Tp. Hà Nội       | 2020  | Nghị quyết<br>HĐQT số<br>12-20/NQ-<br>HĐQT ngày<br>23/10/2020            | Chi phí cước vận<br>chuyển, dịch vụ:<br>8.607864.166<br>đồng<br><br>Doanh thu cước:<br>80.299.094 đồng  |

| STT | TÊN TỔ CHỨC/<br>CÁ NHÂN                                    | MỐI<br>QUAN<br>HỆ<br>LIÊN<br>QUAN<br>VỚI<br>CÔNG<br>TY           | SỐ GIẤY<br>NSH, NGÀY<br>CẤP, NƠI<br>CẤP NSH | ĐỊA CHỈ TRỤ<br>SỞ CHÍNH/<br>ĐỊA CHỈ<br>LIÊN HỆ  | THỜI<br>ĐIỂM<br>GIAO<br>DỊCH<br>VỚI<br>CÔNG<br>TY | SỐ NGHỊ<br>QUYẾT/<br>QUYẾT<br>ĐỊNH CỦA<br>ĐHĐCĐ/<br>HĐQT<br>THÔNG<br>QUA | NỘI DUNG,<br>SỐ LƯỢNG,<br>TỔNG GIÁ<br>TRỊ GIAO<br>DỊCH   |
|-----|--|--|---|---|---|--|--|
| 5   | Công ty Cổ phần<br>Cảng MIPEC                              | Công<br>ty liên<br>kết   | 201641148                                   | Bán đảo Đỉnh<br>Vũ, thuộc Khu<br>kinh tế Đỉnh<br>Vũ – Cát Hải,<br>phường Đông<br>Hải 2, quận<br>Hải An, Tp.<br>Hải Phòng    |   | Nghị quyết<br>HĐQT số<br>12-20/NQ-<br>HĐQT ngày<br>23/20/2020            | Không phát<br>sinh   |
| 6   | Công ty Cổ phần<br>Dịch vụ Logistics<br>Thăng Long         | Công<br>ty liên<br>kết   | 900989442                                   | Tổ dân phố<br>Bưởi, phường<br>Dị Sử, thị xã<br>Mỹ Hào, tỉnh<br>Hưng Yên   | 2020  | Nghị quyết<br>HĐQT số<br>12-20/NQ-<br>HĐQT này<br>23/10/2020             | Chi phí lưu<br>kho, phí<br>dịch vụ:<br>1.060.360.676<br>đồng   |
| 7   | Công ty Cổ phần<br>Logistics Vĩnh<br>Lộc                   | Công<br>ty liên<br>kết   | 316114557                                   | Một phần Lô<br>I.9 KCN Vĩnh<br>Lộc, phường<br>Bình Hưng<br>Hòa B, quận<br>Bình Tân, Tp.<br>Hồ Chí Minh                      |   | Nghị quyết<br>HĐQT số<br>12-20/NQ-<br>HĐQT này<br>23/10/2020             | Không có phát<br>sinh  |
| 8   | Công ty Cổ phần<br>Vận tải Transi-<br>mex                  | Công<br>ty con<br>của<br>Công<br>ty Cổ<br>phần<br>Transi-<br>mex | 307821849                                   | 7/1 ấp Bình<br>Thọ, phường<br>Trường Thọ,<br>quận Thủ<br>Đức, Tp. Hồ<br>Chí Minh  | 2020  | Nghị quyết<br>HĐQT số<br>12-20/NQ-<br>HĐQT này<br>23/10/2020             | Chi phí cước<br>vận chuyển,<br>nâng hạ và<br>chi phí khác:<br>2.098.790.919<br>đồng                                  |
| 9   | Công ty TNHH<br>MTV Transimex<br>Hi Tech Park<br>Logistics | Công<br>ty con<br>của<br>Công<br>ty Cổ<br>phần<br>Transi-<br>mex | 312967522                                   | Lô BT, đường<br>D2, Khu công<br>nghệ cao Tp.<br>Hồ Chí Minh,<br>phường Tăng<br>Nhơn Phú<br>B, Quận 9,<br>Tp. Hồ Chí<br>Minh | 2020  | Nghị quyết<br>HĐQT số<br>12-20/NQ-<br>HĐQT này<br>23/10/2020             | Chi phí xếp<br>dỡ, bến bãi,<br>sửa chữa,<br>container,<br>cước vận<br>chuyển,<br>giao nhận:<br>1.187.031.889<br>đồng |
| 10  | Công ty TNHH<br>MTV Trung<br>tâm Phân phối<br>Transimex    | Công<br>ty con<br>của<br>Công<br>ty Cổ<br>phần<br>Tran-<br>simex | 3702120783                                  | Đường số<br>23, KCN<br>Sóng Thành<br>2, phường<br>Tân Đông<br>Hiệp, Tp.<br>Dĩ An, Tỉnh<br>Bình Dương                        |   | Nghị quyết<br>HĐQT số<br>12-20/NQ-<br>HĐQT này<br>23/10/2020             | Không có<br>phát sinh  |





# PHẦN 6



**Báo cáo tài chính**

**79**

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vinafreight (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 bao gồm Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”).

### **Khái quát về Công ty**

Công ty Cổ phần Vinafreight (tiền thân là Công ty Cổ phần Vận tải Ngoại Thương) là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ công ty Nhà nước Xí nghiệp Dịch vụ Kho vận trực thuộc Công ty Giao nhận Kho vận Ngoại thương TP. Hồ Chí Minh theo Quyết định số 0964/2001/QĐ/BTM ngày 10 tháng 9 năm 2001 của Bộ trưởng Bộ Thương mại. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0302511219 (số cũ: 4103000781), đăng ký lần đầu ngày 14 tháng 01 năm 2002 và đăng ký điều chỉnh lần thứ 13 ngày 05 tháng 8 năm 2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp.

### **Trụ sở chính**

- Địa chỉ : Lầu 1, Block C, tòa nhà văn phòng Waseso, số 10 đường Phô Quang, Phường 2, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
- Điện thoại : +84 (028) 3844 6409
- Fax : +84 (028) 3844 7813
- Website : www.vinafreight.com

### **Các đơn vị trực thuộc**

| Tên đơn vị  | Địa chỉ  |
|---|--|
| Chi nhánh Công ty Cổ phần Vinafreight tại TP. Hà Nội    | Tầng 7, số 25, phố Vũ Ngọc Phan, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, TP. Hà Nội        |
| Chi nhánh Công ty Cổ phần Vinafreight tại TP. Hải Phòng | Phòng 212, tầng 2, số 441 Đà Nẵng, phường Đông Hải 1, quận Hải An, TP. Hải Phòng |

### **Hoạt động kinh doanh của Công ty là:**

- Hoạt động logistics;
- Kinh doanh cho thuê văn phòng làm việc theo quy định của pháp luật;
- Kinh doanh các dịch vụ về gom hàng lẻ xuất nhập khẩu (CFS); Kinh doanh kho bảo quản hàng hóa xuất nhập khẩu; Kinh doanh kho bãi theo quy định của pháp luật;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ (trừ hóa lỏng khí để vận chuyển);
- Chuyển phát ;
- Các dịch vụ về vận tải hàng hóa xuất nhập khẩu;
- Đại lý tàu biển, đại lý lưu cước, đại lý quản lý container cho các hãng tàu; cung ứng tàu biển (đối với đại lý tàu biển và cung ứng tàu biển chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật);
- Đại lý giao nhận cho các hãng giao nhận vận tải nước ngoài;
- Kinh doanh vận tải hàng hóa công cộng;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu trực tiếp và nhận ủy thác xuất nhập khẩu;
- Dịch vụ các thủ tục hải quan và các dịch vụ có liên quan đến giao nhận vận chuyển hàng hóa xuất nhập khẩu: tái chế, bao bì, mua bảo hiểm, kiểm kiện;
- Kinh doanh vận tải đa phương thức.





**CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFREIGHT**  
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

**Hội đồng quản trị và Ban điều hành, quản lý**

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban điều hành, quản lý của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

**Hội đồng quản trị**

| Họ và tên            | Chức vụ      | Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm/miễn nhiệm |
|----------------------|--------------|---------------------------------------|
| Ông Nguyễn Bích Lâm  | Chủ tịch     | Tái bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2017 |
| Ông Bùi Tuấn Ngọc    | Phó Chủ tịch | Tái bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2017 |
| Ông Lê Duy Hiệp      | Thành viên   | Tái bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2017 |
| Ông Chu Việt Cường   | Thành viên   | Tái bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2017 |
| Ông Nguyễn Huy Diệu  | Thành viên   | Bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2017     |
| Ông Nguyễn Anh Minh  | Thành viên   | Bổ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2019     |
| Ông Trương Minh Long | Thành viên   | Miễn nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2021  |

**Ban kiểm soát**

| Họ và tên              | Chức vụ    | Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm            |
|------------------------|------------|---------------------------------------|
| Ông Lê Văn Hùng        | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2017     |
| Bà Phan Phương Tuyên   | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2017     |
| Bà Nguyễn Hồng Kim Chi | Thành viên | Tái bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2017 |

**Ban Tổng Giám đốc**

| Họ và tên             | Chức vụ           | Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm            |
|-----------------------|-------------------|-------------------------------------|
| Ông Nguyễn Huy Diệu   | Tổng Giám đốc     | Bổ nhiệm ngày 01 tháng 8 năm 2020   |
| Ông Nguyễn Bích Lâm   | Tổng Giám đốc     | Miễn nhiệm ngày 31 tháng 7 năm 2020 |
| Ông Nguyễn Huy Diệu   | Phó Tổng Giám đốc | Miễn nhiệm ngày 31 tháng 7 năm 2020 |
| Ông Nguyễn Anh Minh   | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 03 tháng 01 năm 2020  |
| Ông Nguyễn Ngọc Nhiên | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 01 tháng 8 năm 2020   |

**Đại diện theo pháp luật**

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này như sau:

| Họ và tên           | Chức vụ       | Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm            |
|---------------------|---------------|-------------------------------------|
| Ông Nguyễn Huy Diệu | Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 01 tháng 8 năm 2020   |
| Ông Nguyễn Bích Lâm | Tổng Giám đốc | Miễn nhiệm ngày 31 tháng 7 năm 2020 |

**Kiểm toán viên**

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C đã được chỉ định kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Tập đoàn.

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

**CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFREIGHT**  
**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)**

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các số kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính của Tập đoàn với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các số sách kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm bảo vệ an toàn tài sản của Tập đoàn và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

**Phê duyệt Báo cáo tài chính**

Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm. Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,



**Nguyễn Huy Diệu**  
**Tổng Giám đốc**

Ngày 25 tháng 3 năm 2021



# A&C AUDITING AND CONSULTING CO., LTD.

Head Office : 02 Trương Sơn St., Tân Bình Dist., Hồ Chí Minh City, Vietnam Tel: +84 (028) 3547 2972 kttv@a-c.com.vn  
Branch in Hà Nội : 40 Giang Vo St., Đống Đa Dist., Hà Nội City, Vietnam Tel: +84 (024) 3735 7879 kttv.hn@a-c.com.vn  
Branch in Nha Trang : Lot STH 06A.01, St. No.13, Lê Hồng Phong II Urban Area, Nha Trang City, Vietnam Tel: +84 (0259) 245 6151 kttv.nt@a-c.com.vn  
Branch in Cần Thơ : 15-13 Võ Nguyên Giáp St., Cái Răng Dist., Cần Thơ City, Vietnam Tel: +84 (0292) 375 4995 kttv.ct@a-c.com.vn



www.a-c.com.vn

Số: 1.0579/21/TC-AC

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC  
CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFREIGHT**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Vinafreight (sau đây gọi tắt là "Công ty") và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn"), được lập ngày 25 tháng 3 năm 2021, từ trang 06 đến trang 44, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C

  
Hỗ Văn Tùng - Phó Tổng Giám đốc  
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 0092-2018-008-1

  
Trần Thị Thùy Quyên - Kiểm toán viên  
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 1539-2018-008-1

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 3 năm 2021

**CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFREIGHT**

Địa chỉ: Lầu 1, Block C, tòa nhà văn phòng Waseso, số 10 đường Phô Quang, Phường 2, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU  | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                         | <b>100</b> |             | <b>607.770.324.897</b> | <b>406.729.529.198</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>        | <b>110</b> | <b>V.1</b>  | <b>196.785.865.268</b> | <b>138.651.667.558</b> |
| 1. Tiền   | 111        |             | 181.985.865.268        | 109.545.497.558        |
| 2. Các khoản tương đương tiền                       | 112        |             | 14.800.000.000         | 29.106.170.000         |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>                | <b>120</b> |             | <b>22.189.000.000</b>  | <b>21.619.000.000</b>  |
| 1. Chứng khoán kinh doanh                           | 121        |             | -                      | -                      |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh         | 122        |             | -                      | -                      |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                  | 123        | V.2a        | 22.189.000.000         | 21.619.000.000         |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>             | <b>130</b> |             | <b>384.659.052.234</b> | <b>242.615.010.213</b> |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng                 | 131        | V.3         | 237.510.147.356        | 123.054.315.427        |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn                 | 132        |             | 630.009.907            | 642.865.161            |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                         | 133        |             | -                      | -                      |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134        |             | -                      | -                      |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn                     | 135        |             | -                      | -                      |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác                           | 136        | V.4a        | 149.363.983.744        | 125.227.664.753        |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi               | 137        | V.5         | (2.845.088.773)        | (6.309.835.128)        |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý                          | 139        |             | -                      | -                      |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                             | <b>140</b> |             | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| 1. Hàng tồn kho                                     | 141        |             | -                      | -                      |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                   | 149        |             | -                      | -                      |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                     | <b>150</b> |             | <b>4.136.407.395</b>   | <b>3.843.851.427</b>   |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                       | 151        | V.6a        | 541.965.934            | 616.655.427            |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ              | 152        |             | 3.594.441.461          | 3.227.196.000          |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước         | 153        |             | -                      | -                      |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ       | 154        |             | -                      | -                      |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác                            | 155        |             | -                      | -                      |

Báo cáo này phải được đọc cùng với Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất

6

**CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFREIGHT**

Địa chỉ: Lầu 1, Block C, tòa nhà văn phòng Waseso, số 10 đường Phò Quang, Phường 2, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)**

| CHỈ TIÊU  | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>B- TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                       | <b>200</b> |             | <b>309.271.240.505</b> | <b>309.568.661.179</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>            | <b>210</b> |             | <b>5.649.018.980</b>   | <b>9.934.710.980</b>   |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng              | 211        |             | -                      | -                      |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn              | 212        |             | -                      | -                      |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc           | 213        |             | -                      | -                      |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn                      | 214        |             | -                      | -                      |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn                  | 215        |             | -                      | -                      |
| 6. Phải thu dài hạn khác                        | 216        | V.4b        | 5.649.018.980          | 9.934.710.980          |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi            | 219        |             | -                      | -                      |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                      | <b>220</b> |             | <b>1.867.407.895</b>   | <b>2.640.269.713</b>   |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                     | 221        | V.7         | 1.740.673.916          | 2.328.288.395          |
| - Nguyên giá                                    | 222        |             | 13.837.185.662         | 13.837.185.662         |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                        | 223        |             | (12.096.511.746)       | (11.508.897.267)       |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính               | 224        |             | -                      | -                      |
| - Nguyên giá                                    | 225        |             | -                      | -                      |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                        | 226        |             | -                      | -                      |
| 3. Tài sản cố định vô hình                      | 227        | V.8         | 126.733.979            | 311.981.318            |
| - Nguyên giá                                    | 228        |             | 2.639.072.679          | 2.639.072.679          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                        | 229        |             | (2.512.338.700)        | (2.327.091.361)        |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                 | <b>230</b> |             | -                      | -                      |
| - Nguyên giá                                    | 231        |             | -                      | -                      |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                        | 232        |             | -                      | -                      |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>              | <b>240</b> |             | -                      | -                      |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241        |             | -                      | -                      |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang              | 242        |             | -                      | -                      |
| <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>              | <b>250</b> |             | <b>300.651.819.309</b> | <b>295.145.970.395</b> |
| 1. Đầu tư vào công ty con                       | 251        |             | -                      | -                      |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết      | 252        | V.2b        | 287.111.383.982        | 281.605.535.068        |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác               | 253        | V.2c        | 11.540.435.327         | 11.540.435.327         |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn            | 254        | V.2c        | -                      | -                      |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn              | 255        | V.2a        | 2.000.000.000          | 2.000.000.000          |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>                 | <b>260</b> |             | <b>1.102.994.321</b>   | <b>1.847.710.091</b>   |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                    | 261        | V.6b        | 1.102.994.321          | 1.847.710.091          |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại               | 262        |             | -                      | -                      |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn  | 263        |             | -                      | -                      |
| 4. Tài sản dài hạn khác                         | 268        |             | -                      | -                      |
| 5. Lợi thế thương mại                           | 269        |             | -                      | -                      |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                        | <b>270</b> |             | <b>917.041.565.402</b> | <b>716.298.190.377</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFREIGHT**

Địa chỉ: Lầu 1, Block C, tòa nhà văn phòng Waseso, số 10 đường Phố Quang, Phường 2, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)**

| CHỈ TIÊU  | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
|   |            |             |                        |                        |
| <b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>                              | <b>300</b> |             | <b>561.861.353.499</b> | <b>359.953.600.394</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                               | <b>310</b> |             | <b>556.041.923.249</b> | <b>353.826.131.357</b> |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                      | 311        | V.9         | 256.220.401.530        | 111.565.462.378        |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                | 312        |             | 1.419.211.229          | 1.547.658.139          |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước              | 313        | V.10        | 9.139.106.491          | 6.554.809.988          |
| 4. Phải trả người lao động                          | 314        | V.11        | 20.634.131.375         | 11.446.664.944         |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                        | 315        | V.12        | 3.406.487.683          | 1.989.091.813          |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn                         | 316        |             | -                      | -                      |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317        |             | -                      | -                      |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn                | 318        |             | -                      | -                      |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác                           | 319        | V.13a       | 126.372.652.147        | 117.777.242.184        |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn               | 320        | V.14        | 123.274.093.657        | 89.813.107.774         |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn                      | 321        |             | -                      | -                      |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                       | 322        | V.15        | 15.575.839.137         | 13.132.094.137         |
| 13. Quỹ bình ổn giá                                 | 323        |             | -                      | -                      |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ      | 324        |             | -                      | -                      |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                               | <b>330</b> |             | <b>5.819.430.250</b>   | <b>6.127.469.037</b>   |
| 1. Phải trả người bán dài hạn                       | 331        |             | -                      | -                      |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn                 | 332        |             | -                      | -                      |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn                         | 333        |             | -                      | -                      |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh                | 334        |             | -                      | -                      |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn                          | 335        |             | -                      | -                      |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn                 | 336        |             | -                      | -                      |
| 7. Phải trả dài hạn khác                            | 337        | V.13b       | 5.819.430.250          | 6.127.469.037          |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn                 | 338        |             | -                      | -                      |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi                            | 339        |             | -                      | -                      |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi                                 | 340        |             | -                      | -                      |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                 | 341        |             | -                      | -                      |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn                       | 342        |             | -                      | -                      |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ            | 343        |             | -                      | -                      |

Báo cáo này phải được đọc cùng với Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất

**CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFREIGHT**


Địa chỉ: Lầu 1, Block C, tòa nhà văn phòng Waseso, số 10 đường Phở Quang, Phường 2, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam


**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**


Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)**

| CHỈ TIÊU   | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
|  |            |             |                        |                        |
| <b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                                    | <b>400</b> |             | <b>355.180.211.903</b> | <b>356.344.589.983</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                                     | <b>410</b> |             | <b>355.180.211.903</b> | <b>356.344.589.983</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                                    | 411        | V.16        | 83.922.500.000         | 83.922.500.000         |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết                     | 411a       |             | 83.922.500.000         | 83.922.500.000         |
| - Cổ phiếu ưu đãi  | 411b       |             | -                      | -                      |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                                      | 412        | V.16        | 30.199.350.000         | 30.199.350.000         |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu                          | 413        |             | -                      | -                      |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu                                   | 414        |             | -                      | -                      |
| 5. Cổ phiếu quỹ  | 415        | V.16        | (155.000.000)          | (155.000.000)          |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản                           | 416        |             | -                      | -                      |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                                | 417        |             | -                      | -                      |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển                                     | 418        | V.16        | 10.925.977.872         | 9.925.977.872          |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp                           | 419        |             | -                      | -                      |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu                            | 420        |             | -                      | -                      |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối                        | 421        | V.16        | 223.053.814.624        | 225.776.069.669        |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước | 421a       |             | 216.140.976.989        | 225.776.069.669        |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này                   | 421b       |             | 6.912.837.635          | -                      |
| 12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản                         | 422        |             | -                      | -                      |
| 13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát                          | 429        | V.16        | 7.233.569.407          | 6.675.692.442          |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>                        | <b>430</b> |             | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| 1. Nguồn kinh phí  | 431        |             | -                      | -                      |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định              | 432        |             | -                      | -                      |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                                   | <b>440</b> |             | <b>917.041.565.402</b> | <b>716.298.190.377</b> |

  
 Nguyễn Trịnh Phương Thảo  
 Người lập

  
 Lê Thị Ngọc Anh  
 Kế toán trưởng

  
 Nguyễn Huy Diệu  
 Tổng Giám đốc



TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 3 năm 2021

**CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFREIGHT**

Địa chỉ: Lầu 1, Block C, tòa nhà văn phòng Wasco, số 10 đường Phó Quang, Phường 2, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020


**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

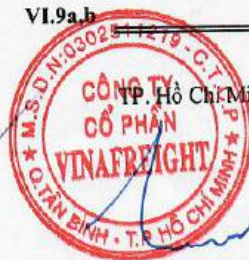
Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU   | Mã số | Thuyết minh | Đơn vị tính: VND  |                   |
|--|-------|-------------|-------------------|-------------------|
|  |       |             | Năm nay           | Năm trước         |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ              | 01    | VI.1        | 2.471.665.570.223 | 1.519.304.276.227 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                        | 02    | VI.2        | 2.913.814.154     | 8.453.242.945     |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ     | 10    |             | 2.468.751.756.069 | 1.510.851.033.282 |
| 4. Giá vốn hàng bán                                    | 11    | VI.3        | 2.420.328.589.590 | 1.463.866.287.600 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ       | 20    |             | 48.423.166.479    | 46.984.745.682    |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                       | 21    | VI.4        | 23.863.873.601    | 13.052.727.152    |
| 7. Chi phí tài chính                                   | 22    | VI.5        | 8.018.705.880     | 7.257.955.650     |
| Trong đó: chi phí lãi vay                              | 23    |             | 4.451.163.840     | 5.337.493.033     |
| 8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết | 24    | V.2b        | (16.315.333.406)  | 1.779.028.313     |
| 9. Chi phí bán hàng                                    | 25    | VI.6        | 9.789.638.595     | 13.947.469.786    |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp                       | 26    | VI.7        | 24.450.184.835    | 19.707.948.767    |
| 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh            | 30    |             | 13.713.177.364    | 20.903.126.944    |
| 12. Thu nhập khác                                      | 31    | VI.8        | 1.240.871.003     | 3.045.535.392     |
| 13. Chi phí khác                                       | 32    |             | 66.121.496        | 130.457.030       |
| 14. Lợi nhuận khác                                     | 40    |             | 1.174.749.507     | 2.915.078.362     |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế                  | 50    |             | 14.887.926.871    | 23.818.205.306    |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành       | 51    | V.10        | 6.330.512.271     | 4.023.592.177     |
| 17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại        | 52    |             | -                 | -                 |
| 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp           | 60    |             | 8.557.414.600     | 19.794.613.129    |
| 19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ                  | 61    |             | 6.912.837.635     | 18.801.488.899    |
| 20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát     | 62    |             | 1.644.576.965     | 993.124.230       |
| 21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                           | 70    | VI.9a,b     | 575               | 1.660             |
| 22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu                         | 71    | VI.9a,b     | 575               | 1.660             |

  
 Nguyễn Trịnh Phương Thảo  
 Người lập

  
 Lê Thị Ngọc Anh  
 Kế toán trưởng

  
 Nguyễn Huy Diệu  
 Tổng Giám đốc



Báo cáo này phải được đọc cùng với Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất

10



**CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFREIGHT**

Địa chỉ: Lầu 1, Block C, tòa nhà văn phòng Waseso, số 10 đường Phố Quang, Phường 2, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU   | Mã số     | Thuyết minh  | Năm nay                 | Năm trước             |
|--|-----------|--------------|-------------------------|-----------------------|
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>  |           |              |                         |                       |
| 1. Lợi nhuận trước thuế  | 01        |              | 14.887.926.871          | 23.818.205.306        |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản:   |           |              |                         |                       |
| - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư  | 02        | V.7, 8       | 772.861.818             | 1.047.716.509         |
| - Các khoản dự phòng   | 03        | V.5          | 553.564.865             | (1.118.584.618)       |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04        | VI.4,5       | (157.212.281)           | 40.678.178            |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư  | 05        | V.2b; VI.4   | 5.393.528.432           | (10.248.846.036)      |
| - Chi phí lãi vay  | 06        | VI.5         | 4.451.163.840           | 5.337.493.033         |
| - Các khoản điều chỉnh khác  | 07        |              | -                       | -                     |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                           | 08        |              | 25.901.833.545          | 18.876.662.372        |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu  | 09        |              | (138.669.668.121)       | 83.322.626.512        |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho  | 10        |              | -                       | -                     |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả  | 11        |              | 163.538.276.159         | (67.669.602.878)      |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước   | 12        |              | 819.405.263             | (1.598.975.814)       |
| - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh  | 13        |              | -                       | -                     |
| - Tiền lãi vay đã trả  | 14        |              | (4.451.163.840)         | (5.337.493.033)       |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp  | 15        | V.10         | (3.551.497.304)         | (5.457.720.762)       |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh  | 16        |              | -                       | -                     |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh   | 17        | V.15         | (1.684.255.000)         | (3.733.055.810)       |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                       | <b>20</b> |              | <b>41.902.930.702</b>   | <b>18.402.440.587</b> |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>   |           |              |                         |                       |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác               | 21        |              | -                       | (38.690.909)          |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác            | 22        |              | -                       | -                     |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                    | 23        |              | (2.224.000.000)         | (10.555.300.000)      |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                            | 24        |              | 1.654.000.000           | 19.278.300.000        |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác   | 25        | V.2b         | (26.000.000.000)        | (12.500.000.000)      |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác   | 26        |              | -                       | -                     |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                     | 27        | V.2b,4a;VI.4 | 14.692.581.306          | 12.906.908.341        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>   | <b>30</b> |              | <b>(11.877.418.694)</b> | <b>9.091.217.432</b>  |

**CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFREIGHT**


Địa chỉ: Lầu 1, Block C, tòa nhà văn phòng Waseco, số 10 đường Phở Quang, Phường 2, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam


**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

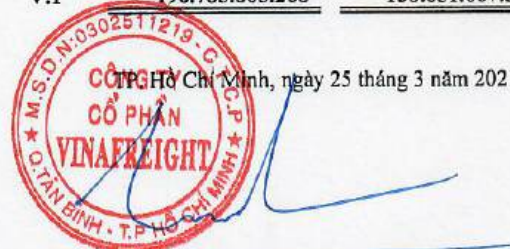
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (tiếp theo)**

| CHỈ TIÊU   | Mã số     | Thuyết minh | Năm nay                | Năm trước              |
|--|-----------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>   |           |             |                        |                        |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                             | 31        |             | -                      | -                      |
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32        |             | -                      | -                      |
| 3. Tiền thu từ đi vay  | 33        | V.14        | 920.853.365.353        | 607.479.040.433        |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay   | 34        | V.14        | (887.392.379.470)      | (585.128.045.137)      |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính  | 35        |             | -                      | -                      |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu   | 36        | V.13a, 16   | (5.280.703.750)        | (8.361.627.500)        |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>  | <i>40</i> |             | <i>28.180.282.133</i>  | <i>13.989.367.796</i>  |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</i>   | <i>50</i> |             | <i>58.205.794.141</i>  | <i>41.483.025.815</i>  |
| <i>Tiền và tương đương tiền đầu năm</i>  | <i>60</i> | V.1         | <i>138.651.667.558</i> | <i>97.202.519.785</i>  |
| <i>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</i>                             | <i>61</i> |             | <i>(71.596.431)</i>    | <i>(33.878.042)</i>    |
| <i>Tiền và tương đương tiền cuối năm</i>   | <i>70</i> | V.1         | <i>196.785.865.268</i> | <i>138.651.667.558</i> |

  
 Nguyễn Trịnh Phương Thảo  
 Người lập

  
 Lê Thị Ngọc Anh  
 Kế toán trưởng

  
 Nguyễn Huy Diệu  
 Tổng Giám đốc



## CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFREIGHT

Địa chỉ: Lầu 1, Block C, tòa nhà văn phòng Waseco, số 10 đường Phở Quang, Phường 2, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vinafreight (sau đây gọi tắt là “Công ty” hay “Công ty mẹ”) là công ty cổ phần.

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là dịch vụ.

#### 3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: các dịch vụ về vận tải hàng hóa xuất nhập khẩu; đại lý giao nhận cho các hãng giao nhận vận tải nước ngoài; dịch vụ các thủ tục hải quan và các dịch vụ có liên quan đến giao nhận vận chuyển hàng hóa xuất nhập khẩu; kinh doanh các dịch vụ về gom hàng lẻ xuất nhập khẩu (CFS); kinh doanh kho bảo quản hàng hóa xuất nhập khẩu; kinh doanh kho bãi theo quy định của pháp luật.

#### 4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

#### 5. Cấu trúc Tập đoàn

Tập đoàn bao gồm Công ty mẹ và 03 công ty con chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Toàn bộ các công ty con được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất này.

#### 5a. Danh sách các công ty con được hợp nhất

| Tên công ty   | Địa chỉ trụ sở chính  | Hoạt động kinh doanh chính                      | Tỷ lệ lợi ích |            | Tỷ lệ quyền biểu quyết |            |
|---|---|---|---------------|------------|------------------------|------------|
|   |   |   | Số cuối năm   | Số đầu năm | Số cuối năm            | Số đầu năm |
| Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không Véc tơ Quốc tế (Vector Aviation)                  | 39B Trường Sơn, lầu 11, tòa nhà Hải Âu, Phường 4, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh          | Dịch vụ vận tải hàng hóa                        | 90,00%        | 90,00%     | 90,00%                 | 90,00%     |
| Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Thương mại Con đường Việt (Vietway) <sup>(i)</sup> | Lầu 1, Block C, tòa nhà Waseco, số 10 Phở Quang, Phường 2, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh | Dịch vụ vận tải hàng hóa; Đại lý bán vé máy bay | 90,00%        | 90,00%     | 94,90%                 | 94,90%     |
| Công ty TNHH Hậu cần Toàn cầu Việt Nam  | Lầu 1, Block C, tòa nhà Waseco, số 10 Phở Quang, Phường 2, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh | Dịch vụ giao nhận hàng hóa                      | 100,00%       | 100,00%    | 100,00%                | 100,00%    |

- <sup>(i)</sup> Công ty nắm giữ 45,90% quyền biểu quyết trực tiếp tại Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Thương mại Con đường Việt (Vietway) và 49,00% quyền biểu quyết gián tiếp thông qua Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không Véc tơ Quốc tế (Vector Aviation).

## CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFREIGHT

Địa chỉ: Lầu 1, Block C, tòa nhà văn phòng Waseso, số 10 đường Phở Quang, Phường 2, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

#### 5b. Danh sách các công ty liên kết được phân ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu

| Tên công ty  | Địa chỉ trụ sở chính  | Hoạt động kinh doanh chính                                   | Tỷ lệ phần sở hữu |            | Tỷ lệ quyền biểu quyết |            |
|--|---|--|-------------------|------------|------------------------|------------|
|  |   |  | Số cuối năm       | Số đầu năm | Số cuối năm            | Số đầu năm |
| Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Miền Trung (Vinatrans Đà Nẵng)   | 184 Trần Phú, phường Phước Ninh, quận Hải Châu, TP. Đà Nẵng   | Dịch vụ vận tải hàng hóa                                     | 27,89%            | 27,89%     | 27,89%                 | 27,89%     |
| Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Ngoại thương (VNT Logistics Jsc) | Số 2 Bích Câu, phường Quốc Tử Giám, quận Đống Đa, TP. Hà Nội  | Dịch vụ vận tải hàng hóa                                     | 24,78%            | 24,78%     | 24,78%                 | 24,78%     |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Logistics Thăng Long                       | Tổ dân phố Bưởi, phường Dị Sử, thị xã Mỹ Hào, tỉnh Hưng Yên   | Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp; dịch vụ logistics | 25,00%            | 25,00%     | 25,00%                 | 25,00%     |
| Công ty Cổ phần Cảng Mípeç   | Bán đảo Đinh Vũ, thuộc Khu kinh tế Đinh Vũ - Cát Hải, phường Đông Hải 2, quận Hải An, TP. Hải Phòng           | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                  | 20,00%            | 20,00%     | 20,00%                 | 20,00%     |
| Công ty Cổ phần Logistics Vĩnh Lộc <sup>(i)</sup>                  | Một phần Lô 1.9, Đường số 5, Khu công nghiệp Vĩnh Lộc, phường Bình Hưng Hòa B, quận Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                  | 20,00%            | -          | 20,00%                 | -          |

(i) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0316114557 ngày 16 tháng 01 năm 2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp, Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Logistics Vĩnh Lộc 53.600.000.000 VND, tương đương 20% vốn điều lệ. Trong năm, Công ty đã đầu tư 1.000.000.000 VND. Vốn điều lệ còn phải đầu tư vào Công ty Cổ phần Logistics Vĩnh Lộc là 52.600.000.000 VND.

#### 6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Các số liệu tương ứng của năm trước so sánh được với số liệu của năm nay.

#### 7. Nhân viên

Tại ngày kết thúc năm tài chính Tập đoàn có 254 nhân viên đang làm việc tại các công ty trong Tập đoàn (số đầu năm là 267 nhân viên).

## II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

### 1. Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

## CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFREIGHT

Địa chỉ: Lầu 1, Block C, tòa nhà văn phòng Waseso, số 10 đường Phở Quang, Phường 2, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

### III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn Chế độ Kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

#### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

### IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

#### 2. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty mẹ và Báo cáo tài chính của các công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi xác định quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng phát sinh từ các quyền chọn mua hoặc các công cụ nợ và công cụ vốn có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông tại ngày kết thúc năm tài chính.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con sử dụng đơn vị hợp nhất được lập cho cùng một năm tài chính và áp dụng các chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự. Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các công ty trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này phải được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lãi hoặc lỗ trong kết quả kinh doanh và tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày ở khoản mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất (thuộc phần vốn chủ sở hữu). Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

## CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFREIGHT

Địa chỉ: Lầu 1, Block C, tòa nhà văn phòng Waseso, số 10 đường Phở Quang, Phường 2, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

#### 3. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ của các khoản mục tiền tệ được chuyển đổi theo tỷ giá xấp xỉ, cụ thể là tỷ giá 23.000 VND/USD cho các nghiệp vụ phát sinh trong năm. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ của các khoản mục phi tiền tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với hợp đồng mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Tập đoàn và ngân hàng.
- Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tập đoàn mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.
- Đối với doanh thu/nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với chi phí/nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tập đoàn mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (Ngân hàng Tập đoàn thường xuyên có giao dịch).
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (Ngân hàng Tập đoàn thường xuyên có giao dịch).

#### 4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

#### 5. Các khoản đầu tư tài chính

##### *Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Tập đoàn có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Tập đoàn chỉ có các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tập đoàn nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

## CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFREIGHT

Địa chỉ: Lầu 1, Block C, tòa nhà văn phòng Waseso, số 10 đường Phố Quang, Phường 2, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

#### ***Các khoản đầu tư vào công ty liên kết***

##### ***Công ty liên kết***

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo đó, khoản đầu tư vào công ty liên kết được thể hiện trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo chi phí đầu tư ban đầu và điều chỉnh cho các thay đổi trong phần lợi ích trên tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày đầu tư. Nếu lợi ích của Tập đoàn trong khoản lỗ của công ty liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư thì giá trị khoản đầu tư được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất là bằng không trừ khi Tập đoàn có các nghĩa vụ thực hiện thanh toán thay cho công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng năm tài chính với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn. Khi chính sách kế toán của công ty liên kết khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty liên kết sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được loại trừ tương ứng với phần thuộc về Tập đoàn khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

#### ***Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác***

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tập đoàn không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các năm trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng giảm giá trị cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư khác, việc lập dự phòng khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc năm tài chính.

Tăng, giảm số dự phòng giảm giá trị vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

## CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFREIGHT

Địa chỉ: Lầu 1, Block C, tòa nhà văn phòng Waseso, số 10 đường Phở Quang, Phường 2, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

#### 6. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Tập đoàn và người mua là đơn vị độc lập với Tập đoàn.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ sau khi đã bù trừ với khoản nợ phải trả (nếu có) hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

#### 7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính. Chi phí trả trước của Tập đoàn chủ yếu là chi phí công cụ, dụng cụ và chi phí thuê văn phòng. Các chi phí trả trước này được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

##### *Công cụ, dụng cụ*

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 24 tháng.

##### *Chi phí sửa chữa văn phòng*

Chi phí sửa chữa văn phòng phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

#### 8. Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

#### 9. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chi được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.



## CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFREIGHT

Địa chỉ: Lầu 1, Block C, tòa nhà văn phòng Waseso, số 10 đường Phố Quang, Phường 2, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

| <u>Loại tài sản cố định</u>     | <u>Số năm</u> |
|---------------------------------|---------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc          | 15            |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06 - 10       |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý       | 03 - 05       |

#### 10. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định vô hình của Tập đoàn chỉ có chương trình phần mềm. Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 3 - 10 năm.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

#### 11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

#### 12. Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Việc hợp nhất kinh doanh được kế toán theo phương pháp mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm: giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do Tập đoàn phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày nắm giữ quyền kiểm soát.

Đối với giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn, giá phí hợp nhất kinh doanh được tính là tổng của giá phí khoản đầu tư tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con cộng với giá phí khoản đầu tư của những lần trao đổi trước đã được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con. Chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá gốc khoản đầu tư được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh nếu trước ngày đạt được quyền kiểm soát Tập đoàn không có ảnh hưởng đáng kể với công ty con và khoản đầu tư được trình bày theo phương pháp giá gốc. Nếu trước ngày đạt được quyền kiểm soát, Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể và khoản đầu tư được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu thì phần chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh và phần chênh lệch giữa giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu và giá gốc khoản đầu tư được ghi nhận trực tiếp vào khoản mục "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

## CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFREIGHT

Địa chỉ: Lầu 1, Block C, tòa nhà văn phòng Waseso, số 10 đường Phở Quang, Phường 2, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

Phần chênh lệch cao hơn của giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con được ghi nhận là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và nợ tiềm tàng được ghi nhận tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con vượt quá giá phí hợp nhất kinh doanh thì phần chênh lệch được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của các cổ đông không kiểm soát trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng được ghi nhận.

#### 13. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Tập đoàn.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả khác cho người lao động, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính.

#### 14. Vốn chủ sở hữu

##### *Vốn góp của chủ sở hữu*

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

##### *Thặng dư vốn cổ phần*

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

##### *Cổ phiếu quỹ*

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục “Thặng dư vốn cổ phần”.

## CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFREIGHT

Địa chỉ: Lầu 1, Block C, tòa nhà văn phòng Waseso, số 10 đường Phở Quang, Phường 2, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

#### 15. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của các công ty trong Tập đoàn cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

#### 16. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

##### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Tập đoàn đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.

##### *Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động*

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

##### *Tiền lãi*

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

##### *Cổ tức và lợi nhuận được chia*

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tập đoàn đã được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

#### 17. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu chỉ có hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ hàng hóa được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Trường hợp hàng hóa đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm nay mới phát sinh trả lại thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu khoản trả lại phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của năm nay.
- Nếu khoản trả lại phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của năm sau.

## CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFREIGHT

Địa chỉ: Lầu 1, Block C, tòa nhà văn phòng Waseso, số 10 đường Phó Quang, Phường 2, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

#### 18. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được tính vào giá trị của tài sản đó. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

#### 19. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

#### 20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

##### *Thuế thu nhập hiện hành*

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

##### *Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoãn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

## CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFREIGHT

Địa chỉ: Lầu 1, Block C, tòa nhà văn phòng Waseso, số 10 đường Phở Quang, Phường 2, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
  - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
  - Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

#### 21. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

#### 22. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn.

#### 23. Công cụ tài chính

##### *Tài sản tài chính*

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Tập đoàn gồm có tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

##### *Nợ phải trả tài chính*

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn gồm có các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả khác.

## CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFREIGHT

Địa chỉ: Lầu 1, Block C, tòa nhà văn phòng Waseso, số 10 đường Phó Quang, Phường 2, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

#### Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Tập đoàn sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

#### Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất khi và chỉ khi Tập đoàn:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

### 1. Tiền và các khoản tương đương tiền

|  | <u>Số cuối năm</u>            | <u>Số đầu năm</u>             |
|--|-------------------------------|-------------------------------|
| Tiền mặt   | 2.426.718.158                 | 2.618.540.145                 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn  | 179.559.147.110               | 106.926.957.413               |
| Các khoản tương đương tiền (tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng) <sup>(i)</sup> | 14.800.000.000                | 29.106.170.000                |
| <b>Cộng</b>  | <b><u>196.785.865.268</u></b> | <b><u>138.651.667.558</u></b> |

<sup>(i)</sup> Trong đó, khoản tiền gửi có kỳ hạn với số tiền là 10.000.000.000 VND (số đầu năm là 0 VND) tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh đã được cầm cố để đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn và đảm bảo cho các khoản bảo lãnh thanh toán tại Ngân hàng này (xem thuyết minh số V.14).

### 2. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Tập đoàn bao gồm đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, đầu tư vào công ty liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Tập đoàn như sau:

#### 2a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

|  | <u>Số cuối năm</u>           |                              | <u>Số đầu năm</u>            |                              |
|--|------------------------------|------------------------------|------------------------------|------------------------------|
|  | <u>Giá gốc</u>               | <u>Giá trị ghi sổ</u>        | <u>Giá gốc</u>               | <u>Giá trị ghi sổ</u>        |
| Ngắn hạn (tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng đến 12 tháng tại các ngân hàng) <sup>(i)</sup> | 22.189.000.000               | 22.189.000.000               | 21.619.000.000               | 21.619.000.000               |
| Dài hạn (Trái phiếu) <sup>(ii)</sup>   | 2.000.000.000                | 2.000.000.000                | 2.000.000.000                | 2.000.000.000                |
| <b>Cộng</b>  | <b><u>24.189.000.000</u></b> | <b><u>24.189.000.000</u></b> | <b><u>23.619.000.000</u></b> | <b><u>23.619.000.000</u></b> |

<sup>(i)</sup> Trong đó, các khoản tiền gửi có kỳ hạn thuộc sở hữu của Công ty tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh trị giá là 20.200.000.000 VND (số đầu năm là 17.800.000.000 VND) đã được cầm cố để đảm bảo thanh toán cho các hãng hàng không và đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn tại ngân hàng này (xem thuyết minh số V.14).

## CÔNG TY CỔ PHẦN VINA FREIGHT

Địa chỉ: Lầu 1, Block C, tòa nhà văn phòng Waseso, số 10 đường Phố Quang, Phường 2, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

- (ii) Khoản đầu tư mua trái phiếu do Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam phát hành bao gồm:
- Khoản đầu tư mua 10.000 trái phiếu không chuyển đổi do Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam phát hành ngày 25 tháng 11 năm 2016, mệnh giá 100.000 VND/trái phiếu, thời hạn 10 năm kể từ ngày phát hành đến ngày 25 tháng 11 năm 2026. Lãi suất trái phiếu là lãi suất thả nổi và được xác định mỗi kỳ tính lãi theo công thức: Lãi suất = Lãi suất tham chiếu + 1% (một phần trăm)/năm. Lãi phát sinh trên gốc trái phiếu được trả sau, định kỳ hàng năm vào ngày tròn năm kể từ ngày phát hành trong thời hạn trái phiếu. Tiền gốc trái phiếu được thanh toán một lần vào ngày đáo hạn hoặc ngày mua lại trước hạn.
  - Khoản đầu tư mua 10.000 trái phiếu không chuyển đổi do Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam phát hành ngày 28 tháng 11 năm 2018, mệnh giá 100.000 VND/trái phiếu, thời hạn 6 năm kể từ ngày phát hành đến ngày 28 tháng 11 năm 2024. Lãi suất trái phiếu là lãi suất thả nổi và được xác định mỗi kỳ tính lãi theo công thức: Lãi suất = Lãi suất tham chiếu + 0,7% (không phải bảy phần trăm)/năm. Lãi phát sinh trên gốc trái phiếu được trả sau, định kỳ hàng năm vào ngày tròn năm kể từ ngày phát hành trong thời hạn trái phiếu. Tiền gốc trái phiếu được thanh toán một lần vào ngày đáo hạn hoặc ngày mua lại trước hạn

### 2b. Đầu tư vào công ty liên kết

|  | Số cuối năm            |                                     |                        | Số đầu năm             |                                     |                        |
|--|------------------------|-------------------------------------|------------------------|------------------------|-------------------------------------|------------------------|
|  | Giá gốc                | Lợi nhuận phát sinh sau ngày đầu tư | Cộng                   | Giá gốc                | Lợi nhuận phát sinh sau ngày đầu tư | Cộng                   |
| Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Miền Trung (Vinatrans Đà Nẵng)   | 4.392.000.000          | 5.544.851.301                       | 9.936.851.301          | 4.392.000.000          | 4.644.376.931                       | 9.036.376.931          |
| Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Ngoại thương (VNT Logistics Jsc) | 43.377.248.076         | 23.258.855.340                      | 66.636.103.416         | 43.377.248.076         | 30.789.803.075                      | 74.167.051.151         |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Logistics Thăng Long                       | 41.945.500.000         | 475.447.828                         | 42.420.947.828         | 41.945.500.000         | (1.303.393.014)                     | 40.642.106.986         |
| Công ty Cổ phần Cảng Mípec <sup>(i)</sup>                          | 182.760.000.000        | (15.642.518.563)                    | 167.117.481.437        | 157.760.000.000        | -                                   | 157.760.000.000        |
| Công ty Cổ phần Logistics Vĩnh Lộc <sup>(ii)</sup>                 | 1.000.000.000          | -                                   | 1.000.000.000          | -                      | -                                   | -                      |
| <b>Cộng</b>  | <b>273.474.748.076</b> | <b>13.636.635.906</b>               | <b>287.111.383.982</b> | <b>247.474.748.076</b> | <b>34.130.786.992</b>               | <b>281.605.535.068</b> |

(i) Công ty Cổ phần Cảng Mípec đã hoàn tất thủ tục tăng vốn điều lệ từ 500.000.000.000 VND lên thành 625.000.000.000 VND và Tập đoàn đã góp thêm 25.000.000.000 VND để duy trì tỷ lệ góp vốn của Tập đoàn vào Công ty Cổ phần Cảng Mípec là 20,00% vốn điều lệ (tỷ lệ góp vốn đầu năm là 20,00% vốn điều lệ).

(ii) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0316114557 ngày 16 tháng 01 năm 2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp, Tập đoàn đầu tư vào Công ty Cổ phần Logistics Vĩnh Lộc 53.600.000.000 VND, tương đương 20% vốn điều lệ. Trong năm, Tập đoàn đã đầu tư 1.000.000.000 VND. Vốn điều lệ còn phải đầu tư vào Công ty Cổ phần Logistics Vĩnh Lộc là 52.600.000.000 VND.

## CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFREIGHT

Địa chỉ: Lầu 1, Block C, tòa nhà văn phòng Waseso, số 10 đường Phố Quang, Phường 2, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

Giá trị phần sở hữu của Tập đoàn tại các công ty liên kết như sau:

|  | <u>Giá trị phần sở hữu đầu năm</u> | <u>Phần lãi hoặc lỗ trong năm</u> | <u>Cổ tức, lợi nhuận được chia trong năm</u> | <u>Góp vốn trong năm</u> | <u>Các khoản khác</u> | <u>Giá trị phần sở hữu cuối năm</u> |
|--|------------------------------------|-----------------------------------|--|--------------------------|-----------------------|-------------------------------------|
| Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Miền Trung (Vinatrans Đà Nẵng)   | 9.036.376.931                      | 1.197.875.513                     | (219.600.000)                                | -                        | (77.801.143)          | 9.936.851.301                       |
| Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Ngoại thương (VNT Logistics Jsc) | 74.167.051.151                     | (3.879.397.935)                   | (3.553.800.000)                              | -                        | (97.749.800)          | 66.636.103.416                      |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Logistics Thăng Long                       | 40.642.106.986                     | 2.008.707.579                     | -  | -                        | (229.866.737)         | 42.420.947.828                      |
| Công ty Cổ phần Cảng Mippec  | 157.760.000.000                    | (15.642.518.563)                  | -  | 25.000.000.000           | -                     | 167.117.481.437                     |
| Công ty Cổ phần Logistics Vĩnh Lộc                                 | -                                  | -                                 | -  | 1.000.000.000            | -                     | 1.000.000.000                       |
| <b>Cộng</b>  | <b>281.605.535.068</b>             | <b>(16.315.333.406)</b>           | <b>(3.773.400.000)</b>                       | <b>26.000.000.000</b>    | <b>(405.417.680)</b>  | <b>287.111.383.982</b>              |

*Tình hình hoạt động của các công ty liên kết*

Ngoại trừ Công ty Cổ phần Cảng Mippec mới hoàn thành xây dựng trong năm 2020 và Công ty Cổ phần Logistics Vĩnh Lộc hiện đang trong giai đoạn đầu tư xây dựng nhà xưởng, chưa đi vào hoạt động sản xuất, kinh doanh. Các công ty liên kết khác vẫn đang hoạt động kinh doanh bình thường, không có thay đổi lớn so với năm trước.

*Giao dịch với các công ty liên kết*

Các giao dịch trọng yếu giữa Tập đoàn với các công ty liên kết như sau:

|   | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|---|----------------|------------------|
| <b>Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Miền Trung (Vinatrans Đà Nẵng)</b>   |                |                  |
| Thu phí dịch vụ chứng từ  | 25.297.064     | -                |
| Thu phí cước vận tải quốc tế  | 4.889.091      | 84.351.278       |
| Phí giao nhận, xếp dỡ phải trả  | 91.485.055     | 30.497.113       |
| Chia cổ tức   | 24.750.000     | 49.500.000       |
| Nhận cổ tức được chia   | 219.600.000    | 439.200.000      |
| <b>Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Ngoại thương (VNT Logistics Jsc)</b> |                |                  |
| Thu phí dịch vụ   | 80.299.094     | 240.092.397      |
| Phí dịch vụ vận tải phải trả  | 8.690.362.434  | 5.924.643.959    |
| Chia cổ tức   | 131.250.000    | 262.500.000      |
| Nhận cổ tức được chia   | 3.553.800.000  | 3.553.800.000    |
| <b>Công ty Cổ phần Dịch vụ Logistics Thăng Long</b>                       |                |                  |
| Phí dịch vụ lưu kho   | 1.060.360.676  | -                |
| <b>Công ty Cổ phần Cảng Mippec</b>  |                |                  |
| Góp vốn   | 25.000.000.000 | -                |
| <b>Công ty Cổ phần Logistics Vĩnh Lộc</b>                                 |                |                  |
| Góp vốn   | 1.000.000.000  | -                |



**CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFREIGHT**

Địa chỉ: Lầu 1, Block C, tòa nhà văn phòng Waseso, số 10 đường Phó Quang, Phường 2, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)****2c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

|   | Số cuối năm           |          |                | Số đầu năm            |          |                |
|---|-----------------------|----------|----------------|-----------------------|----------|----------------|
|   | Giá gốc               | Dự phòng | Giá trị hợp lý | Giá gốc               | Dự phòng | Giá trị hợp lý |
| Công ty TNHH Kintetsu World Express Việt Nam (KWE)  | 4.246.950.000         | -        |                | 4.246.950.000         | -        |                |
| Công ty TNHH Vận tải Ô tô Vi Na Vinatrans (V truck) | 726.150.000           | -        |                | 726.150.000           | -        |                |
| Công ty Liên doanh Vận tải Việt Nhật (Konoike Vina) | 4.917.335.327         | -        |                | 4.917.335.327         | -        |                |
| Công ty Cổ phần Logistics Vinalink (Vinalink)       | 1.650.000.000         | -        | 2.067.219.000  | 1.650.000.000         | -        | 1.632.015.000  |
| <b>Cộng</b>   | <b>11.540.435.327</b> | <b>-</b> |                | <b>11.540.435.327</b> | <b>-</b> |                |

*Giá trị hợp lý*

Đối với các khoản đầu tư có giá niêm yết, giá trị hợp lý được xác định theo giá niêm yết tại ngày kết thúc năm tài chính. Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư không có giá niêm yết do chưa có hướng dẫn cụ thể.

**3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

|  | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
|--|------------------------|------------------------|
| <b>Phải thu các bên liên quan</b>                                  | <b>1.320.000</b>       | <b>77.216.671</b>      |
| Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Miền Trung (Vinatrans Đà Nẵng)   | 1.320.000              | 15.608.033             |
| Công ty Cổ phần Transimex  | -                      | 54.735.345             |
| Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Ngoại thương (VNT Logistics Jsc) | -                      | 6.873.293              |
| <b>Phải thu các khách hàng khác</b>                                | <b>237.508.827.356</b> | <b>122.977.098.756</b> |
| Công ty TNHH Henkel Adhesive Technologies Việt Nam                 | 13.311.864.636         | 13.516.270.140         |
| Công ty Cổ phần ALS SDS  | 55.772.517.366         | 4.400.112.077          |
| Công ty TNHH Agility   | 13.503.493.380         | 14.304.036.503         |
| Công ty Cổ phần Giao nhận Toàn cầu DHL Việt Nam                    | 9.504.793.735          | 6.619.397.162          |
| Các khách hàng khác  | 145.416.158.239        | 84.137.282.874         |
| <b>Cộng</b>  | <b>237.510.147.356</b> | <b>123.054.315.427</b> |

Trong đó, các khoản phải thu khách hàng trị giá tương đương 2,000,000 USD (số đầu năm là 1,200,000 USD) đã được cầm cố để đảm bảo cho khoản bảo lãnh thanh toán cho các hãng hàng không tại Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) theo Hợp đồng cầm cố số VNM CDT 090950/MR.

## CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFREIGHT

Địa chỉ: Lầu 1, Block C, tòa nhà văn phòng Waseso, số 10 đường Phố Quang, Phường 2, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

#### 4. Phải thu khác

##### 4a. Phải thu ngắn hạn khác

|  | Số cuối năm            |          | Số đầu năm             |                      |
|--|------------------------|----------|------------------------|----------------------|
|  | Giá trị                | Dự phòng | Giá trị                | Dự phòng             |
| Tiền lãi dự thu  | 65.095.890             | -        | 62.472.222             | -                    |
| Tạm ứng cho nhân viên  | 1.506.666.618          | -        | 3.320.573.095          | -                    |
| Pan Continental Shipping Co., Ltd. – phải thu các khoản tiền chi hộ  | 941.393.491            | -        | 2.709.358.087          | -                    |
| Ký quỹ tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh để đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn và bảo lãnh thanh toán cho các hãng hàng không | 86.438.900.000         | -        | 59.031.300.000         | -                    |
| Ký quỹ tại Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) để bảo lãnh thanh toán cho các hãng hàng không   | 15.954.940.875         | -        | 9.144.581.000          | -                    |
| Ký quỹ tại Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh  | 3.000.000.000          | -        | 4.000.000.000          | -                    |
| Ký quỹ ngắn hạn khác   | 2.351.798.508          | -        | 3.108.310.216          | (137.650.000)        |
| Các khoản phải thu ngắn hạn khác   | 39.105.188.362         | -        | 43.851.070.133         | (450.000.000)        |
| <b>Cộng</b>  | <b>149.363.983.744</b> | <b>-</b> | <b>125.227.664.753</b> | <b>(587.650.000)</b> |

##### 4b. Phải thu dài hạn khác

|   | Số cuối năm          |          | Số đầu năm           |          |
|---|----------------------|----------|----------------------|----------|
|   | Giá trị              | Dự phòng | Giá trị              | Dự phòng |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh để bảo lãnh thanh toán cho các hãng hàng không | 844.000.000          | -        | -                    | -        |
| Ký quỹ để thực hiện hợp đồng đại lý cho Red Cargo Logistics Sdn. Bhd.   | -                    | -        | 6.950.865.000        | -        |
| Ký quỹ dài hạn để thuê văn phòng  | 4.746.581.480        | -        | 2.652.845.980        | -        |
| Các khoản ký quỹ dài hạn khác   | 58.437.500           | -        | 331.000.000          | -        |
| <b>Cộng</b>   | <b>5.649.018.980</b> | <b>-</b> | <b>9.934.710.980</b> | <b>-</b> |

#### 5. Nợ xấu

|                                    | Số cuối năm       |                       | Số đầu năm              |                       |
|------------------------------------|-------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|
|                                    | Thời gian quá hạn | Giá gốc               | Thời gian quá hạn       | Giá gốc               |
| <b>Các tổ chức và cá nhân khác</b> |                   | <b>16.803.287.872</b> |                         | <b>13.958.199.099</b> |
| Dưới 6 tháng                       | 1.887.078.939     | 1.887.078.939         | Dưới 6 tháng            | 2.861.439.813         |
| Từ 6 tháng đến 1 năm               | 2.699.786.766     | 1.894.967.676         | Từ 6 tháng đến 1 năm    | 1.477.894.761         |
| Từ 1 năm đến dưới 2 năm            | 1.215.317.710     | 661.964.486           | Từ 1 năm đến dưới 2 năm | 9.636.881.004         |
| Từ 2 năm đến dưới 3 năm            | 9.544.581.753     | 9.514.187.998         | Từ 2 năm đến dưới 3 năm | 6.000.000             |
| Trên 3 năm                         | 1.456.522.704     | -                     | Trên 3 năm              | 5.812.020.034         |
| <b>Cộng</b>                        |                   | <b>16.803.287.872</b> |                         | <b>13.958.199.099</b> |

## CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFREIGHT

Địa chỉ: Lầu 1, Block C, tòa nhà văn phòng Waseso, số 10 đường Phó Quang, Phường 2, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

|                              | <u>Năm nay</u>       | <u>Năm trước</u>     |
|------------------------------|----------------------|----------------------|
| Số đầu năm                   | 6.309.835.128        | 8.666.400.065        |
| Trích lập dự phòng bổ sung   | 553.564.865          | -                    |
| Hoàn nhập dự phòng trong năm | -                    | (1.118.584.618)      |
| Xử lý xóa sổ trong năm       | (4.018.311.220)      | (1.237.980.319)      |
| <b>Số cuối năm</b>           | <b>2.845.088.773</b> | <b>6.309.835.128</b> |

#### 6. Chi phí trả trước

##### 6a. Chi phí trả trước ngắn hạn

|                                     | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u>  |
|-------------------------------------|--------------------|--------------------|
| Chi phí công cụ, dụng cụ            | 36.197.233         | 95.612.900         |
| Chi phí thuê văn phòng              | 152.820.976        | 204.093.938        |
| Các chi phí trả trước ngắn hạn khác | 352.947.725        | 316.948.589        |
| <b>Cộng</b>                         | <b>541.965.934</b> | <b>616.655.427</b> |

##### 6b. Chi phí trả trước dài hạn

|                                    | <u>Số cuối năm</u>   | <u>Số đầu năm</u>    |
|------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí công cụ, dụng cụ           | 187.456.467          | 362.424.207          |
| Chi phí sửa chữa văn phòng         | 858.205.053          | 1.417.173.537        |
| Các chi phí trả trước dài hạn khác | 57.332.801           | 68.112.347           |
| <b>Cộng</b>                        | <b>1.102.994.321</b> | <b>1.847.710.091</b> |

#### 7. Tài sản cố định hữu hình

|  | <u>Nhà cửa, vật<br/>kiến trúc</u> | <u>Phương tiện vận<br/>tải, truyền dẫn</u> | <u>Thiết bị, dụng<br/>cụ quản lý</u> | <u>Cộng</u>           |
|--|-----------------------------------|--|--------------------------------------|-----------------------|
| <b>Nguyên giá</b>                        |                                   |  |                                      |                       |
| Số đầu năm                               | 2.632.973.150                     | 8.588.984.642                              | 2.615.227.870                        | 13.837.185.662        |
| <b>Số cuối năm</b>                       | <b>2.632.973.150</b>              | <b>8.588.984.642</b>                       | <b>2.615.227.870</b>                 | <b>13.837.185.662</b> |
| <i>Trong đó:</i>                         |                                   |  |                                      |                       |
| Đã khấu hao hết nhưng<br>vẫn còn sử dụng | 2.632.973.150                     | 4.126.207.405                              | 2.425.356.961                        | 9.184.537.516         |
| Chờ thanh lý                             | -                                 | -  | -                                    | -                     |
| <b>Giá trị hao mòn</b>                   |                                   |  |                                      |                       |
| Số đầu năm                               | 2.632.973.150                     | 6.390.475.779                              | 2.485.448.338                        | 11.508.897.267        |
| Khấu hao trong năm                       | -                                 | 520.719.303                                | 66.895.176                           | 587.614.479           |
| <b>Số cuối năm</b>                       | <b>2.632.973.150</b>              | <b>6.911.195.082</b>                       | <b>2.552.343.514</b>                 | <b>12.096.511.746</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>                   |                                   |  |                                      |                       |
| Số đầu năm                               | -                                 | 2.198.508.863                              | 129.779.532                          | 2.328.288.395         |
| <b>Số cuối năm</b>                       | <b>-</b>                          | <b>1.677.789.560</b>                       | <b>62.884.356</b>                    | <b>1.740.673.916</b>  |
| <i>Trong đó:</i>                         |                                   |  |                                      |                       |
| Tạm thời chưa sử dụng                    | -                                 | -  | -                                    | -                     |
| Đang chờ thanh lý                        | -                                 | -  | -                                    | -                     |

## CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFREIGHT

Địa chỉ: Lầu 1, Block C, tòa nhà văn phòng Waseso, số 10 đường Phố Quang, Phường 2, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

### 8. Tài sản cố định vô hình

|                                       | Chương trình<br>phần mềm |
|---------------------------------------|--------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>                     |                          |
| Số đầu năm                            | 2.639.072.679            |
| Số cuối năm                           | <u>2.639.072.679</u>     |
| <i>Trong đó:</i>                      |                          |
| Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng | 913.200.220              |
| <b>Giá trị hao mòn</b>                |                          |
| Số đầu năm                            | 2.327.091.361            |
| Khấu hao trong năm                    | 185.247.339              |
| Số cuối năm                           | <u>2.512.338.700</u>     |
| <b>Giá trị còn lại</b>                |                          |
| Số đầu năm                            | 311.981.318              |
| Số cuối năm                           | <u>126.733.979</u>       |
| <i>Trong đó:</i>                      |                          |
| Tạm thời không sử dụng                | -                        |
| Đang chờ thanh lý                     | -                        |

### 9. Phải trả người bán ngắn hạn

|  | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
|--|------------------------|------------------------|
| <b>Phải trả các bên liên quan</b>                                  | <u>3.766.272.568</u>   | <u>1.178.206.088</u>   |
| Công ty Cổ phần Transimex  | 56.036.724             | 1.146.543.280          |
| Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Ngoại thương (VNT Logistics Jsc) | 2.651.307.102          | 31.662.808             |
| Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Miền Trung (Vinatrans Đà Nẵng)   | 26.036.415             | -                      |
| Công ty Cổ phần Vận tải Transimex                                  | 471.235.000            | -                      |
| Công ty TNHH MTV Transimex Hi Tech Park Logistics                  | 456.750.320            | -                      |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Logistics Thăng Long                       | 104.907.007            | -                      |
| <b>Phải trả các nhà cung cấp khác</b>                              | <u>252.454.128.962</u> | <u>110.387.256.290</u> |
| Hãng hàng không Etihad Airways                                     | 203.661.234.769        | 77.707.642.166         |
| Các nhà cung cấp khác  | 48.792.894.193         | 32.679.614.124         |
| <b>Cộng</b>  | <u>256.220.401.530</u> | <u>111.565.462.378</u> |

Tập đoàn không có nợ phải trả người bán quá hạn chưa thanh toán.

### 10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

|                            | Số đầu năm           | Số phải nộp<br>trong năm | Số đã thực nộp<br>trong năm | Số cuối năm          |
|----------------------------|----------------------|--------------------------|-----------------------------|----------------------|
| Thuế GTGT hàng bán nội địa | 443.109.337          | 5.359.042.922            | (5.388.646.518)             | 413.505.741          |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 2.194.854.200        | 6.330.512.271            | (3.551.497.304)             | 4.973.869.167        |
| Thuế thu nhập cá nhân      | 577.413.447          | 3.701.291.657            | (3.789.933.983)             | 488.771.121          |
| Tiền thuế đất              | -                    | 1.771.491.819            | (1.771.491.819)             | -                    |
| Các loại thuế khác         | 3.339.433.004        | 13.382.978.279           | (13.459.450.821)            | 3.262.960.462        |
| <b>Cộng</b>                | <u>6.554.809.988</u> | <u>30.545.316.948</u>    | <u>(27.961.020.445)</u>     | <u>9.139.106.491</u> |

## CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFREIGHT

Địa chỉ: Lầu 1, Block C, tòa nhà văn phòng Waseso, số 10 đường Phở Quang, Phường 2, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

#### **Thuế giá trị gia tăng**

Tập đoàn nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

|   |                 |
|---|-----------------|
| - Doanh thu dịch vụ làm hàng phát sinh tại nước ngoài | Không chịu thuế |
| - Doanh thu cước quốc tế, vé máy bay quốc tế          | 0%              |
| - Doanh thu bán nước sinh hoạt                        | 5%              |
| - Doanh thu dịch vụ tiêu thụ nội địa                  | 10%             |

#### **Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Các công ty trong Tập đoàn phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh tại từng công ty trong Tập đoàn như sau:

|  | <u>Năm nay</u>       | <u>Năm trước</u>     |
|--|----------------------|----------------------|
| Công ty Cổ phần Vinafreight  | 2.210.959.490        | 1.452.115.339        |
| Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không Véc Tơ Quốc Tế (Vector Aviation)   | 3.775.126.168        | 2.203.783.460        |
| Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Thương mại Con đường Việt (Vietway) | 198.900.972          | 203.438.158          |
| Công ty TNHH Hậu cần Toàn cầu SFS Việt Nam                         | 145.525.641          | 164.255.220          |
| <b>Cộng</b>  | <b>6.330.512.271</b> | <b>4.023.592.177</b> |

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các công ty trong Tập đoàn được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

#### **Tiền thuê đất**

Tập đoàn phải nộp tiền thuê đất đối với diện tích 17.460,4 m<sup>2</sup> đất đang sử dụng làm nhà kho tại Quận 7, TP. Hồ Chí Minh với mức giá thuê theo Thông báo hàng năm của cơ quan thuế.

#### **Các loại thuế khác**

Tập đoàn kê khai và nộp theo quy định.

#### **11. Phải trả người lao động**

Khoản trích trước tiền lương tháng 13 và tiền thưởng còn phải trả cho người lao động.

#### **12. Chi phí phải trả ngắn hạn**

|                                    | <u>Số cuối năm</u>   | <u>Số đầu năm</u>    |
|------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí làm hàng phải trả          | 2.203.504.617        | 1.230.126.581        |
| Tiền thưởng năng suất phải trả     | 675.000.000          | 480.000.000          |
| Các chi phí phải trả ngắn hạn khác | 527.983.066          | 278.965.232          |
| <b>Cộng</b>                        | <b>3.406.487.683</b> | <b>1.989.091.813</b> |

## CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFREIGHT

Địa chỉ: Lầu 1, Block C, tòa nhà văn phòng Waseso, số 10 đường Phở Quang, Phường 2, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

#### 13. Phải trả khác

##### 13a. Phải trả ngắn hạn khác

|  | <u>Số cuối năm</u>     | <u>Số đầu năm</u>      |
|--|------------------------|------------------------|
| <b>Phải trả bên liên quan</b>  | <b>1.000.000.000</b>   | <b>1.100.000.000</b>   |
| Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam – lợi nhuận được chia từ các Công ty con | 1.000.000.000          | 1.100.000.000          |
| <b>Phải trả các đơn vị và cá nhân khác</b>   | <b>125.372.652.147</b> | <b>116.677.242.184</b> |
| Kinh phí công đoàn   | 220.966.822            | 136.634.241            |
| Cổ tức phải trả  | 335.455.250            | 327.784.000            |
| Phải trả các hãng hàng không tiền thu hộ từ bán vé máy bay và thu hộ cước vận chuyển quốc tế     | 52.952.102.257         | 60.701.377.746         |
| Pan Continental Shipping Co., Ltd. – phải trả các khoản tiền thu hộ                              | 63.046.477.851         | 48.551.479.857         |
| Nhận ký quỹ ngắn hạn của Công ty TNHH Henkel Adhesive Technologies Việt Nam                      | 2.000.000.000          | 2.000.000.000          |
| Nhận ký quỹ ngắn hạn của Công ty TNHH Điện tử Philips Việt Nam                                   | 300.000.000            | 300.000.000            |
| Các khoản phải trả ngắn hạn khác   | 6.517.649.967          | 4.659.966.340          |
| <b>Cộng</b>  | <b>126.372.652.147</b> | <b>117.777.242.184</b> |

##### 13b. Phải trả dài hạn khác

Nhận ký quỹ dài hạn cho thuê văn phòng.

##### 13c. Nợ quá hạn chưa thanh toán

Tập đoàn không có nợ phải trả khác quá hạn chưa thanh toán.

#### 14. Vay ngắn hạn

|   | <u>Số cuối năm</u>     | <u>Số đầu năm</u>     |
|---|------------------------|-----------------------|
| <b>Vay ngắn hạn ngân hàng</b>   |                        |                       |
| Vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh <sup>(i)</sup> | 100.251.783.657        | 89.813.107.774        |
| Vay Ngân hàng TNHH MTV HBSC Việt Nam <sup>(ii)</sup>                                | 23.022.310.000         | -                     |
| <b>Cộng</b>   | <b>123.274.093.657</b> | <b>89.813.107.774</b> |

(i) Các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh để bổ sung vốn lưu động với lãi suất được xác định theo từng thời kỳ và được ghi trên từng giấy nhận nợ, thời hạn vay tối đa của mỗi khoản vay là từ 02 - 06 tháng. Các khoản vay này được đảm bảo bằng việc cầm cố số dư tài khoản tiền gửi thuộc sở hữu của Tập đoàn tại Ngân hàng này với tỷ lệ tài sản đảm bảo là: tổng số dư tài khoản tiền gửi/tổng số dư cấp tín dụng tại mọi thời điểm tối thiểu bằng 30% (xem các thuyết minh số V.1, V.2a và V.4a) và được bảo lãnh bằng một số tài sản thuộc quyền sở hữu của Công ty Cổ phần Transimex (xem thuyết minh số VII.1b).

(ii) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TNHH MTV HBSC (Việt Nam) để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động dịch vụ vận tải hàng không với lãi suất được xác định theo từng giấy nhận nợ, thời hạn vay tối đa của mỗi khoản vay là 30 ngày. Khoản vay này được đảm bảo bằng khoản tiền ký quỹ bằng 35% số dư nợ vay tại Ngân hàng này (xem thuyết minh số V.4a).

Tập đoàn có khả năng trả được các khoản vay ngắn hạn.

## CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFREIGHT

Địa chỉ: Lầu 1, Block C, tòa nhà văn phòng Waseso, số 10 đường Phở Quang, Phường 2, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn trong năm như sau:

|                                 |                        |
|---------------------------------|------------------------|
| Số đầu năm                      | 89.813.107.774         |
| Số tiền vay phát sinh trong năm | 920.853.365.353        |
| Số tiền vay đã trả trong năm    | (887.392.379.470)      |
| <b>Số cuối năm</b>              | <b>123.274.093.657</b> |

Tập đoàn không có các khoản vay quá hạn chưa thanh toán.

#### 15. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

|   | Số đầu năm            | Tăng do trích lập từ lợi nhuận của Tập đoàn | Tăng khác <sup>(i)</sup> | Chi quỹ trong năm      | Số cuối năm           |
|---|-----------------------|---|--------------------------|------------------------|-----------------------|
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi   | 12.170.227.011        | 3.442.300.000                               | 86.700.000               | (623.455.000)          | 15.075.772.011        |
| Quỹ hoạt động của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Quỹ khen thưởng của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc | 961.867.126           | 599.000.000                                 | -                        | (1.060.800.000)        | 500.067.126           |
| <b>Cộng</b>   | <b>13.132.094.137</b> | <b>4.041.300.000</b>                        | <b>86.700.000</b>        | <b>(1.684.255.000)</b> | <b>15.575.839.137</b> |

<sup>(i)</sup> Tăng do trích lập từ lợi nhuận của các cổ đông không kiểm soát.

#### 16. Vốn chủ sở hữu

##### 16a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Thông tin về biến động của vốn chủ sở hữu được trình bày ở Phụ lục đính kèm.

##### 16b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

|   | Số cuối năm           | Số đầu năm            |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Công ty Cổ phần Transimex                                 | 45.448.950.000        | 44.793.950.000        |
| Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam   | 9.120.000.000         | 9.120.000.000         |
| Công ty Cổ phần Quản lý và Phát triển Bất động sản Conasi | 11.002.500.000        | 11.002.500.000        |
| Các cổ đông khác  | 18.196.050.000        | 18.851.050.000        |
| Cổ phiếu quỹ  | 155.000.000           | 155.000.000           |
| <b>Cộng</b>   | <b>83.922.500.000</b> | <b>83.922.500.000</b> |

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 số 01/2020/NQ-ĐHĐCĐ ngày 08 tháng 6 năm 2020, Đại hội đồng cổ đông Công ty đã thông qua phương án mới phát hành cổ phiếu ra công chúng (phát hành cho cổ đông hiện hữu) với số lượng cổ phiếu phát hành thêm là 16.753.500 cổ phiếu tương đương vốn điều lệ tăng thêm theo mệnh giá là 167.535.000.000 VND. Tại Nghị quyết Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Vinafreight số 14-20/NQ-HĐQT ngày 17 tháng 12 năm 2020, Hội đồng quản trị đã thông qua điều chỉnh phương án sử dụng vốn từ đợt chào bán này là để bổ sung vốn đầu tư vào các Công ty liên kết (Công ty Cổ phần Dịch vụ Logistics Thăng Long và Công ty Cổ phần Logistics Vĩnh Lộc) và bổ sung vốn lưu động của Công ty.

## CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFREIGHT

Địa chỉ: Lầu 1, Block C, tòa nhà văn phòng Waseso, số 10 đường Phó Quang, Phường 2, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

#### 16c. Cổ phiếu

|  | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|--|--------------------|-------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành    | 8.392.250          | 8.392.250         |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 8.392.250          | 8.392.250         |
| - Cổ phiếu phổ thông                   | 8.392.250          | 8.392.250         |
| - Cổ phiếu ưu đãi                      | -                  | -                 |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại         | 15.500             | 15.500            |
| - Cổ phiếu phổ thông                   | 15.500             | 15.500            |
| - Cổ phiếu ưu đãi                      | -                  | -                 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành        | 8.376.750          | 8.376.750         |
| - Cổ phiếu phổ thông                   | 8.376.750          | 8.376.750         |
| - Cổ phiếu ưu đãi                      | -                  | -                 |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

#### 16d. Phân phối lợi nhuận

Trong năm, Công ty đã phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 số 01/2020/NQ-ĐHĐCĐ ngày 08 tháng 6 năm 2020 như sau:

|  | <u>VND</u>      |
|--|-----------------|
| • Chia cổ tức bằng tiền mặt (5% mệnh giá)                  | : 4.188.375.000 |
| • Trích quỹ đầu tư phát triển                              | : 1.000.000.000 |
| • Trích quỹ phúc lợi                                       | : 1.177.000.000 |
| - Trích lập tại Công ty                                    | : 888.000.000   |
| - Trích lập tại các Công ty con                            | : 289.000.000   |
| • Trích quỹ khen thưởng cán bộ công nhân viên              | : 2.352.000.000 |
| - Trích lập tại Công ty                                    | : 1.774.000.000 |
| - Trích lập tại các Công ty con                            | : 578.000.000   |
| • Trích quỹ hoạt động của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát | : 599.000.000   |

#### 17. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán hợp nhất

##### 17a. Tài sản thuê ngoài

Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của các hợp đồng thuê hoạt động tài sản theo các thời hạn như sau:

|                      | <u>Số cuối năm</u>            | <u>Số đầu năm</u>            |
|----------------------|-------------------------------|------------------------------|
| Từ 1 năm trở xuống   | 20.217.440.648                | 13.644.728.204               |
| Trên 1 năm đến 5 năm | 67.005.817.342                | 11.685.663.498               |
| Trên 5 năm           | 61.700.882.985                | -                            |
| <b>Cộng</b>          | <b><u>148.924.140.975</u></b> | <b><u>25.330.391.702</u></b> |

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động ở trên thể hiện tiền thuê đất và tiền thuê văn phòng tại TP. Hồ Chí Minh và TP. Hà Nội.

##### 17b. Ngoại tệ các loại

Tại ngày kết thúc năm tài chính, tiền và các khoản tương đương tiền của Tập đoàn bao gồm 787.772,27 USD (số đầu năm là 1.196.362,43 USD).

##### 17c. Nợ khó đòi đã xử lý

|   | <u>Số cuối năm</u>           | <u>Số đầu năm</u>           |
|---|------------------------------|-----------------------------|
| Các khách hàng đã giải thể                      | 1.936.525.211                | 1.482.900.687               |
| Các khoản phải thu đã quá hạn không thể thu hồi | 10.015.868.086               | 6.451.181.390               |
| <b>Cộng</b>                                     | <b><u>11.952.393.297</u></b> | <b><u>7.934.082.077</u></b> |



## CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFREIGHT

Địa chỉ: Lầu 1, Block C, tòa nhà văn phòng Waseso, số 10 đường Phó Quang, Phường 2, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

### VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

#### 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

##### 1a. Tổng doanh thu

|                                      | <u>Năm nay</u>                  | <u>Năm trước</u>                |
|--------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| Doanh thu cước vận tải quốc tế       | 2.223.415.039.631               | 884.799.121.369                 |
| Doanh thu bán vé máy bay             | 65.563.929.089                  | 439.449.863.978                 |
| Doanh thu dịch vụ giao nhận hàng hóa | 152.331.057.916                 | 166.174.077.499                 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ khác      | 30.355.543.587                  | 28.881.213.381                  |
| <b>Cộng</b>                          | <b><u>2.471.665.570.223</u></b> | <b><u>1.519.304.276.227</u></b> |

##### 1b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các công ty liên kết được trình bày ở thuyết minh số V.2b. Giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan không phải là công ty liên kết như sau:

|  | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|--|----------------|------------------|
| <b>Công ty Cổ phần Transimex</b>                               |                |                  |
| Thu phí cước vận tải quốc tế                                   | 494.771.626    | 351.097.905      |
| Thu phí dịch vụ  | 5.171.144      | 7.097.434        |
| <b>Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam</b> |                |                  |
| Thu phí cước vận tải quốc tế                                   | 392.891.141    | 355.759.975      |
| Thu phí dịch vụ  | 152.355.959    | 2.413.261        |

#### 2. Các khoản giảm trừ doanh thu

Hàng bán bị trả lại.

#### 3. Giá vốn hàng bán

|                                  | <u>Năm nay</u>                  | <u>Năm trước</u>                |
|----------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 599.651.511                     | 750.796.191                     |
| Chi phí nhân công                | 47.563.096.277                  | 43.611.460.585                  |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 317.923.536                     | 484.034.286                     |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 2.339.795.414.934               | 1.396.192.349.187               |
| Các chi phí khác                 | 32.052.503.332                  | 22.827.647.351                  |
| <b>Cộng</b>                      | <b><u>2.420.328.589.590</u></b> | <b><u>1.463.866.287.600</u></b> |

#### 4. Doanh thu hoạt động tài chính

|   | <u>Năm nay</u>               | <u>Năm trước</u>             |
|---|------------------------------|------------------------------|
| Lãi tiền gửi ngân hàng  | 7.025.312.512                | 6.721.014.162                |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia   | 3.740.675.795                | 1.594.723.700                |
| Lãi đầu tư trái phiếu ngân hàng   | 155.816.667                  | 154.079.861                  |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh   | 12.784.856.346               | 4.582.909.429                |
| Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 157.212.281                  | -                            |
| <b>Cộng</b>   | <b><u>23.863.873.601</u></b> | <b><u>13.052.727.152</u></b> |

## CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFREIGHT

Địa chỉ: Lầu I, Block C, tòa nhà văn phòng Waseso, số 10 đường Phố Quang, Phường 2, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

#### 5. Chi phí tài chính

|  | <u>Năm nay</u>              | <u>Năm trước</u>            |
|--|-----------------------------|-----------------------------|
| Chi phí lãi vay  | 4.451.163.840               | 5.337.493.033               |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh   | 3.567.542.040               | 1.736.223.811               |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | -                           | 40.678.178                  |
| Chi phí tài chính khác   | -                           | 143.560.628                 |
| <b>Cộng</b>  | <b><u>8.018.705.880</u></b> | <b><u>7.257.955.650</u></b> |

#### 6. Chi phí bán hàng

Chi phí hoa hồng môi giới khai thác hàng.

#### 7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

|  | <u>Năm nay</u>               | <u>Năm trước</u>             |
|--|------------------------------|------------------------------|
| Chi phí cho nhân viên                              | 15.364.452.160               | 11.655.439.549               |
| Chi phí đồ dùng văn phòng                          | 134.557.946                  | 70.623.524                   |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định                   | 454.938.282                  | 563.682.223                  |
| Dự phòng/(Hoàn nhập dự phòng) nợ phải thu khó đòi  | 553.564.865                  | (1.118.584.618)              |
| Chi phí thuê văn phòng                             | 2.384.098.145                | 2.500.884.746                |
| Dịch vụ mua ngoài (điện, điện thoại, internet ...) | 530.381.744                  | 861.401.076                  |
| Các chi phí khác                                   | 5.028.191.693                | 5.174.502.267                |
| <b>Cộng</b>  | <b><u>24.450.184.835</u></b> | <b><u>19.707.948.767</u></b> |

#### 8. Thu nhập khác

|   | <u>Năm nay</u>              | <u>Năm trước</u>            |
|---|-----------------------------|-----------------------------|
| Xử lý các khoản nợ phải trả không xác định được chủ | 1.240.871.003               | 3.024.248.288               |
| Các khoản thu nhập khác                             | -                           | 21.287.104                  |
| <b>Cộng</b>   | <b><u>1.240.871.003</u></b> | <b><u>3.045.535.392</u></b> |

#### 9. Lãi trên cổ phiếu

##### 9a. Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu

|   | <u>Năm nay</u>    | <u>Năm trước</u>    |
|---|-------------------|---------------------|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp của cổ đông Công ty mẹ     | 6.912.837.635     | 18.801.488.899      |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi ước tính                                    | (2.100.000.000)   | (4.896.000.000)     |
| Lợi nhuận tính lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu                            | 4.812.837.635     | 13.905.488.899      |
| Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm | 8.376.750         | 8.376.750           |
| <b>Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu</b>                                    | <b><u>575</u></b> | <b><u>1.660</u></b> |

##### 9b. Thông tin khác

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc năm tài chính đến ngày công bố Báo cáo tài chính hợp nhất này.

## CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFREIGHT

Địa chỉ: Lầu 1, Block C, tòa nhà văn phòng Waseso, số 10 đường Phố Quang, Phường 2, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

#### 10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

|                                  | <u>Năm nay</u>                  | <u>Năm trước</u>                |
|----------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 599.651.511                     | 750.796.191                     |
| Chi phí nhân công                | 62.927.548.437                  | 55.266.900.134                  |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 772.861.818                     | 1.047.716.509                   |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 2.342.709.894.823               | 1.399.554.635.009               |
| Chi phí khác                     | 47.558.456.431                  | 40.901.658.310                  |
| <b>Cộng</b>                      | <b><u>2.454.568.413.020</u></b> | <b><u>1.497.521.706.153</u></b> |

#### VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

##### 1. Tài sản cho thuê hoạt động

Tại ngày kết thúc năm tài chính, các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu trong tương lai thu được từ các hợp đồng thuê hoạt động không thể hủy ngang như sau:

|                      | <u>Số cuối năm</u>           | <u>Số đầu năm</u>            |
|----------------------|------------------------------|------------------------------|
| Từ 1 năm trở xuống   | 27.694.520.645               | 20.522.478.105               |
| Trên 1 năm đến 5 năm | 44.218.485.980               | 9.403.764.912                |
| <b>Cộng</b>          | <b><u>71.913.006.625</u></b> | <b><u>29.926.243.017</u></b> |

##### 2. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Tập đoàn bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

##### 2a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban Tổng Giám đốc của Công ty. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

*Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt*

Tập đoàn không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

*Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt*

Tập đoàn không có công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

*Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt*

|  | <u>Năm nay</u>              | <u>Năm trước</u>            |
|--|-----------------------------|-----------------------------|
| Tiền lương                               | 1.777.630.000               | 1.315.000.000               |
| Thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát | 1.000.000.000               | 800.000.000                 |
| <b>Cộng</b>                              | <b><u>2.777.630.000</u></b> | <b><u>2.115.000.000</u></b> |

## CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFREIGHT

Địa chỉ: Lầu 1, Block C, tòa nhà văn phòng Waseso, số 10 đường Phố Quang, Phường 2, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

### 2b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Tập đoàn gồm:

| <u>Bên liên quan khác</u>  | <u>Mối quan hệ</u>                         |
|--|--|
| Công ty Cổ phần Transimex  | Công ty mẹ của Công ty Cổ phần Vinafreight |
| Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam            | Cổ đông nắm giữ 10,89% vốn điều lệ         |
| Công ty Cổ phần Quản lý và Phát triển Bất động sản Conasi          | Cổ đông nắm giữ 13,13% vốn điều lệ         |
| Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Miền Trung (Vinatrans Đà Nẵng)   | Công ty liên kết                           |
| Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Ngoại thương (VNT Logistics Jsc) | Công ty liên kết                           |
| Công ty Cổ phần Cảng Mípec   | Công ty liên kết                           |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Logistics Thăng Long                       | Công ty liên kết                           |
| Công ty Cổ phần Logistics Vĩnh Lộc                                 | Công ty liên kết                           |
| Công ty Cổ phần Vận tải Transimex                                  | Công ty con của Công ty Cổ phần Transimex  |
| Công ty TNHH MTV Transimex Hi Tech Park Logistics                  | Công ty con của Công ty Cổ phần Transimex  |
| Công ty TNHH MTV Bất động sản Transimex                            | Công ty con của Công ty Cổ phần Transimex  |
| Công ty TNHH MTV Trung tâm Phân phối Transimex                     | Công ty con của Công ty Cổ phần Transimex  |

#### Giao dịch với các bên liên quan khác

Ngoài giao dịch phát sinh với các công ty liên kết đã được trình bày ở thuyết minh số V.2b cũng như giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan khác không phải là công ty liên kết đã được trình bày ở thuyết minh số VI.1b, Tập đoàn còn phát sinh các giao dịch khác với các bên liên quan khác không phải là công ty liên kết như sau:

|  | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|--|----------------|------------------|
| <b>Công ty Cổ phần Transimex</b>                                 |                |                  |
| Chi cước vận tải quốc tế và phí dịch vụ                          | 367.334.236    | 1.081.987.113    |
| Chia cổ tức  | 2.262.097.500  | 4.475.695.000    |
| <b>Công ty Cổ phần Vận tải Transimex</b>                         |                |                  |
| Cước vận chuyển, giao nhận                                       | 2.511.913.630  | 3.154.995.456    |
| Phí nâng hạ rỗng   | 92.004.556     | 111.631.823      |
| <b>Công ty TNHH MTV Transimex Hi Tech Park Logistics</b>         |                |                  |
| Phí nâng hạ, lưu kho, phí cấp cont và vệ sinh cont               | 1.187.031.889  | 701.566.939      |
| <b>Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam</b>   |                |                  |
| Phí thuê văn phòng   | -              | 1.711.282.673    |
| Phí điện, nước của văn phòng thuê                                | -              | 546.714.346      |
| Phí bốc xếp, nâng rỗng, chứng từ                                 | 2.309.089      | 137.067.121      |
| Chia cổ tức  | 456.000.000    | 912.000.000      |
| Chia lợi nhuận tại Công ty con                                   | 1.000.000.000  | 800.000.000      |
| <b>Công ty Cổ phần Quản lý và Phát triển Bất động sản Conasi</b> |                |                  |
| Chia cổ tức  | 550.125.000    | 1.100.250.000    |

## CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFREIGHT

Địa chỉ: Lầu 1, Block C, tòa nhà văn phòng Waseso, số 10 đường Phó Quang, Phường 2, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

Giá dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan khác là giá thỏa thuận. Việc mua dịch vụ từ các bên liên quan khác được thực hiện theo giá thỏa thuận.

#### *Cam kết bảo lãnh*

Công ty Cổ phần Transimex đã dùng tài sản thuộc sở hữu của mình để bảo đảm cho khoản vay của Tập đoàn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh với số dư gốc và tiền lãi cùng các nghĩa vụ tài chính phát sinh từ số nợ gốc này tối đa là 50.000.000.000 VND (xem thuyết minh số V.14).

#### *Công nợ với các bên liên quan khác*

Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày tại các thuyết minh số V.3, V.9 và V.13a.

Các khoản công nợ phải thu các bên liên quan khác không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào khác được lập cho các khoản nợ phải thu các bên liên quan khác.

### 3. Thông tin về bộ phận

Tập đoàn chỉ hoạt động trong một lĩnh vực kinh doanh là cung cấp dịch vụ vận tải, giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu và trong một khu vực địa lý là Việt Nam.

### 4. Quản lý rủi ro tài chính

Hoạt động của Tập đoàn phát sinh các rủi ro tài chính sau: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường. Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm trong việc thiết lập các chính sách và các kiểm soát nhằm giảm thiểu các rủi ro tài chính cũng như giám sát việc thực hiện các chính sách và các kiểm soát đã thiết lập.

#### 4a. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tập đoàn.

Tập đoàn có các rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng, tiền gửi ngân hàng và các khoản phải thu khác.

#### *Phải thu khách hàng*

Tập đoàn giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt, yêu cầu ký quỹ hoặc ứng trước phí dịch vụ đối với các đơn vị giao dịch lần đầu hay chưa có thông tin về khả năng tài chính. Ngoài ra, nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đơn đốc thu hồi.

Khoản phải thu khách hàng của Tập đoàn liên quan đến nhiều đơn vị và cá nhân nên rủi ro tín dụng tập trung đối với khoản phải thu khách hàng là thấp.

#### *Tiền gửi ngân hàng*

Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và không có kỳ hạn của Tập đoàn được gửi tại các ngân hàng trong nước. Ban Tổng Giám đốc Công ty không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này.

#### *Phải thu khác*

Các khoản phải thu khác của Tập đoàn chủ yếu là các khoản ký quỹ để bảo lãnh thanh toán cho các hãng hàng không tại các ngân hàng trong nước và lợi nhuận phải thu từ công ty liên kết. Ban Tổng Giám đốc Công ty không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản ký quỹ và lợi nhuận phải thu này.

## CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFREIGHT

Địa chỉ: Lầu 1, Block C, tòa nhà văn phòng Wascos, số 10 đường Phổ Quang, Phường 2, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

Đối với các khoản thu chi hộ cho khách hàng là hãng tàu mà Tập đoàn làm đại lý, Tập đoàn giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách kiểm soát thường xuyên các khoản thu hộ và chi hộ, đảm bảo các khoản thu hộ luôn cao hơn các khoản chi hộ tại bất kỳ thời điểm nào trong năm.

Mức độ rủi ro tín dụng tối đa đối với các tài sản tài chính là giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính (xem thuyết minh số VII.5 về giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính).

Bảng phân tích về thời gian quá hạn và giảm giá của các tài sản tài chính như sau:

|   | <b>Chưa quá hạn<br/>hoặc chưa bị<br/>giảm giá</b> | <b>Đã quá hạn<br/>nhưng không<br/>giảm giá</b> | <b>Đã quá hạn<br/>và/hoặc bị giảm<br/>giá</b> | <b>Cộng</b>            |
|---|---|--|---|------------------------|
| <b>Số cuối năm</b>                        |   |  |   |                        |
| Tiền và các khoản tương đương tiền        | 196.785.865.268                                   | -  | -   | 196.785.865.268        |
| Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 24.189.000.000                                    | -  | -   | 24.189.000.000         |
| Phải thu khách hàng                       | 223.551.948.257                                   | 1.887.078.939                                  | 12.071.120.160                                | 237.510.147.356        |
| Các khoản phải thu khác                   | 153.506.336.106                                   | -  | -   | 153.506.336.106        |
| Tài sản tài chính sẵn sàng để bán         | 11.540.435.327                                    | -  | -   | 11.540.435.327         |
| <b>Cộng</b>                               | <b>609.573.584.958</b>                            | <b>1.887.078.939</b>                           | <b>12.071.120.160</b>                         | <b>623.531.784.057</b> |
| <b>Số đầu năm</b>                         |   |  |   |                        |
| Tiền và các khoản tương đương tiền        | 138.651.667.558                                   | -  | -   | 138.651.667.558        |
| Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 23.619.000.000                                    | -  | -   | 23.619.000.000         |
| Phải thu khách hàng                       | 103.260.079.815                                   | 2.861.439.813                                  | 16.932.795.799                                | 123.054.315.427        |
| Các khoản phải thu khác                   | 131.841.802.638                                   | -  | -   | 131.841.802.638        |
| Tài sản tài chính sẵn sàng để bán         | 11.540.435.327                                    | -  | -   | 11.540.435.327         |
| <b>Cộng</b>                               | <b>408.912.985.338</b>                            | <b>2.861.439.813</b>                           | <b>16.932.795.799</b>                         | <b>428.707.220.950</b> |

Thời gian quá hạn của Phải thu khách hàng đã quá hạn nhưng không giảm giá là dưới 6 tháng.

#### 4b. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tập đoàn gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Rủi ro thanh khoản của Tập đoàn chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Tập đoàn quản lý rủi ro thanh khoản thông qua các biện pháp: thường xuyên theo dõi các yêu cầu về thanh toán hiện tại và dự kiến trong tương lai để duy trì một lượng tiền cũng như các khoản vay ở mức phù hợp, giám sát các luồng tiền phát sinh thực tế với dự kiến nhằm giảm thiểu ảnh hưởng do biến động của luồng tiền.

## CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFREIGHT

Địa chỉ: Lầu 1, Block C, tòa nhà văn phòng Waseso, số 10 đường Phó Quang, Phường 2, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính phi phái sinh (không bao gồm lãi phải trả) dựa trên thời hạn thanh toán theo hợp đồng và chưa được chiết khấu như sau:

|                         | <u>Từ 1 năm<br/>trở xuống</u> | <u>Trên 1 năm<br/>đến 5 năm</u> | <u>Cộng</u>            |
|-------------------------|-------------------------------|---------------------------------|------------------------|
| <b>Số cuối năm</b>      |                               |                                 |                        |
| Phải trả người bán      | 256.220.401.530               | -                               | 256.220.401.530        |
| Vay và nợ               | 123.274.093.657               | -                               | 123.274.093.657        |
| Các khoản phải trả khác | 128.883.173.008               | 5.819.430.250                   | 134.702.603.258        |
| <b>Cộng</b>             | <b>508.377.668.195</b>        | <b>5.819.430.250</b>            | <b>514.197.098.445</b> |
| <b>Số đầu năm</b>       |                               |                                 |                        |
| Phải trả người bán      | 111.565.462.378               | -                               | 111.565.462.378        |
| Vay và nợ               | 89.813.107.774                | -                               | 89.813.107.774         |
| Các khoản phải trả khác | 119.149.699.756               | 6.127.469.037                   | 125.277.168.793        |
| <b>Cộng</b>             | <b>320.528.269.908</b>        | <b>6.127.469.037</b>            | <b>326.655.738.945</b> |

Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng mức độ rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Tập đoàn có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

#### 4c. *Rủi ro thị trường*

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường.

Rủi ro thị trường liên quan đến hoạt động của Tập đoàn gồm: rủi ro ngoại tệ và rủi ro về giá chứng khoán.

Các phân tích về độ nhạy, các đánh giá dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019 trên cơ sở giá trị nợ thuần. Mức thay đổi của tỷ giá, lãi suất và giá chứng khoán sử dụng để phân tích độ nhạy được dựa trên việc đánh giá khả năng có thể xảy ra trong vòng một năm tới với các điều kiện quan sát được của thị trường tại thời điểm hiện tại.

##### *Rủi ro ngoại tệ*

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Tập đoàn cung cấp các dịch vụ giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu và bán vé máy bay quốc tế với đồng tiền giao dịch chủ yếu là USD do vậy bị ảnh hưởng bởi sự biến động của tỷ giá hối đoái.

Tập đoàn quản lý rủi ro liên quan đến biến động của tỷ giá hối đoái bằng cách tối ưu thời hạn thanh toán các khoản nợ, dự báo tỷ giá ngoại tệ, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ tại thời điểm tỷ giá thấp, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

Nợ phải trả thuần có gốc USD của Tập đoàn như sau:

|                                     | <u>Số cuối năm</u>    | <u>Số đầu năm</u>     |
|-------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Tiền và các khoản tương đương tiền  | 787.772,27            | 1.196.362,43          |
| Phải thu khách hàng                 | 212.294,42            | 267.589,86            |
| Các khoản phải thu khác             | 253.730,43            | 503.791,33            |
| Phải trả người bán                  | (8.496.822,37)        | (3.853.756,90)        |
| Các khoản phải trả khác             | (2.628.746,73)        | (2.635.294,97)        |
| <b>Nợ phải trả thuần có gốc USD</b> | <b>(9.871.771,98)</b> | <b>(4.521.308,25)</b> |

## CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFREIGHT

Địa chỉ: Lầu 1, Block C, tòa nhà văn phòng Waseso, số 10 đường Phố Quang, Phường 2, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, với giả định các biến số khác không thay đổi, nếu tỷ giá hối đoái giữa VND và USD tăng/giảm 2% thì lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu năm nay của Tập đoàn sẽ giảm/tăng 3.670.381.919 VND (năm trước giảm/tăng 1.684.257.918 VND) do ảnh hưởng của lỗ/lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ của các công cụ tài chính. Mức độ nhạy cảm đối với sự biến động của tỷ giá hối đoái năm nay không thay đổi nhiều so với năm trước.

#### *Rủi ro về giá chứng khoán*

Các chứng khoán do Tập đoàn nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của chứng khoán đầu tư. Tập đoàn quản lý rủi ro về giá chứng khoán bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết của Tập đoàn tại ngày kết thúc năm tài chính là 1.650.000.000 VND (số đầu năm là 1.650.000.000 VND).

Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá mức độ ảnh hưởng do biến động của giá chứng khoán đến lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của Tập đoàn là không đáng kể.

#### 4d. Tài sản đảm bảo

##### *Tài sản thế chấp cho đơn vị khác*

Giá trị sổ sách của các tài sản tài chính thế chấp cho đơn vị khác như sau:

|   | <u>Số cuối năm</u>     | <u>Số đầu năm</u>      |
|---|------------------------|------------------------|
| Các khoản tương đương tiền                    | 10.000.000.000         | -                      |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn               | 20.200.000.000         | 17.800.000.000         |
| Phải thu khách hàng                           | 46.070.000.000         | 27.732.000.000         |
| Phải thu ngắn hạn khác (ký quỹ tại Ngân hàng) | 105.393.840.875        | 72.175.881.000         |
| Phải thu dài hạn khác (ký quỹ tại Ngân hàng)  | 844.000.000            | 300.000.000            |
| <b>Cộng</b>                                   | <b>182.507.840.875</b> | <b>118.007.881.000</b> |

Tập đoàn sẽ được giải chấp các tài sản thế chấp khi đã hoàn tất nghĩa vụ trả nợ. Không có các điều khoản và điều kiện đặc biệt liên quan đến việc sử dụng các tài sản thế chấp này.

##### *Tài sản nhận thế chấp của đơn vị khác*

Tập đoàn không nhận tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2019.

#### 5. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

##### *Tài sản tài chính*

Giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính như sau:

|   | <u>Số cuối năm</u>     |                        | <u>Số đầu năm</u>      |                        |
|---|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|   | <u>Giá gốc</u>         | <u>Dự phòng</u>        | <u>Giá gốc</u>         | <u>Dự phòng</u>        |
| Tiền và các khoản tương đương tiền        | 196.785.865.268        | -                      | 138.651.667.558        | -                      |
| Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 24.189.000.000         | -                      | 23.619.000.000         | -                      |
| Phải thu khách hàng                       | 237.510.147.356        | (2.845.088.773)        | 123.054.315.427        | (6.309.835.128)        |
| Các khoản phải thu khác                   | 153.506.336.106        | -                      | 131.841.802.638        | -                      |
| Tài sản tài chính sẵn sàng để bán         | 11.540.435.327         | -                      | 11.540.435.327         | -                      |
| <b>Cộng</b>                               | <b>623.531.784.057</b> | <b>(2.845.088.773)</b> | <b>428.707.220.950</b> | <b>(6.309.835.128)</b> |



## CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFREIGHT

Địa chỉ: Lầu 1, Block C, tòa nhà văn phòng Waseso, số 10 đường Phở Quang, Phường 2, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

#### Nợ phải trả tài chính

Giá trị ghi sổ của nợ phải trả tài chính như sau:

|                         | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
|-------------------------|------------------------|------------------------|
| Phải trả người bán      | 256.220.401.530        | 111.565.462.378        |
| Vay và nợ               | 123.274.093.657        | 89.813.107.774         |
| Các khoản phải trả khác | 134.702.603.258        | 125.277.168.793        |
| <b>Cộng</b>             | <b>514.197.098.445</b> | <b>326.655.738.945</b> |

#### Giá trị hợp lý

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể.

#### 6. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

Nguyễn Trịnh Phương Thảo  
Người lập

Lê Thị Ngọc Anh  
Kế toán trưởng

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 3 năm 2021



Nguyễn Huy Diệu  
Tổng Giám đốc

**CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFREIGHT**

Địa chỉ: Lầu 1, Block C, tòa nhà văn phòng Wasaco, số 10 đường Phố Quang, Phường 2, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam  
 BẢO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020  
 Phụ lục: Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

|                                   | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần  | Cổ phiếu quỹ         | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Lợi ích cổ đông không kiểm soát | Cộng                   |
|-----------------------------------|---------------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------------------|---------------------------------|------------------------|
| Số dư đầu năm trước               | 83.922.500.000            | 30.199.350.000        | (155.000.000)        | 8.925.977.872         | 210.728.385.314                   | 6.598.268.212                   | 340.219.481.398        |
| Lợi nhuận trong năm trước         | -                         | -                     | -                    | -                     | 18.801.488.899                    | 993.124.230                     | 19.794.613.129         |
| Trích lập các quỹ trong năm trước | -                         | -                     | -                    | 1.000.000.000         | (5.793.300.000)                   | (115.700.000)                   | (4.909.000.000)        |
| Chia cổ tức trong năm trước       | -                         | -                     | -                    | -                     | (8.376.750.000)                   | (800.000.000)                   | (9.176.750.000)        |
| Các điều chỉnh khác               | -                         | -                     | -                    | -                     | 10.416.245.456                    | -                               | 10.416.245.456         |
| <b>Số dư cuối năm trước</b>       | <b>83.922.500.000</b>     | <b>30.199.350.000</b> | <b>(155.000.000)</b> | <b>9.925.977.872</b>  | <b>225.776.069.669</b>            | <b>6.675.692.442</b>            | <b>356.344.589.983</b> |
| Số dư đầu năm nay                 | 83.922.500.000            | 30.199.350.000        | (155.000.000)        | 9.925.977.872         | 225.776.069.669                   | 6.675.692.442                   | 356.344.589.983        |
| Lợi nhuận trong năm nay           | -                         | -                     | -                    | -                     | 6.912.837.635                     | 1.644.376.965                   | 8.557.414.600          |
| Trích lập các quỹ trong năm nay   | -                         | -                     | -                    | 1.000.000.000         | (5.041.300.000)                   | (86.700.000)                    | (4.128.000.000)        |
| Chia cổ tức trong năm nay         | -                         | -                     | -                    | -                     | (4.188.375.000)                   | (1.000.000.000)                 | (5.188.375.000)        |
| Các điều chỉnh khác               | -                         | -                     | -                    | -                     | (405.417.680)                     | -                               | (405.417.680)          |
| <b>Số dư cuối năm nay</b>         | <b>83.922.500.000</b>     | <b>30.199.350.000</b> | <b>(155.000.000)</b> | <b>10.925.977.872</b> | <b>223.053.814.624</b>            | <b>7.233.569.407</b>            | <b>355.180.211.903</b> |

Đơn vị tính: VND

Nguyễn Trịnh Phương Thảo  
 Người lập

Lê Thị Ngọc Anh  
 Kế toán trưởng

Nguyễn Huy Diệu  
 Tổng Giám đốc





Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 04 năm 2021

Người đại diện theo pháp luật

Tổng Giám đốc



TỔNG GIÁM ĐỐC  
*Nguyễn Huy Diệu*